

Tạp chí khoa học

TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Phạm Phan Dũng

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS. TS. NGUYỄN T. Phạm Ngọc Ánh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PGS. TSKH. Bùi Xuân Biên

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. TS. NGUYỄN T. Hoàng Trần Hậu

PGS. TS. Nguyễn Thị Liên

PGS. TS. Hoàng Văn Hải

PGS. TS. Vũ Sỹ Cường

TS. Trương Hồng Hải

TS. Vũ Văn Hương

TS. Bạch Đức Hiến

TS. Trần Quốc Vinh

TS. Lê Quang Bính

PGS. TS. Trần Minh Thái

TS. Lê Văn Liên

TS. NGUYỄN T. Nguyễn Đình Hợp

TS. Phùng Văn Ổn

BAN THƯ KÝ VÀ TRỊ SỰ

PGS. TS. Lê Văn Ái

ThS. Luật sư Đỗ Quốc Quyền

ThS. Nhữ Văn Hanh

ThS. Nguyễn Phú Thắng

TÒA SOẠN

Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

136 Phạm Văn Đồng, P. Xuân Đình,

Q. Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 024 6674 0284

Fax: 024 3793 1336

Email: quanlykhoahoc.fbu@gmail.com

TRONG SỐ NÀY

- 3 Thư ngỏ của Thầy Hiệu trưởng nhân Kỷ niệm 10 năm thành lập Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội (21/12/2010 - 21/12/2020)

KINH TẾ - LUẬT

- 4 Từ đại dịch Covid-19 bàn về sự kiện bất khả kháng trong pháp luật Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Thu Vân

- 12 Áp dụng tập quán để điều chỉnh quan hệ tài sản giữa vợ và chồng theo quy định pháp luật

Ths. Nguyễn Thị Thu Hương

TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

- 19 Phát triển quỹ đầu tư mạo hiểm hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo ở Việt Nam

PGS.TS. Lê Văn Ái

- 26 Thực trạng cổ phần hóa, thoái vốn tại doanh nghiệp Nhà nước và giải pháp tổ chức thực hiện chính sách

TS. Phạm Phan Dũng

- 32 Chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp bị ảnh hưởng Covid 19 - Những vấn đề đặt ra

PGS.TS. Nguyễn Thị Liên

- 38 Tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp thông qua thực hiện giải ngân đầu tư công

TS. Trần Quốc Vinh

42 Cho vay ngang hàng ở Việt Nam, thực trạng và những đề xuất

TS. Dương Thị Tuệ
Ths. Vũ Thị Thúy Hương

KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

53 Một số thủ thuật điều chỉnh số liệu kế toán nhằm làm sai lệch số liệu báo cáo tài chính để trục lợi của một số công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

TS. Lê Quang Bình

61 Phát triển kế toán Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghệ 4.0

TS. Hoàng Văn Tường

71 Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá sản phẩm trong doanh nghiệp

Ths. Ngô Xuân Ty

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

79 Giải pháp của Google cho giáo dục và ứng dụng vào Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

TS. GVCC. Bùi Đức Tiến

In 100 cuốn, khổ 19 x 27 cm tại Nhà xuất bản Thống kê.

Địa chỉ: Số 86, 98 Thụy Khuê, Q. Tây Hồ, Hà Nội.

Giấy phép số: 18/GP-BTTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 12/01/2018.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2020.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2020

THƯ NGỎ

Kính gửi: Lãnh đạo Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội
Các đơn vị và các thầy cô giáo của Trường
Các cộng tác viên và bạn đọc.

Nhân dịp kỷ niệm 10 năm ngày thành lập trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội (21/12/2010 - 21/12/2020), Tạp chí Khoa học Tài chính - Ngân hàng của Trường ra số đặc biệt chào mừng sự kiện ngày thành lập và phát triển của một trường đại học tư thục còn non trẻ với sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và hội nhập quốc tế.

Trong số này, Tạp chí Khoa học Tài chính - Ngân hàng ưu tiên đăng tải những bài viết của các thầy cô giáo, các nhà khoa học đã gắn bó và có nhiều đóng góp vào hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của nhà trường.

Tạp chí Khoa học Tài chính - Ngân hàng luôn đề cao và đón nhận những bài viết với nhiều chủ đề gắn với lĩnh vực đào tạo và thực tiễn quản lý kinh tế của đất nước.

Trong thời gian tới, trong giai đoạn 2021-2030 khi nhà trường bước sang giai đoạn phát triển mới với chủ trương: tăng về quy mô đi liền với nâng cao chất lượng giáo dục, năng lực quản trị, cơ sở hạ tầng đáp ứng tiêu chuẩn... Tạp chí Khoa học Tài chính - Ngân hàng mong

nhận được nhiều hơn nữa các bài viết mang tính thời sự về quản trị - kinh doanh, đề xuất giải quyết những vướng mắc về cơ chế, chính sách kinh tế - tài chính, trao đổi học thuật... nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực kinh tế - tài chính và góp phần tích cực vào công cuộc đổi mới kinh tế ở nước ta.

Nhân dịp này Ban giám hiệu, Ban biên tập Tạp chí Khoa học Tài chính - Ngân hàng xin cảm ơn sâu sắc đến Hội đồng quản trị, Hội đồng trường đã luôn quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi cho Tạp chí từng bước phát triển.

Ban giám hiệu, Ban biên tập Tạp chí chân thành cảm ơn các thầy cô giáo, các nhà khoa học, các cộng tác viên trong và ngoài trường đã tham gia viết bài, đóng góp những ý kiến xây dựng nhằm nâng cao chất lượng và hàm lượng khoa học của Tạp chí.

Trân trọng!

Hiệu trưởng

NGUYỄN PGS.TS. Phạm Ngọc Ánh

TỪ ĐẠI DỊCH COVID-19 BÀN VỀ SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Thu Vân*

Tóm tắt: Sự kiện bất khả kháng là một chế định pháp lý quan trọng trong hệ thống pháp luật của tất cả các quốc gia. Chế định này cho phép, trong những tình huống nhất định, như việc bùng phát đại dịch COVID-19 trên phạm vi toàn cầu hiện nay, bên có nghĩa vụ có thể được miễn trừ thực hiện nghĩa vụ hoặc không chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Bài viết này sẽ phân tích quy định của pháp luật Việt Nam về sự kiện bất khả kháng, cả dưới góc độ lý thuyết lẫn thực tiễn áp dụng pháp luật, từ đó kiến nghị một số giải pháp hoàn thiện chế định về sự kiện bất khả kháng trong Bộ luật Dân sự 2015.

• Từ khóa: Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại, sự kiện bất khả kháng, thực hiện hợp đồng, miễn trừ nghĩa vụ, miễn bồi thường thiệt hại.

Summary: Force majeure events are an important legal institution in the legal system of all countries. This institution allows the liable parties, in certain situations, such as the current global outbreak of COVID-19, to either be exempt from fulfilling their obligations or to avoid responsibility for compensation. This article will analyze the provisions of the Vietnam law on force majeure events, and its application in both theory and practice, from which the author then proposes several solutions to improve the institution of force majeure events in the Civil Code of Vietnam 2015.

• Keywords: Civil Code, Commercial Law, force majeure event, contract performance, exemption of liability, exemption of liability for damages.

Ngày nhận bài: 4/10/2020

Ngày chuyển phân biên: 6/10/2020

Ngày nhận phân biên: 19/10/2020

Ngày chấp nhận đăng: 23/10/2020

1. Đặt vấn đề

Đại dịch COVID-19 tác động tiêu cực đến rất nhiều lĩnh vực, ngành nghề, cả trên phạm vi quốc tế cũng như ở Việt Nam. Những biện pháp quản lý hành chính có

phần mạnh mẽ của các quốc gia, trong đó có Việt Nam như: lệnh cách ly, đóng cửa trường học, nhà máy, phong tỏa toàn thành phố, thậm chí phong tỏa toàn quốc (như Ấn Độ) là cần thiết để ứng phó với diễn biến hết sức khó lường của dịch bệnh, nhằm ngăn chặn sự lây lan trong cộng đồng. Việc giãn cách xã hội, phong tỏa trên diện rộng, tạm dừng xuất nhập khẩu trong thời gian khá dài khiến nền kinh tế của nhiều quốc gia bị đình trệ; nhiều hợp đồng dân sự, kinh doanh thương mại đã ký kết trước đại dịch không thể thực hiện được. Đại dịch COVID-19 xảy ra là tình huống mà khi ký kết hợp đồng các bên không thể dự đoán hay lường trước được, vì vậy tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng là không thể tránh khỏi. Bên có nghĩa vụ, vì lệnh giãn cách xã hội, đã không thể thực hiện được các nghĩa vụ mà mình đã cam kết trước đó với đối tác: nghĩa vụ giao hàng, nghĩa vụ thanh toán v.v... Về nguyên tắc, pháp luật quy định bên vi phạm hợp đồng gây thiệt hại cho bên kia phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Tuy nhiên, có một số trường hợp mà pháp luật cho phép bên vi phạm được miễn trách nhiệm này, ví dụ, khi xảy ra các sự kiện khách quan không lường trước được mà

* Khoa Luật Kinh tế - Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

pháp luật định danh đó là sự kiện bất khả kháng. Vấn đề đặt ra ở đây là, liệu đại dịch COVID-19 đang xảy ra có thể được xem là sự kiện bất khả kháng để bên có nghĩa vụ được miễn việc thực hiện nghĩa vụ hay không? Và nhìn rộng hơn, không chỉ trong phạm vi hợp đồng mà cả những trách nhiệm ngoài hợp đồng, những điều kiện nào cần hội tụ để các bên có thể viện dẫn quy định về sự kiện bất khả kháng nhằm miễn trừ cho mình khỏi việc thực hiện nghĩa vụ hoặc không phải bồi thường thiệt hại?

Bài viết này phân tích quy định của pháp luật Việt Nam về tình trạng bất khả kháng trong lĩnh vực dân sự và thương mại, hy vọng có thể lý giải được phần nào các câu hỏi nêu trên.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Quy định của Bộ luật Dân sự 2015 về sự kiện bất khả kháng

Sự kiện bất khả kháng (le force majeure) là một chế định pháp luật quan trọng mà pháp luật của bất cứ quốc gia nào cũng không thể không quy định, vì một trong những mục đích quan trọng của chế định này là nó tạo ra một cơ chế hợp pháp để bên vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng được miễn việc thực hiện nghĩa vụ mà chính họ đã cam kết trước đó. Về nguyên tắc, khi đã giao kết hợp đồng, bên có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng; trong trường hợp vì không thực hiện được nghĩa vụ mà gây ra thiệt hại cho bên kia thì bên vi phạm nghĩa vụ phải bồi thường thiệt hại. Tuy nhiên, trên thực tế có thể xảy ra những tình huống nằm ngoài dự đoán mà khi gặp phải các tình huống này dù cố gắng hết sức các bên cũng không thể thực hiện được hợp đồng; vì vậy, pháp luật các nước đều có quy định về các căn cứ để được miễn nghĩa vụ thực hiện hợp đồng hoặc miễn trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Một trong số các căn cứ đó là sự kiện bất khả kháng.

Khác với cấu trúc của Bộ luật Dân sự của nhiều nước, chế định về sự kiện bất khả kháng của Việt Nam lại được thiết kế tại

Chương X Mục Thời hiệu của Bộ luật Dân sự 2015 (BLDS 2015) dưới tiêu đề Thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự, theo đó, luật quy định thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng là thời gian không tính thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự. Từ đó, BLDS định nghĩa về sự kiện bất khả kháng như sau: *“Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép”*.

Vị trí của chế định bất khả kháng được thiết kế như trên tại Điều 156 BLDS 2015. Tuy nhiên, Điều 156 lại không quy định các nội dung liên quan đến hợp đồng, cũng không quy định các nội dung về trách nhiệm ngoài hợp đồng, mà nhằm tới một tình huống chuyên biệt đó là áp dụng sự kiện bất khả kháng cho việc tính thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu giải quyết vụ việc dân sự. Vì Điều 156 là điều luật duy nhất của BLDS 2015 có định nghĩa rõ ràng về sự kiện bất khả kháng, nên trong thực tiễn, người ta vẫn sử dụng định nghĩa này cho tất cả các tình huống liên quan đến bất khả kháng, kể cả trong lĩnh vực hợp đồng (dân sự, thương mại, lao động) hay các quan hệ pháp luật ngoài hợp đồng. Trong thực tiễn xét xử, tòa án Việt Nam cũng viện dẫn quy định của Điều 156 để giải quyết các tranh chấp trong và ngoài hợp đồng có liên quan đến việc áp dụng quy định về sự kiện bất khả kháng.

Bên cạnh Điều 156, BLDS 2015 đưa ra một số trường hợp mà bất khả kháng có thể được viện dẫn làm căn cứ để được miễn trách nhiệm dân sự hoặc miễn bồi thường thiệt hại, như Điều 351 (miễn trách nhiệm dân sự), Điều 541 (miễn bồi thường thiệt hại trong hợp đồng vận chuyển tài sản), Điều 557 (miễn bồi thường thiệt hại trong hợp đồng gửi giữ tài sản) và Điều 584 (miễn bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng).

Về phía các đạo luật chuyên ngành, Luật Thương mại 2005, Luật Đầu tư 2014, Luật Xây dựng, Bộ luật Lao động v.v... tuy không có định nghĩa thế nào là sự kiện bất khả kháng, nhưng đều quy định các trường hợp mà bất khả kháng được áp dụng làm căn cứ để miễn trách nhiệm, hoãn thực hiện nghĩa vụ hoặc từ chối thực hiện hợp đồng v.v... Điều đó cho thấy, bất khả kháng luôn là một chế định được viện dẫn trong nhiều quan hệ pháp luật thuộc các lĩnh vực ngành nghề khác nhau và việc nhận dạng các điều kiện để áp dụng chế định này là rất có ý nghĩa thực tiễn.

Từ định nghĩa về sự kiện bất khả kháng tại Điều 156 BLDS 2015 như trên, có thể thấy ba tiêu chí sau đây cần hội tụ để một sự kiện được coi là sự kiện bất khả kháng:

Thứ nhất, đó phải là sự kiện xảy ra một cách khách quan: yếu tố khách quan đòi hỏi sự kiện xảy ra nằm ngoài ý chí của các chủ thể giao kết hợp đồng. Có nhiều sự kiện có thể thỏa mãn tiêu chí thứ nhất này. Ví dụ, pháp luật và thực tiễn các nước đều chấp nhận các sự kiện tự nhiên như thiên tai (lũ lụt, động đất, sóng thần, lở tuyết v.v...), dịch bệnh; hoặc các sự kiện xã hội như chiến tranh, bạo loạn, đình công, sự thay đổi chính sách của cơ quan có thẩm quyền v.v... là các sự kiện bất khả kháng.

Thứ hai, đó phải là sự kiện không thể lường trước được: yếu tố này đòi hỏi sự kiện xảy ra phải là một sự kiện bất thường, hoàn toàn nằm ngoài dự đoán của các bên vào thời điểm giao kết hợp đồng và khi sự kiện xảy ra bên có nghĩa vụ không thể kiểm soát được các tình huống, diễn biến của sự kiện khiến hợp đồng không thể thực hiện được.

Thứ ba, sự kiện đã xảy ra không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép: yếu tố này đòi hỏi phải chứng minh được việc bên vi phạm đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết, đã cố gắng tìm mọi cách trong khả năng của mình để thực hiện nghĩa vụ nhưng

hậu quả do sự kiện gây ra vẫn không thể khắc phục được.

Từ quy định nói trên tại Điều 156, có thể nhận thấy: BLDS 2015 đã đưa ra định nghĩa rõ ràng về sự kiện bất khả kháng, trong đó nêu rõ ba tiêu chí cần hội tụ để một sự kiện có thể được viện dẫn là sự kiện bất khả kháng làm căn cứ để được miễn thực hiện nghĩa vụ hoặc không phải bồi thường thiệt hại. Quy định này có giá trị thực tiễn quan trọng bởi nó được áp dụng trong rất nhiều tình huống thuộc các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, từ dân sự đến thương mại, lao động, từ quan hệ nghĩa vụ trong hợp đồng đến quan hệ trách nhiệm ngoài hợp đồng. Tuy nhiên, quy định về bất khả kháng tại Điều 156 BLDS 2015 cũng bộc lộ những hạn chế, bất cập.

Thứ nhất, việc thiết kế chế định bất khả kháng - một chế định có phạm vi áp dụng khá rộng - trong khung cảnh hẹp của một điều luật về Thời hiệu như hiện nay khiến cấu trúc của nó không khoa học và vì vậy trở nên bất hợp lý. Nói cách khác, trong khi “độ phủ” của sự kiện bất khả kháng là rất rộng, thì chế định này lại bị “đóng” trong một cái khung quá hẹp. Dẫn rằng trong thực tiễn những người làm công tác pháp luật vẫn dùng Điều 156 để áp dụng trong những tình huống vượt ra khỏi cái “khung” thời hiệu, thì cũng không thể phủ nhận rằng đây là một chế định đã được thiết kế sai vị trí. Việc thiết kế sai vị trí khiến cho chế định này không được tiếp cận đúng với bản chất của nó. Bất khả kháng trước tiên cần được nhìn nhận với tư cách là một trong những trường hợp không thực hiện hợp đồng chứ không phải là một tình huống để xem xét vấn đề thời hiệu.

Thứ hai, về mặt nội dung, mặc dù Điều 156 đã đưa ra được ba điều kiện của sự kiện bất khả kháng, nhưng những nội dung đó chưa đủ để có thể vận dụng quy định này một cách chặt chẽ trong thực tiễn. Ví dụ, BLDS 2015 không có quy định về việc nếu sự kiện bất khả kháng xảy ra, các bên sẽ trao

đổi thông tin, thông báo cho nhau, phối hợp với nhau như thế nào để khắc phục hậu quả. Vì việc các bên cần trao đổi, chia sẻ thông tin nhằm tìm mọi cách khắc phục hậu quả bất lợi của một tình huống bất ngờ như sự kiện bất khả kháng là rất quan trọng, nên việc quy định về nghĩa vụ thông báo là cần thiết. Thực tế cho thấy có những tình huống vì thông tin được trao đổi, chia sẻ kịp thời giữa các bên, mà các bên có thể xem xét, đàm phán lại các điều khoản hợp đồng, từ đó hậu quả bất lợi do tác động của sự kiện bất khả kháng đã được giảm thiểu đáng kể.

Thứ ba, BLDS 2015 cũng không xác định rõ, bên nào trong quan hệ hợp đồng sẽ là bên có nghĩa vụ chứng minh sự kiện xảy ra là sự kiện bất khả kháng: bên vi phạm phải chứng minh sự kiện xảy ra là bất khả kháng; hay bên bị vi phạm sẽ phải chứng minh ngược lại, sự kiện xảy ra không phải là sự kiện bất khả kháng. Sự “im lặng” của BLDS trong quy định về nghĩa vụ chứng minh khiến cho việc định vị quyền, nghĩa vụ của các bên trong quan hệ hợp đồng trở nên phức tạp; các bên, vì không rõ về nghĩa vụ của mình, sẽ không có ý thức lưu giữ, thu thập hồ sơ, giấy tờ liên quan đến các tiêu chí của sự kiện bất khả kháng, khiến việc giải quyết tranh chấp trở nên khó khăn.

Chúng tôi cho rằng, đây là những điểm còn khuyết thiếu của BLDS 2015 về sự kiện bất khả kháng.

2.2. Quy định của Luật Thương mại 2005 về sự kiện bất khả kháng

Luật Thương mại 2005 (LTM 2005) không đưa ra định nghĩa về sự kiện bất khả kháng, điều đó có nghĩa là khi giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại, nếu luật chuyên ngành (LTM 2005) không quy định, thì các quy định của luật chung - cụ thể ở đây là Điều 156 BLDS 2015 về khái niệm sự kiện bất khả kháng - sẽ được áp dụng. Như vậy, ba tiêu chí quy định tại Điều 156 BLDS như đã phân tích ở trên cũng sẽ được áp dụng khi giải quyết tranh chấp giữa các

hợp đồng thương mại có liên quan đến sự kiện bất khả kháng.

Về phạm vi áp dụng chế định về sự kiện bất khả kháng, LTM 2005 quy định một số trường hợp bên vi phạm có thể được miễn trách nhiệm nếu xảy ra sự kiện bất khả kháng, ví dụ Điều 294 quy định như sau: *“Bên vi phạm hợp đồng được miễn trách nhiệm trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng”*.

Ngoài ra, tại Điều 295 LTM 2005 còn có một quy định quan trọng bổ khuyết cho khoảng trống của BLDS 2015 về nghĩa vụ thông báo, chia sẻ thông tin và đặc biệt là nghĩa vụ chứng minh, như sau:

1. *Bên vi phạm hợp đồng phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia về trường hợp được miễn trách nhiệm và những hậu quả có thể xảy ra.*

2. *Khi trường hợp miễn trách nhiệm chấm dứt, bên vi phạm hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết; nếu bên vi phạm không thông báo hoặc thông báo không kịp thời cho bên kia thì phải bồi thường thiệt hại.*

3. *Bên vi phạm có nghĩa vụ chứng minh với bên bị vi phạm về trường hợp miễn trách nhiệm của mình.*

Những quy định nói trên của LTM 2005 cho thấy, khi sự kiện bất khả kháng xảy ra, bên vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng thương mại không tự động và hiển nhiên được áp dụng ngay lập tức sự kiện bất khả kháng như một căn cứ để từ chối thực hiện hợp đồng hay được miễn bồi thường thiệt hại; mà trước tiên, bên vi phạm phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

* **Nghĩa vụ thông báo:** yêu cầu của LTM 2005 là phải thông báo ngay và bằng văn bản về sự kiện bất khả kháng và hậu quả của nó đối với việc thực hiện nghĩa vụ. Nghĩa vụ thông báo không chỉ đòi hỏi khi sự kiện bất khả kháng xảy ra, mà khi trường hợp miễn trách nhiệm đó chấm dứt, bên vi phạm hợp đồng cũng phải thông báo ngay

cho bên kia biết, nếu không thông báo hoặc thông báo không kịp thời, thì bên vi phạm vẫn phải bồi thường thiệt hại. Việc thông báo có ý nghĩa để các bên tìm cách giải quyết kịp thời, nhằm giảm thiểu tối đa tác hại của sự kiện bất khả kháng. Nếu không thông báo, đồng nghĩa với việc bên vi phạm nghĩa vụ không cần đến sự phối hợp giải quyết của bên kia và điều đó có nghĩa họ sẵn lòng chấp nhận rủi ro, vì vậy họ vẫn phải bồi thường thiệt hại. Việc thông báo phải được thực hiện dưới hình thức văn bản.

*** Nghĩa vụ chứng minh:** LTM 2005 đòi hỏi rất rõ ràng nghĩa vụ chứng minh thuộc về bên vi phạm nghĩa vụ. Đây là quy định rất hợp lý của LTM 2005 và có thể sử dụng để bổ khuyết vào khoảng trống của BLDS 2015, theo đó, bên nào đưa ra yêu cầu được áp dụng sự kiện bất khả kháng thì bên đó có nghĩa vụ phải chứng minh các điều kiện hội tụ của sự kiện bất khả kháng để từ đó được miễn thực hiện nghĩa vụ.

Như vậy, nếu so sánh với các quy định của BLDS 2015, thì các quy định của LTM 2005 về sự kiện bất khả kháng đầy đủ hơn, chi tiết hơn và hợp lý hơn.

2.3. Áp dụng sự kiện bất khả kháng trong thực tiễn xét xử của tòa án

Không phải chỉ từ khi xảy ra đại dịch COVID-19 mới xảy ra các tranh chấp liên quan đến sự kiện bất khả kháng, mà thực tiễn xét xử của tòa án Việt Nam đã giải quyết khá nhiều vụ việc liên quan đến sự kiện bất khả kháng, kể cả trong quan hệ hợp đồng (dân sự, lao động, thương mại) hay quan hệ pháp luật phát sinh ngoài hợp đồng. Sau đây là một số ví dụ (các bản án dưới đây chỉ tóm lược nội dung):

Ví dụ 1. *Mưa bão được chấp nhận là sự kiện bất khả kháng để miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*

Bản án số 17/2018/DS-ST của Tòa án nhân dân (TAND) thị xã An Khê tỉnh Gia Lai: do mưa bão, chuồng bò nhà bà S bị sập làm vỡ đường ống dẫn phân xuống hầm bioga nhà bà N. Bà N khởi kiện yêu cầu bà S bồi thường tiền sửa hầm bioga tổng cộng 26 triệu 200 nghìn đồng. Bà S cho rằng việc chuồng bò bị sập là do mưa bão và bà không có lỗi nên không đồng ý bồi thường.

Phán quyết và nhận định của tòa án: việc chuồng bò của bà S bị đổ làm vỡ đường ống dẫn phân xuống hầm bioga của bà N là do mưa bão, không phải do hành vi trái pháp luật và có lỗi của bà S; thiệt hại xảy ra là do sự kiện bất khả kháng nên bà S không phải chịu trách nhiệm bồi thường; tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc buộc bà S phải bồi thường số tiền 26 triệu 200 nghìn đồng.

Ví dụ 2. *Việc thay đổi chính sách của nhà nước được chấp nhận là sự kiện bất khả kháng để miễn trách nhiệm thực hiện hợp đồng thương mại*

Bản án số 02/2019/KDTM-ST ngày 12/3/2019 của TAND huyện Đ. Ph tỉnh Bình Phước: Công ty HDP ký hợp đồng với công ty DB về việc khai thác mỏ đá, theo đó, Công ty DB phải làm thủ tục để có giấy phép khai thác mỏ đá trong thời hạn 5 năm. Tuy nhiên, khi Công ty HDP khai thác được gần 3 năm thì giấy phép cũ hết hạn. Theo thông lệ, Công ty DB đã liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường để xin gia hạn giấy phép, nhưng thời điểm này Bộ Tài nguyên và Môi trường mới ban hành một Thông tư theo đó, khi các giấy phép hết hạn, thì không gia hạn giấy phép mà phải đóng cửa mỏ và lập hồ sơ thăm dò khai thác mới (việc phải lập hồ sơ khai thác mới đồng nghĩa với việc phải tốn thêm chi phí). Công ty DB gửi văn bản thông báo tình hình nói trên và đề nghị chấm dứt hợp đồng, hoàn trả chi phí cho số thời gian còn lại của giấy phép không được gia hạn tiếp. Nhưng

* Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

Công ty HDP không phản hồi văn bản trên và kiện Công ty DB ra tòa yêu cầu DB phải tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Trước đó, khi giao kết hợp đồng, tại Điều 5, hai bên thỏa thuận về sự kiện bất khả kháng như sau: nếu hợp đồng không thực hiện được do sự kiện bất khả kháng, bao gồm các thay đổi về luật, quy định của nhà nước, chiến tranh, hỏa hoạn, động đất... thì bên bị ảnh hưởng có quyền chấm dứt hợp đồng.

Phán quyết và nhận định của tòa án: do không được cấp phép khai thác mới nên UBND tỉnh Bình Phước đã ban hành Quyết định phê duyệt đề án đóng cửa mỏ. Như vậy, hợp đồng giữa Công ty DB và Công ty HDP không thể tiếp tục thực hiện được là do quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Việc Công ty DB không gia hạn được giấy phép khai thác là nằm ngoài ý muốn của Công ty DB, vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 294 LTM 2005 thì công Công ty DB được miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm nghĩa vụ, không chấp nhận yêu cầu của Công ty HDP buộc Công ty DB phải tiếp tục thực hiện hợp đồng.

Ví dụ 3. *Việc thay đổi chính sách của Sở Giao dịch chứng khoán không được chấp nhận là sự kiện bất khả kháng để chấm dứt hợp đồng*

Bản án số 143/2019/KDTM-PT ngày 15/11/2019 của TAND thành phố Hà Nội: Bà H ký hợp đồng với Công ty Q để mua cổ phần DK mà Công ty Q được ủy thác bán, Bên mua là bà H đã đặt cọc 1,8 tỷ đồng (làm tròn), Bên mua có nghĩa vụ ký hợp đồng cầm cố chứng khoán bổ sung song song với việc thực hiện các thủ tục chuyển nhượng cổ phần. Tuy nhiên, trong thời gian chưa làm xong thủ tục chuyển nhượng cổ phần thì Sở Giao dịch chứng khoán HN ban hành Quyết định hạn chế giao dịch đối với mã chứng khoán DK, theo đó mã chứng khoán này bị hủy niêm yết trên sàn giao dịch HNX và chỉ được giao dịch hạn chế vào phiên thứ sáu hàng tuần trên sàn UpCom, dẫn đến thỏa thuận giữa

các bên về giao dịch chuyển nhượng mã chứng khoán DK trên sàn HNX là không thể thực hiện được. Bên mua (nguyên đơn) yêu cầu chấm dứt thực hiện hợp đồng và đề nghị bên bán hoàn trả lại tiền đặt cọc. Bên bán (bị đơn) không đồng ý chấm dứt hợp đồng mà yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng bằng cách chấp nhận giao dịch ngoài biên độ, đề nghị Bên mua phải thực hiện nghĩa vụ cầm cố tài sản theo cam kết để làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cổ phần; nếu Bên mua không tiếp tục hợp đồng thì phải chịu mất khoản tiền đặt cọc.

Phán quyết và nhận định của tòa án cấp phúc thẩm: việc tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định rằng Sở Giao dịch chứng khoán HN ban hành quyết định hạn chế giao dịch đối với mã chứng khoán DK là “tinh hướng bất khả kháng” và coi đó là “sự thay đổi của các quy định của pháp luật Việt Nam” là không có căn cứ, vì văn bản của Sở Giao dịch chứng khoán HN là văn bản cá biệt, không thể được coi là quy định của pháp luật Việt Nam. Mặt khác, việc nguyên đơn không thực hiện nghĩa vụ cầm cố là lỗi của bên nguyên đơn, trong khi bị đơn luôn muốn tiếp tục hợp đồng thì nguyên đơn không muốn tiếp tục hợp đồng. Vì vậy tòa án cấp phúc thẩm quyết định: việc chuyển nhượng cổ phần không thực hiện được là do lỗi của Bên mua (nguyên đơn) nên Bên bán được hưởng toàn bộ số tiền đặt cọc, đồng thời toàn bộ số cổ phần vẫn thuộc quyền của Bên bán là Công ty Q.

Từ thực tiễn xét xử các vụ tranh chấp liên quan đến việc áp dụng sự kiện bất khả kháng, có thể nhận thấy, việc vi phạm nghĩa vụ trong hay ngoài hợp đồng liên quan đến sự kiện bất khả kháng đã phát sinh khá nhiều trong thực tiễn ngay cả trước khi đại dịch COVID-19 xảy ra. Để giải quyết tranh chấp đối với các vụ việc này, tùy từng quan hệ pháp luật, tòa án đã áp dụng những nguyên tắc và tiêu chí quy định trong cả hai đạo luật là BLDS 2015 và LTM 2005.

2.4. Quan điểm về việc áp dụng sự kiện bất khả kháng trong bối cảnh đại dịch COVID-19

Dịch bệnh COVID-19 không chỉ khiến các doanh nghiệp gặp khó khăn trong kinh doanh mà còn phải đối mặt với nhiều vấn đề pháp lý phát sinh, trong đó có câu hỏi: Liệu COVID-19 có phải là một sự kiện bất khả kháng để các bên có thể viện làm cơ sở để được miễn nghĩa vụ hợp đồng hoặc không phải bồi thường thiệt hại hay không.

Từ những quy định của pháp luật về sự kiện bất khả kháng như đã phân tích ở trên và thực tiễn xét xử của tòa án, đối chiếu vào đại dịch COVID-19 có thể nhận thấy:

Sự kiện xảy ra do đại dịch COVID-19 dễ dàng thỏa mãn hai tiêu chí đầu tiên mà sự kiện bất khả kháng đòi hỏi: (i) đó là một sự kiện khách quan, nằm ngoài ý chí của các bên và (ii) là sự kiện mà các bên không thể lường trước được vào thời điểm giao kết hợp đồng. Tuy nhiên, đối với tiêu chí thứ ba “*các bên phải áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép mà vẫn không thể khắc phục được*” thì không dễ để thỏa mãn điều kiện pháp luật đặt ra, vì việc chứng minh yếu tố này là khá phức tạp, ngay cả khi việc vi phạm hợp đồng diễn ra trong bối cảnh COVID-19; bởi việc lưu giữ, thu thập được đầy đủ các chứng cứ để thuyết phục được rằng mình đã “*thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép*” không phải là việc đơn giản.

Bên cạnh đó, trong một số quan hệ nghĩa vụ, ví dụ nghĩa vụ thanh toán, thì việc nại ra tình hình COVID-19 (bằng cách chứng minh cả ba yếu tố như đã nói trên) để được miễn nghĩa vụ thanh toán sẽ là bất hợp lý và khó thuyết phục. Một mặt là vì, nghĩa vụ thanh toán là một loại nghĩa vụ tuyệt đối và không thể được miễn trừ; mặt khác, việc bên có nghĩa vụ phải chứng minh được mình đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết sẽ gần như là

bất khả. Vì đối với nghĩa vụ này, nếu bên có nghĩa vụ không có tiền để thanh toán (trong thời gian bị phong tỏa do COVID-19), thì họ có nghĩa vụ phải đi vay bên thứ ba để trả hoặc đề nghị đối tác cho hoãn thực hiện nghĩa vụ đến sau khi COVID-19 được tạm khống chế và nhà nước đã dỡ bỏ lệnh phong tỏa, chứ khó có thể thuyết phục được rằng mình đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết mà vẫn không có tiền từ đó làm căn cứ để thoát khỏi nghĩa vụ thanh toán.

Có thể thấy rằng, việc chứng minh được tiêu chí thứ ba, trong nhiều trường hợp, sẽ là yếu tố quyết định để được áp dụng/hay không áp dụng quy định về sự kiện bất khả kháng.

Ngoài ra cũng cần thấy rõ, không phải trường hợp nào cũng có thể viện dẫn COVID-19 làm lá chắn cho việc miễn trách nhiệm hoặc không thực hiện nghĩa vụ. Ví dụ, về nghĩa vụ giao hàng đúng thời hạn, nếu không giao hàng được vào lúc dịch bệnh đang cao điểm, thì sau khi dịch đã được tạm khống chế, lệnh phong tỏa được dỡ bỏ, các bên hoàn toàn có thể tiếp tục thực hiện hợp đồng, chỉ cần các bên thỏa thuận kéo dài hoặc tạm hoãn thời gian giao hàng. Hoặc, ngay trong thời điểm dịch bệnh được đánh giá là căng thẳng thì không phải tất cả các lĩnh vực, ngành nghề đều bị ảnh hưởng do lệnh giãn cách, mà vẫn còn một số dịch vụ, ngành nghề được phép hoạt động. Điều đó có nghĩa là, theo quan điểm của chúng tôi, đại dịch COVID-19 không phải là sự kiện bất khả kháng tự động được áp dụng cho tất cả mọi lĩnh vực và không phải cứ “kích hoạt” được tình huống đó là bên vi phạm nghĩa vụ hoặc bên gây thiệt hại đương nhiên được miễn trừ trách nhiệm. Muốn viện dẫn để áp dụng tình huống xảy ra trong đại dịch COVID-19 với tư cách một sự kiện bất khả kháng, bên vi phạm nghĩa vụ hoặc bên gây thiệt hại phải chứng minh được vụ việc cụ thể của mình đã

hội tụ tất cả các tiêu chí của sự kiện bất khả kháng như đã phân tích ở trên.

3. Đề xuất hoàn thiện chế định về sự kiện bất khả kháng trong Bộ luật Dân sự 2015

Nhìn chung, quy định về sự kiện bất khả kháng trong BLDS 2015 của Việt Nam còn chung chung, chưa đủ cụ thể trong các tiêu chí đánh giá và chưa hợp lý trong việc thiết kế vị trí của nó trong cấu trúc tổng thể của BLDS 2015, khiến việc áp dụng các quy định đó trong thực tế gặp khó khăn. Khái niệm về sự kiện bất khả kháng như hiện nay trong BLDS 2015 cũng chưa đầy đủ và rõ ràng, khiến việc chứng minh mối liên hệ trực tiếp giữa sự kiện xảy ra với việc vi phạm nghĩa vụ gặp khó khăn.

Trên cơ sở những đánh giá và phân tích các quy định về bất khả kháng tại BLDS 2015 và LTM 2005, tác giả cho rằng chế định về bất khả kháng trong BLDS 2015 cần được sửa đổi, hoàn thiện theo hướng sau đây:

Thứ nhất, thiết kế lại vị trí của chế định về sự kiện bất khả kháng trong BLDS 2015 theo hướng đặt chế định đó trong khuôn khổ các quy định chung về hợp đồng, cụ thể hơn, bất khả kháng cần được thiết kế là một trong số các trường hợp không thực hiện hợp đồng. Sự thiết kế lại vị trí của bất khả kháng theo hướng này tuy không có nhiều ý nghĩa về mặt thực tiễn (vì trong thực tế, bất kể chế định này được thiết kế chưa khoa học trong BLDS 2015, thì người ta vẫn sử dụng nó để giải quyết các tình huống về bất khả kháng mà không quan tâm việc vị trí của nó được đặt ở đâu), nhưng việc “định vị” lại vị trí của chế định này có ý nghĩa quan trọng về mặt khoa học, khiến bất khả kháng không phải được tiếp cận dưới góc độ là một tình huống để xem xét vấn đề thời hiệu, mà bản chất của chế định này là nó quy định về một trong những trường hợp không thực hiện hợp đồng. Theo phương án sửa đổi này, quy định về bất khả kháng sẽ trở nên hợp lý hơn,

khoa học hơn và cấu trúc của BLDS 2015 sẽ chặt chẽ hơn.

Thứ hai, BLDS 2015 cần tiếp thu phương án của LTM 2005 theo hướng, bổ sung vào quy định về sự kiện bất khả kháng nghĩa vụ thông báo giữa các bên khi gặp sự kiện bất khả kháng; và trong trường hợp khi sự kiện bất khả kháng chấm dứt, nghĩa là căn cứ để miễn trách nhiệm đã chấm dứt, thì bên vi phạm nghĩa vụ cũng phải thông báo cho bên kia, nếu không thực hiện nghĩa vụ thông báo trong tình huống này, thì bên vi phạm vẫn phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Thứ ba, BLDS 2015 cũng cần xác định rõ chủ thể nào có nghĩa vụ chứng minh về sự kiện bất khả kháng. Phương án hợp lý cần tiếp thu, theo chúng tôi, là phương án hiện hành tại Điều 294 khoản 2 LTM 2005, theo đó, bên vi phạm hợp đồng là bên có nghĩa vụ phải chứng minh với bên kia các tiêu chí để có thể áp dụng sự kiện bất khả kháng.

Thứ tư, muốn sự kiện bất khả kháng được áp dụng để miễn trừ việc thực hiện nghĩa vụ hoặc miễn trừ trách nhiệm bồi thường thiệt hại, thì bên vi phạm, ngoài việc phải chứng minh ba tiêu chí như đã phân tích của sự kiện bất khả kháng, còn cần phải chứng minh tiêu chí thứ tư: sự kiện bất khả kháng xảy ra phải là nguyên nhân trực tiếp khiến bên vi phạm không thể thực hiện được nghĩa vụ của mình. Chúng tôi cho rằng đây là tiêu chí cần bổ sung vào lý thuyết về sự kiện bất khả kháng để việc áp dụng sự kiện này trong thực tế được rõ ràng, hợp lý và có tính thuyết phục cao hơn.

Tài liệu tham khảo:

- Bộ luật Dân sự Việt Nam 2015*
Luật Thương mại Việt Nam 2005.
Code civil (France), Article 1218.
Đỗ Văn Đại, Luật hợp đồng Việt Nam - bản án và bình luận bản án, NXB Chính trị quốc gia, 2010.
Bộ nguyên tắc Unidroit về hợp đồng thương mại quốc tế.

ÁP DỤNG TẬP QUÁN ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUAN HỆ TÀI SẢN GIỮA VỢ VÀ CHỒNG THEO QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT

Ths. Nguyễn Thị Thu Hương*

Tóm tắt: Bài viết tập trung làm rõ mối quan hệ của các quy định pháp luật về quan hệ tài sản giữa vợ và chồng với tập quán; đánh giá những tập quán lạc hậu, trái với thuần phong mỹ tục của người Việt Nam và trái với quy định của pháp luật về quan hệ tài sản giữa vợ chồng; từ đó đề xuất một số biện pháp nhằm bảo đảm thực thi các quy định pháp luật về quan hệ tài sản giữa vợ và chồng trên cơ sở duy trì và phát triển phong tục, tập quán tốt đẹp của các dân tộc.

• Từ khóa: tập quán, quan hệ tài sản giữa vợ và chồng, tài sản chung của vợ chồng, quyền thừa kế giữa vợ và chồng.

Summary: This article explains the relationship between legal provisions on property relations between spouses and social customs; determines the backward practices that are contradictory to both the traditions and customs of the Vietnamese people as well as the legal provisions on property relations between spouses. The author then proposes a number of measures to ensure the enforcement of legal provisions on property relations between spouses on the basis of maintaining and developing good customs and practices of ethnic groups.

• Keywords: customs, property relations between spouses, marital property, inheritance rights of spouses.

Ngày nhận bài: 4/10/2020

Ngày chuyển phản biện: 6/10/2020

Ngày nhận phản biện: 19/10/2020

Ngày chấp nhận đăng: 23/10/2020

1. Mở đầu

Trong đời sống kinh tế - xã hội, quan hệ giữa vợ và chồng về mặt tài sản không chỉ tác động, ảnh hưởng đến cuộc sống của vợ chồng và các thành viên trong gia đình họ; mà quan hệ tài sản giữa vợ và chồng, trong một số tình huống, còn ảnh hưởng và

tác động rất lớn đến vấn đề tài sản của doanh nghiệp nếu một trong hai vợ chồng, hoặc cả hai vợ chồng tham gia đầu tư, góp vốn, thành lập, điều hành doanh nghiệp. Theo quy định pháp luật, công ty là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân khi cả hai vợ chồng cùng góp vốn thành lập công ty, góp tài sản đầu tư vào công ty trong quá trình sản xuất kinh doanh, cùng nhau sở hữu cổ phần, cùng là cổ đông trong công ty. Nếu vợ hoặc chồng (tức là chỉ 1 trong 2 người) sử dụng tài sản chung để thành lập doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà người đó là chủ sở hữu; góp vốn kinh doanh với cá nhân để kinh doanh, góp vốn vào một doanh nghiệp theo hình thức mua phần vốn góp, mua cổ phần của doanh nghiệp đó; mua cổ phiếu trên thị trường chứng khoán hoặc sử dụng tài sản chung của vợ chồng để tham gia hoạt động kinh doanh khác, thì tùy thuộc vào từng loại hình mà có các cách thức riêng về xác định tài sản chung hay tài sản riêng của vợ, chồng. Vì vậy, việc xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng cũng như các nguyên tắc vận hành khối tài sản đó khi hôn nhân còn tồn tại, khi họ ly hôn, hay khi một trong hai người chết v.v... không chỉ có

* Khoa Luật Kinh tế - Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

ý nghĩa đối với cuộc sống gia đình của họ, mà còn tác động, ảnh hưởng đến tài sản của doanh nghiệp. Chính trong góc độ này mà pháp luật về dân sự nói chung, pháp luật về hôn nhân và gia đình nói riêng cùng các đạo luật chuyên ngành như Luật Doanh nghiệp đã có khá nhiều quy định để giải quyết mối quan hệ tài sản giữa vợ và chồng.

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc với 54 dân tộc anh em trong đó có 53 dân tộc thiểu số với gần 14 triệu người, khi vợ chồng là người dân tộc thiểu số hoặc sinh sống, làm ăn ở địa bàn có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, thì bên cạnh các quy định của Bộ luật Dân sự, Luật Doanh nghiệp, Luật Hôn nhân gia đình do Nhà nước ban hành, để xác định, điều chỉnh quan hệ tài sản của vợ và chồng, tập quán được coi là một trong những nguồn bổ trợ quan trọng.

Tập quán là thói quen đã thành nếp trong đời sống xã hội, trong sản xuất, sinh hoạt thường ngày được mọi người công nhận và làm theo¹. Dưới góc độ khoa học pháp lý, tập quán là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng để xác định quyền, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân trong quan hệ dân sự cụ thể, được hình thành và lặp đi lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài, được thừa nhận và áp dụng rộng rãi trong một vùng, miền, dân tộc, cộng đồng dân cư hoặc trong một lĩnh vực dân sự². Cùng với pháp luật, tập quán là công cụ quan trọng để điều chỉnh, tổ chức và quản lý các hoạt động chung của con người.

Với đặc điểm là một quốc gia đa dân tộc, các phong tục tập quán của các dân tộc Việt Nam rất đa dạng, phong phú, vì vậy việc sử dụng tập quán để điều chỉnh quan hệ xã hội có ý nghĩa quan trọng và đã được quy định rõ ngay trong các đạo luật. Điều 5 Bộ luật

Dân sự năm 2015 quy định: “*Trường hợp các bên không có thỏa thuận và pháp luật không quy định thì có thể áp dụng tập quán nhưng tập quán áp dụng không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này*”. Trong quan hệ hôn nhân, Khoản 1 Điều 7 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: “*1. Trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận thì tập quán tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc, không trái với nguyên tắc quy định tại Điều 2 và không vi phạm điều cấm của Luật này được áp dụng*”.

Tuy nhiên, bên cạnh nhiều tập quán tốt đẹp thể hiện từng bản sắc riêng của mỗi dân tộc, trong quan hệ tài sản có những tập quán lạc hậu gây ảnh hưởng tiêu cực đến quyền lợi của mỗi thành viên trong gia đình và sự phát triển của cộng đồng xã hội. Chính vì sự đa dạng, phong phú cùng lúc tồn tại cả những khía cạnh tốt đẹp lẫn tiêu cực của tập quán, trong đó có những tập quán điều chỉnh quan hệ tài sản giữa vợ và chồng, mà việc nghiên cứu vấn đề “*Áp dụng tập quán để điều chỉnh quan hệ về tài sản giữa vợ và chồng theo quy định pháp luật*” là rất cần thiết, để từ đó sàng lọc, lựa chọn những tập quán tích cực, loại bỏ được những tập quán lạc hậu còn tồn tại, góp phần giúp cộng đồng các dân tộc Việt Nam ngày càng phát triển. Các nội dung nghiên cứu cần được làm rõ như sau:

Thứ nhất, nguyên tắc áp dụng tập quán để điều chỉnh quan hệ về tài sản giữa vợ và chồng.

Thứ hai, thực tiễn áp dụng tập quán theo pháp luật hiện hành để điều chỉnh quan hệ về tài sản giữa vợ và chồng.

Thứ ba, một số giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng tập quán để điều chỉnh quan hệ về tài sản giữa vợ và chồng.

¹ Từ điển Tiếng Việt phổ thông, Viện Ngôn ngữ học, Nxb Phương Đông, năm 2002, tr 827.

² Điều 5 khoản 1, Bộ luật Dân sự 2015.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Nguyên tắc áp dụng tập quán để điều chỉnh quan hệ về tài sản giữa vợ và chồng

Thứ nhất, tập quán được áp dụng phải là quy tắc xử sự tốt đẹp có nội dung rõ ràng về quyền, nghĩa vụ của các bên trong quan hệ về tài sản giữa vợ và chồng, được lập đi, lập lại trong một thời gian dài và được thừa nhận rộng rãi trong một vùng, miền, dân tộc hoặc cộng đồng.

Thứ hai, tập quán được áp dụng trong trường hợp pháp luật không có quy định, các bên không có thỏa thuận và nội dung của tập quán không trái với các nguyên tắc cơ bản và không vi phạm điều cấm của pháp luật.

Thứ ba, tôn trọng sự thỏa thuận của các bên về tập quán được áp dụng. Trong trường hợp pháp luật không có quy định, các bên không thỏa thuận thì áp dụng tập quán của địa phương. Trường hợp giải quyết vụ việc có áp dụng tập quán thì thực hiện việc hòa giải theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở, khuyến khích sự tham gia hòa giải của hòa giải viên cơ sở hoặc người có uy tín tại địa phương. Trong trường hợp hòa giải không thành hoặc vụ việc có thể áp dụng tập quán không thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở thì Tòa án giải quyết vụ, việc đó theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ việc, cơ quan, người có thẩm quyền tuyệt đối không được áp đặt, cưỡng ép đương sự, đồng thời không được cấm đoán, ngăn cản đương sự lựa chọn, thỏa thuận áp dụng tập quán.

2.2. Thực tiễn áp dụng tập quán theo pháp luật hiện hành điều chỉnh quan hệ về tài sản giữa vợ và chồng

2.2.1. Chiếm hữu, sử dụng và định đoạt tài sản chung

Điều 32 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền sở hữu về thu

nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác”. Theo đó, khi công dân có quyền sở hữu các tài sản thì các tài sản đó được công nhận là tài sản hợp pháp của họ. Vợ, chồng là những cá nhân và họ đương nhiên có các quyền đó. Khi có quyền sở hữu tài sản thì mới có thể tạo lập nên khối tài sản dù là tài sản chung hay tài sản riêng của cá nhân trong xã hội.

Thể chế hoá quy định của Hiến pháp năm 2013, Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 213 quy định về sở hữu chung của vợ chồng:

“1. Sở hữu chung của vợ chồng là sở hữu chung hợp nhất có thể phân chia. 2. Vợ chồng cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung; có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung. 3. Vợ chồng thỏa thuận hoặc uỷ quyền cho nhau chiếm hữu, sử dụng hoặc định đoạt tài sản chung. 4. Tài sản chung của vợ chồng có thể phân chia theo thỏa thuận hoặc theo quyết định của Tòa án. 5. Trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được áp dụng theo chế độ tài sản này”.

Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 lại quy định khá cụ thể về chế độ tài sản chung của vợ chồng:

1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất

mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng. 2. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng. 3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

Điều 35 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

1. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận.

2. Việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong những trường hợp sau đây:

a) Bất động sản;

b) Động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu;

c) Tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình.

Như vậy, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung, đặc biệt là tài sản chung có giá trị lớn, tài sản là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình, thì cần có thỏa thuận bằng văn bản giữa vợ và chồng. Quy định này nhằm đảm bảo quyền và lợi ích cho cả hai vợ chồng, con và các thành viên trong gia đình. Tránh trường hợp người chồng hoặc người vợ tự ý định đoạt tài sản chung.

Theo tập quán một số đồng bào dân tộc thiểu số, đối với tài sản của gia đình không phân biệt tài sản riêng hay tài sản chung thì người chồng có quyền quyết định tuyệt đối trong việc chiếm hữu, định đoạt và sử dụng. Khi con gái về nhà chồng sẽ được bố mẹ cho của hồi môn để về làm vốn. Tùy từng dân tộc, của hồi môn có thể là trâu, bò, vàng, tiền,

bạc trắng... Về mặt nguyên tắc pháp luật, tài sản được tặng cho riêng, tài sản có trước khi kết hôn là tài sản riêng, nhưng đồng bào dân tộc thiểu số thì họ quan niệm rằng khi mang về nhà chồng thì sẽ thuộc về nhà chồng. Hay việc chú rể ở rể với nhà vợ cùng lao động, sản xuất tạo ra thu nhập (ví dụ theo tập quán của người Thái sau khi kết hôn, chú rể phải ở rể ở nhà cô dâu là 03 năm), nhưng nhiều đồng bào quan niệm đó là lẽ bình thường và việc đó không được tính là có công sức đóng góp hình thành nên khối tài sản chung của gia đình. Nếu phát sinh tranh chấp, nếu tập quán không thuộc Danh mục Tập quán lạc hậu cần vận động xóa bỏ hay Tập quán cấm áp dụng ban hành kèm theo Nghị định số 126/2014/NĐ-CP thì Tòa án tôn trọng tập quán áp dụng. Vấn đề chia tài sản áp dụng quy định về chia tài sản chung trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình tại thời điểm có tranh chấp để giải quyết.

2.2.2. Phân chia tài sản khi ly hôn

Đối với vấn đề chia tài sản khi ly hôn, về nguyên tắc pháp luật: Tài sản riêng của ai thuộc về người đó, tài sản chung về nguyên tắc thì chia đôi nhưng có tính đến công sức đóng góp, lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, đảm bảo quyền lợi cho người phụ nữ, trẻ em...

Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;

b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;

c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp

để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;

d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

4. Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật này. Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016 quy định:

Trường hợp áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định để chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn thì tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây để xác định tỷ lệ tài sản mà vợ chồng được chia:

a) “Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng” là tình trạng về năng lực pháp luật, năng lực hành vi, sức khỏe, tài sản, khả năng lao động tạo ra thu nhập sau khi ly hôn của vợ, chồng cũng như của các thành viên khác trong gia đình mà vợ chồng có quyền, nghĩa vụ về nhân thân và tài sản theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Bên gặp khó khăn hơn sau khi ly hôn được chia phần tài sản nhiều hơn so với bên kia hoặc được ưu tiên nhận loại tài sản để bảo đảm duy trì, ổn định cuộc sống của họ nhưng phải phù hợp với hoàn cảnh thực tế của gia đình và của vợ, chồng.

b) “Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung” là sự đóng góp về tài sản riêng, thu nhập, công việc gia đình và lao động của vợ, chồng trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Người vợ hoặc chồng ở nhà chăm sóc con, gia đình mà không đi làm được tính là lao động có thu nhập tương đương với thu nhập của chồng hoặc vợ đi làm. Bên có công sức đóng góp nhiều hơn sẽ được chia nhiều hơn.

c) “Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập” là việc chia tài sản chung của vợ chồng phải bảo đảm cho vợ, chồng đang hoạt động nghề nghiệp được tiếp tục hành nghề; cho vợ, chồng đang hoạt động sản xuất, kinh doanh được tiếp tục được sản xuất, kinh doanh để tạo thu nhập và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản chênh lệch. Việc bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và hoạt động nghề nghiệp không được ảnh hưởng đến điều kiện sống tối thiểu của vợ, chồng và con chưa thành niên, con đã thành niên nhưng mất năng lực hành vi dân sự.

d) “Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng” là lỗi của vợ hoặc chồng vi phạm quyền, nghĩa vụ về nhân thân, tài sản của vợ chồng dẫn đến ly hôn.

Ngoài việc dựa vào quy định của pháp luật thì những tập quán tốt đẹp của địa phương, dân tộc được vận dụng sao cho phù hợp với quy định của pháp luật đảm bảo được quyền lợi, lợi ích hợp pháp của người vợ, người chồng sau khi ly hôn.

Những tập quán lạc hậu trong việc chia tài sản vợ, chồng sau khi ly hôn không đảm bảo tính công bằng, không đảm bảo quyền lợi của người phụ nữ và trẻ em thì nhà nước

không thừa nhận và vận động xóa bỏ thậm chí cấm áp dụng. Ví dụ một số tập quán như:

- Đối với gia đình theo chế độ phụ hệ: *nếu người vợ yêu cầu ly hôn thì nhà gái phải trả lại nhà trai toàn bộ đồ sính lễ và những phí tổn khác; nếu do người chồng yêu cầu ly hôn thì nhà gái vẫn phải trả lại nhà trai một nửa đồ sính lễ. Sau khi ly hôn, nếu người phụ nữ kết hôn với người khác thì không được hưởng và mang bất cứ tài sản nào*". Đối với gia đình theo chế độ mẫu hệ: *"...Sau khi ở rể, người con rể bị "từ hôn" hoặc sau khi ăn hỏi, nhận đồ sính lễ, người con trai bị "từ hôn" thì không được bù trả lại*". Theo Nghị định số 126/2014/NĐ-CP đây là một trong những tập quán lạc hậu, hạn chế quyền ly hôn của vợ hoặc chồng cần vận động xóa bỏ. Đôi khi vì không có tiền để trả lại tiền sính lễ và những phí tổn khác mà đã hạn chế quyền ly hôn. Họ phải sống trong không khí gia đình ngột ngạt, không hạnh phúc.

- Đòi lại của cải, phạt vạ khi vợ, chồng ly hôn. Đây là tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình theo quy định pháp luật bị cấm áp dụng.

2.2.3. Quyền thừa kế của vợ, chồng

Theo quy định của pháp luật, tại thời điểm người chồng hoặc người vợ chết thì người còn lại được quyền thừa kế phần di sản do người chết để lại theo diện thừa kế theo pháp luật. Nếu trong trường hợp người chồng chết có để lại di chúc thì người vợ được hưởng phần di sản thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc. Một số đồng bào dân tộc thiểu số, khi người chồng hoặc người vợ chết, những người thừa kế không tiến hành mở thừa kế. Vì người chồng hay vợ còn tiếp tục sống chung với bố mẹ chồng nuôi dạy con hoặc người đàn ông chưa tái hôn ngay. Việc không tiến hành mở thừa kế sẽ không đảm bảo quyền và lợi ích của người vợ hoặc người chồng còn sống, con chung, những

người đồng thừa kế khác. Cũng có trường hợp, người phụ nữ sau khi chồng chết kết hôn với người khác thì phải để lại tài sản cho bố mẹ chồng hoặc anh em nhà chồng quản lý. Họ không được mang theo bất kỳ tài sản nào ngoài đồ dùng, tư trang cá nhân.

Để vận động khuyến khích các đồng bào dân tộc thiểu số xóa bỏ những tập quán lạc hậu về quyền thừa kế của vợ chồng thì Nghị định số 126/2014/NĐ-CP quy định tập quán: *"Khi người chồng chết, người vợ góa không có quyền được hưởng phần di sản của người chồng quá cố để lại. Nếu vợ góa tái hôn với người khác thì không được hưởng và mang bất cứ tài sản nào" hoặc "Khi người vợ chết, người chồng góa không có quyền hưởng phần di sản của người vợ quá cố để lại và không được mang tài sản riêng của mình về nhà" là lạc hậu cần xóa bỏ; tập quán "Bắt buộc người phụ nữ góa chồng hoặc người đàn ông góa vợ, nếu kết hôn với người khác thì phải trả lại tiền cưới cho nhà chồng cũ hoặc nhà vợ cũ" là bị cấm áp dụng.*

3. Kiến nghị một số giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng tập quán điều chỉnh quan hệ tài sản giữa vợ và chồng theo quy định pháp luật

3.1. Hoàn thiện pháp luật để áp dụng tập quán điều chỉnh quan hệ về tài sản

- Cần bổ sung thêm khái niệm áp dụng tập quán, trước hết trong quy định pháp luật về hôn nhân gia đình để có cách hiểu thống nhất về áp dụng tập quán điều chỉnh quan hệ về tài sản giữa vợ và chồng tránh gây lúng túng khi áp dụng và giải quyết các tranh chấp phát sinh khi giải quyết các vụ việc thực tế.

- Bổ sung nguyên tắc lựa chọn áp dụng tập quán điều chỉnh quan hệ về tài sản giữa vợ và chồng nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc hôn nhân gia đình vào Điều 2 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP. Trong trường hợp các bên chủ thể khác nơi cư trú,

khác dân tộc và họ không đạt được sự thỏa thuận của các bên về áp dụng tập quán để giải quyết thì áp dụng tập quán nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết.

- Cần bổ sung quy trình xây dựng và quy trình phê duyệt danh mục tập quán về hôn nhân gia đình nói chung được áp dụng tại địa phương. Điều 6 của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP mới chỉ dừng lại ở việc giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân và hội đồng nhân dân cấp tỉnh về xây dựng danh mục tập quán được áp dụng.

3.2. Dự kiến xây dựng danh mục các tập quán về hôn nhân gia đình trong đó có tập quán điều chỉnh quan hệ tài sản giữa vợ và chồng được áp dụng

Danh mục các tập quán phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Phù hợp đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước;

- Không được trái với nguyên tắc của chế độ sở hữu theo quy định pháp luật;

- Phù hợp với nguyện vọng chính đáng của từng dân tộc; thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc.

3.3. Thực hiện pháp luật và hoàn thiện các tập quán tốt đẹp tại một số địa phương

- Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương có đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống là một giải pháp quan trọng thúc đẩy quá trình thực hiện pháp luật;

- Củng cố và phát triển đội ngũ cán bộ làm công tác thi hành pháp luật, quan tâm đào tạo đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số;

- Nâng cao năng lực, trách nhiệm của các Ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp, Mặt trận tổ quốc, các tổ chức xã hội trong việc tuyên truyền, vận động nhân dân áp dụng tập quán;

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật để nâng cao trình độ dân trí, ý thức pháp luật nói chung.

Tóm lại, bên cạnh những tập quán tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc, không trái với nguyên tắc và không vi phạm điều cấm của pháp luật, thì nhiều tập quán về hôn nhân gia đình nói chung, về quan hệ tài sản giữa vợ và chồng nói riêng trái nguyên tắc và vi phạm điều cấm của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 và pháp luật khác vẫn được một số đồng bào dân tộc thiểu số ở một số địa phương áp dụng. Có những tập quán thuộc danh mục các tập quán lạc hậu cấm áp dụng được ban hành kèm theo Nghị định số 126/2014/NĐ-CP vẫn được một số đồng bào dân tộc thiểu số áp dụng. Do vậy, để vấn đề áp dụng tập quán trong hôn nhân gia đình nói chung, áp dụng tập quán điều chỉnh quan hệ về tài sản giữa vợ và chồng nói riêng theo quy định pháp luật được hiệu quả cần thiết phải tiến hành đồng thời các giải pháp hoàn thiện pháp luật, xây dựng danh mục tập quán và giải pháp về thực hiện việc áp dụng tập quán như trên đã trình bày./.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Luật dân sự 2015

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nguyễn Hồng Hải, “Một số vấn đề về áp dụng phong tục, tập quán trong giải quyết các tranh chấp về hôn nhân và gia đình”, Khoa luật Dân sự, Trường Đại học Luật Hà Nội. (Bài đăng tại: thongtinphapluatdansu.edu.vn).

Dương Thùy Linh (2010), Phong tục cưới hỏi của người Sán Dìu ở huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên và những vấn đề đặt ra hiện nay, Tạp chí khoa học và công nghệ, số 96, tr 175-179.

Phạm Thị Phương Thái, “Sắc diện văn hóa dân tộc thiểu số vùng núi phía Bắc”, Nxb Giáo dục Việt Nam.

<https://www.tapchitoaan.vn>

<https://thongtinphapluatdansu.edu.vn>

PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẦU TƯ MẠO HIỂM HỖ TRỢ VỐN CHO DOANH NGHIỆP KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO Ở VIỆT NAM

PGS.TS. Lê Văn Ái*

Tóm tắt: Kể từ năm 2016 khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 844/QĐ-TTg phê duyệt Đề án: “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”, cho đến nay đã có trên 3000 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được thành lập đi vào hoạt động. Cùng với sự ra đời các DNKNST, hệ thống các Quỹ đầu tư mạo hiểm cũng hoạt động khá rầm rộ. Tuy nhiên, theo đánh giá của các chuyên gia, các nhà quản lý, bình quân mỗi năm chỉ có 10 DNKNST được tài trợ vốn từ các Quỹ đầu tư mạo hiểm. Câu hỏi đặt ra là tại sao bình quân mỗi năm chỉ có 10 DNKNST được tài trợ vốn? Tìm lời giải cho câu hỏi này để phát huy tác dụng tích cực của các Quỹ đầu tư mạo hiểm đối với DNKNST ở Việt Nam là mục tiêu bài viết của chúng tôi. Nội dung của bài viết tập trung trình bày: (i) Một số nhận thức cơ bản về Quỹ đầu tư mạo hiểm; (ii) Phân tích những rào cản đối với các Quỹ đầu tư mạo hiểm trong việc tài trợ vốn cho DNKNST ở Việt Nam; (iii) Đề xuất những giải pháp tháo gỡ những rào cản đối với các Quỹ đầu tư mạo hiểm trong việc tài trợ vốn cho DNKNST ở Việt Nam.

• Từ khóa: doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, quỹ đầu tư mạo hiểm.

Summary: Since 2016 when the Prime Minister issued Decision 844/QĐ-TTg approving the Project: “Supporting a national innovation start-up ecosystem to 2025”, so far, there have been over 3,000 businesses. an innovative start-up was established and put into operation. Along with the birth of the non-registered enterprises, the system of venture capital funds also operated quite frantically. However, according to experts and managers, on average, only 10 SMEs are financed by venture capital funds each year. The question is why, on average, only 10 SMEs are financed each year? Finding the answer to this question to promote the positive effects of VCFs on Vietnamese SMEs is the goal of our article. The content of the article focuses on presenting: (i) Some basic perceptions about Venture Capital Fund; (ii) Analyzing the barriers to venture capital funds in financing SMEs in Vietnam; (iii) Proposing solutions to remove barriers for venture capital funds in Financing capital for SMEs in Vietnam.

• Keywords: creative startups, venture capital funds.

Ngày nhận bài: 07/11/2020

Ngày phản biện: 15/11/2020

Ngày chỉnh sửa: 05/12/2020

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/12/2020

1. Một số nhận thức cơ bản về Quỹ đầu tư mạo hiểm

Ở các nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam, DNKNST thường gọi vốn trên ba kênh cơ bản: (i) Gọi vốn ở cộng đồng hoặc tìm nhà đầu tư thiên thần; (ii) Vay của các tổ chức tín dụng, ngân hàng; (iii) Gọi vốn từ các quỹ đầu tư mạo hiểm. Gọi vốn từ cộng đồng hoặc tìm nhà đầu tư mới thường không có tính chất ổn định vì thu nhập của cộng đồng và nhà đầu tư mới luôn bấp bênh, vì tâm lý ngại mạo hiểm, thiếu hiểu biết về đầu tư khởi nghiệp. Gọi vốn từ các tổ chức tín dụng rất khó khăn vì những quy định về điều kiện cho vay khắt khe, do đặc điểm của các DNKNST nên khó có thể đáp ứng. Vì vậy, xem ra hiện nay kênh huy động vốn ưa chuộng nhất đối với các DNKNST là huy động vốn từ Quỹ đầu tư mạo hiểm bởi Quỹ

* Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

đầu tư mạo hiểm có dung lượng vốn lớn, tính hỗ trợ các DNKNST cao.

Quỹ đầu tư mạo hiểm (Venture Capital) được hiểu là nơi tổng hợp tiền vốn của các nhà đầu tư. Khoản tiền vốn này sẽ được đầu tư vào các công ty mới thành lập chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, có tốc độ tăng trưởng cao và tiềm năng tăng trưởng lớn, từ đó thu được nhiều lợi nhuận cho nhà đầu tư. Nhà đầu tư không chỉ cung cấp tiền đầu tư vào DNKNST mà cùng với doanh nghiệp quản trị hoạt động khởi nghiệp sáng tạo. Họ có tư vấn chiến lược kinh doanh, chiến lược sản phẩm, thương hiệu và nhiều vấn đề khác kể cả vấn đề phân phối kết quả tài chính của DNKNST. Việc tham gia quản trị DNKNST của các nhà đầu tư sở hữu Quỹ mạo hiểm là một tất yếu, có lợi cho doanh nghiệp vì họ có nhiều kinh nghiệm trong thương trường. Tuy vậy, đôi khi sự tham gia của các nhà đầu tư Quỹ đầu tư mạo hiểm vào hoạt động của doanh nghiệp cũng có thể xuất hiện những xung đột giữa doanh nghiệp và chủ đầu tư, nhất là trong hoạt động tham gia phân phối kết quả tài chính. Vì vậy cần có những quy định chặt chẽ, tránh những xung đột không đáng có.

Theo báo cáo thống kê của Bộ KH&CN, hiện nay trên thị trường Việt Nam có khoảng 40 Quỹ đầu tư mạo hiểm. Mỗi một Quỹ có xuất xứ, lĩnh vực hoạt động, phương thức tài trợ vốn cho DNKNST khác nhau. Song nét chung nhất của các quỹ đầu tư mạo hiểm là việc tài trợ vốn cho DNKNST chủ yếu dựa vào sự nhìn nhận về sự đổi mới, sáng tạo của doanh nghiệp, sự tăng trưởng nhanh, tiềm năng tăng trưởng lớn, khả năng quản trị của người sáng lập cũng như đội ngũ Giám đốc, khả năng tạo ra lợi nhuận lớn trong tương lai. Các nhà đầu tư của các Quỹ mạo hiểm không chỉ đầu tư tiền vốn mà còn đầu tư trí tuệ, kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp, tham gia vào xây dựng chiến lược kinh doanh, chiến lược sản phẩm và nhiều lĩnh vực khác của

DNKNST. Để nhận được sự tài trợ vốn của các Quỹ đầu tư mạo hiểm, các nhà đầu tư sở hữu các Quỹ đầu tư mạo hiểm thường đặt ra các yêu cầu đối với hoạt động khởi nghiệp sáng tạo là: i) Ý tưởng khởi nghiệp nên thuộc những ngành đòi hỏi có số lượng vốn lớn để nghiên cứu phát triển từ đầu nhưng có tiềm năng mở rộng và phát triển thị trường về sau; ii) Ý tưởng mới lạ có tính cạnh tranh cao; iii) Có sự chuẩn bị kỹ về tìm hiểu thị trường và định hình sản phẩm để chứng minh tính khả thi cao, dòng thu nhanh qua bảng kế hoạch từng giai đoạn phát triển cũng như dữ liệu tính toán tài chính minh bạch.

2. Những rào cản hiện nay trong hoạt động tài trợ của các Quỹ đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam

Thực tế cho thấy: thời gian qua đã có nhiều Quỹ đầu tư mạo hiểm nước ngoài hoạt động trên thị trường Việt Nam tương đối sớm; các Quỹ đầu tư mạo hiểm nội địa cũng lần lượt được hình thành. Mặc dù vậy, tình hình tài trợ vốn cho các DNKNST ở Việt Nam còn ở mức khiêm tốn. Bình quân hàng năm số DNKNST được nhận tài trợ vốn từ Quỹ đầu tư mạo hiểm từ nước ngoài hoạt động tại thị trường Việt Nam là 10 doanh nghiệp (1). Đây là con số khá khiêm tốn so với các nước như Mỹ bình quân hàng năm số DNKNST được nhận tài trợ là 300 doanh nghiệp, Trung Quốc 250 doanh nghiệp. Để lý giải hiện trạng này, chúng tôi đi sâu phân tích những lực cản đối với vấn đề tài trợ vốn từ các Quỹ đầu tư mạo hiểm cho DNKNST ở Việt Nam. Lực cản có thể xuất hiện từ nhiều phía

2.1. Những lực cản từ phía các DNKNST Việt Nam

Một là, ý tưởng khởi nghiệp không mới, khả năng cạnh tranh thấp. Hầu hết các sáng lập viên của DNKNST ở Việt Nam là người trẻ, thường được đào tạo ở nước ngoài. Họ có thời gian tham khảo, học hỏi kinh nghiệm

của các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo của nước ngoài, sau khi tốt nghiệp trở về nước, họ thực hiện nội địa hóa các mô hình DNKNST của nước ngoài áp dụng vào Việt Nam. Như vậy, ý tưởng khởi nghiệp là sự sao chép đã được thực thi ở nước ngoài, không có gì mới. Với xu thế toàn cầu hóa, mở cửa, hội nhập, khi các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo của nước ngoài hiện diện tại thị trường Việt Nam thì các DN như vậy, khó có thể tồn tại lâu dài. Một trong những đòi hỏi để được tài trợ vốn từ Quỹ đầu tư mạo hiểm là phải có ý tưởng mới, năng lực cạnh tranh cao. Vì vậy, với những doanh nghiệp do những sáng lập viên này lập ra khó có khả năng nhận tài trợ của Quỹ đầu tư mạo hiểm.

Hai là, nóng vội, bỏ qua quy trình chuẩn khởi nghiệp sáng tạo

Ngoài các yếu tố khác, việc hình thành và vận hành DNKNST có thành công hay không phụ thuộc rất vào việc cân nhắc thận trọng với tầm nhìn đa chiều của người và nhóm sáng lập viên, biết vận hành quy trình chuẩn sát với yêu cầu của thực tiễn.

Thực tế hiện nay tùy theo tư duy và kinh nghiệm, các chuyên gia đưa ra nhiều quy trình thực hiện khởi nghiệp sáng tạo. Tổng hợp những hạt nhân hợp lý trong các quy trình do các chuyên gia đề xuất, chúng tôi cho rằng quy trình chuẩn để thực hiện một dự án khởi nghiệp sáng tạo bao gồm 9 bước: i) Nghiên cứu lợi thế và khó khăn của bản thân; ii) Xác định những ý tưởng đổi mới sáng tạo phù hợp; iii) Thiết lập các dự án - kế hoạch kinh doanh sơ bộ; iv) Điều chỉnh các dự án - kế hoạch sơ bộ phù hợp với sự biến động của các yếu tố chủ quan và khách quan trong thực tiễn; v) Thiết lập dự án - kế hoạch chi tiết; vi) Chuẩn bị các nguồn lực để thực hiện; vii) Thực hiện dự án - kế hoạch; viii) Vận hành thử dự án - kế hoạch trong nội bộ trước khi thương mại hóa; ix) Vận hành chính thức dự án - kế hoạch. Xác lập chuẩn

xác quy trình khởi nghiệp sáng tạo và được thẩm định một cách chặt chẽ là điều kiện cơ bản tạo nên niềm tin đối với các chủ đầu tư sở hữu Quỹ đầu tư mạo hiểm sẽ có cơ hội được tài trợ vốn từ Quỹ đầu tư mạo hiểm. Đáng tiếc hiện nay đa phần các sáng lập viên trẻ thường nóng vội đi tắt đón đầu, bỏ qua nhiều bước của quy trình nên cơ hội được tài trợ vốn từ Quỹ đầu tư mạo hiểm bị hạn chế.

Ba là, thiếu sự am hiểu tường tận về pháp luật khởi nghiệp sáng tạo.

Trong mô hình kinh tế hỗn hợp, mọi hoạt động kinh tế của các chủ thể trong xã hội đều có sự điều tiết của Nhà nước bằng hệ thống pháp luật. Việc hình thành và hoạt động của các DNKNST cũng vậy. Ở các nước cũng như ở Việt Nam, hệ thống pháp luật đối với hoạt động khởi nghiệp sáng tạo thường quy định 2 nội dung cơ bản: hỗ trợ và quản lý điều tiết của Nhà nước đối với hoạt động khởi nghiệp sáng tạo. Thiếu hiểu biết tường tận pháp luật khởi nghiệp sáng tạo là một bất lợi đối với DNKNST không tận dụng được sự hỗ trợ của Nhà nước, vi phạm những quy định của Nhà nước làm cho các chủ đầu tư Quỹ đầu tư mạo hiểm e ngại đầu tư vốn vào doanh nghiệp.

Bốn là, thiếu nguồn lực ban đầu, nhất là nguồn lực tài chính và nguồn nhân lực quản trị chất lượng cao.

Nguồn vốn ban đầu của các DNKNST ở Việt Nam là nguồn tiền từ túi các sáng lập viên, của gia đình, bạn bè thân hữu. Đây là nguồn vốn quan trọng khơi mào cho ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo, song quá nhỏ nòi, khó có thể trang trải chi phí thực hiện các bước tiếp theo của quá trình khởi nghiệp sáng tạo. Ngoài cái khó về nguồn tài chính, các DNKNST Việt Nam hầu như thiếu vắng nguồn nhân lực quản trị có bề dày kinh nghiệm, có những hiểu biết cơ bản về lý thuyết cũng như thực tiễn về các vấn đề khởi nghiệp sáng tạo các vấn đề quản trị tài chính

trong mô hình DNKNST. Thiếu vắng nguồn nhân lực quản trị có chất lượng cao là lực cản lớn cho việc tiếp cận nguồn vốn hỗ trợ từ các Quỹ đầu tư mạo hiểm của nước ngoài, cũng như Quỹ đầu tư mạo hiểm nội địa.

Tóm lại những lực cản kể trên từ phía các NDKNST đã làm cho niềm tin của các chủ đầu tư sở hữu các Quỹ đầu tư mạo hiểm đối với DNKNST hạn chế. Thiếu niềm tin đối với chủ đầu tư đồng nghĩa với việc hạn chế tài trợ vốn từ các Quỹ đầu tư mạo hiểm cho DNKNST tại Việt Nam.

2.2. Những lực cản từ phía các Quỹ đầu tư mạo hiểm tài trợ vốn cho DNKNST Việt Nam

Qua nghiên cứu thực tế cho thấy lực cản lớn nhất đối với hoạt động cung vốn của bản thân các Quỹ đầu tư mạo hiểm cho các DNKNST ở Việt Nam hiện nay là:

Thứ nhất, hiện nay chưa có quỹ nào thành lập pháp nhân tại Việt Nam mà vẫn thông qua văn phòng đại diện chi nhánh hoặc là một bộ phận của công ty quản lý. Do đó, nhìn chung hoạt động của các quỹ đầu tư mạo hiểm nước ngoài có phần thụ động theo các quy định của Trung tâm quỹ đặt ở nước ngoài. Bên cạnh đó, năng lực tài chính của Quỹ đầu tư mạo hiểm nước ngoài còn có phần hạn chế. Các quỹ đầu tư mạo hiểm này không đầu tư giai đoạn đầu chỉ đầu tư các dự án lớn có quy mô hàng tỷ USD trong khi đa phần các DNKNST của Việt Nam thuộc các DNNVV.

Thứ hai, thiếu sự quan tâm thích đáng từ phía Nhà nước

Hiện tại liên quan đến quỹ nói chung, quỹ đầu tư mạo hiểm nói riêng có hai văn bản quy phạm pháp luật quy định, đó là Luật Chứng khoán Việt Nam và Nghị định số 38/2018/NĐ-CP của Chính phủ, chưa có những văn bản quy phạm pháp luật quy định riêng về Quỹ đầu tư mạo hiểm, mặc dù Quỹ đầu tư mạo hiểm có vị trí cực kỳ quan trọng

trong đầu tư phát triển các DNKNST. Qua khảo sát thực tiễn cho thấy hiện có nhiều nhà đầu tư tư nhân có nhu cầu góp vốn hình thành quỹ đầu tư mạo hiểm cho khởi nghiệp sáng tạo, tuy nhiên để thành lập một quỹ đầu tư như mô hình quỹ đầu tư chứng khoán theo quy định của Luật chứng khoán thì các điều kiện thành lập quá cao, khắt khe mà các nhà đầu tư quy mô nhỏ không thể đáp ứng. Thí dụ như: đối với quỹ đại chúng, một trong số các điều kiện thành lập là yêu cầu phải có ít nhất 100 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp mua chứng chỉ quỹ và tổng giá trị chứng chỉ quỹ đã bán đạt ít nhất là 50 tỷ đồng (điểm 1, Điều 90, Luật Chứng khoán); đối với quỹ thành viên: vốn thực góp tối thiểu là 50 tỷ đồng và có tối đa 30 thành viên góp vốn là pháp nhân; vốn tối thiểu để được thành lập và hoạt động của công ty đầu tư chứng khoán là 50 tỷ đồng (Điều 96, Luật Chứng khoán).

Hơn nữa, xét về bản chất thì đầu tư mạo hiểm cho Start-up không giống với đầu tư chứng khoán. Đối tượng đầu tư trong chứng khoán thường là các công ty đã và đang hoạt động, có sản phẩm/hàng hóa trên thị trường, đã có doanh thu và thậm chí đã niêm yết trên thị trường chứng khoán. Trong khi đó, Start-up có thể là các cá nhân/nhóm cá nhân có ý tưởng sáng tạo đang trong quá trình hiện thực hóa ý tưởng kinh doanh và hình thành mô hình kinh doanh tạo ra sản phẩm, dịch vụ có giá trị gia tăng cao, có khả năng tăng trưởng nhanh. Do đó, nếu áp dụng quy định của Luật Chứng khoán cho quỹ đầu tư mạo hiểm khởi nghiệp sáng tạo sẽ không phù hợp và không khuyến khích các nhà đầu tư cùng nhau góp vốn thành lập quỹ đầu tư mạo hiểm cho DNKNST.

Một khía cạnh khác cần kể đến là ngay trong các Luật thuế của Việt Nam cũng chưa thể hiện rõ quan điểm khuyến khích việc hình thành, phát triển các quỹ đầu tư mạo hiểm hỗ trợ DNKNST. Hiện ở Việt Nam chưa có thuế

thu nhập thặng dư nên đối với nhà đầu tư cá nhân, đầu tư cho khởi nghiệp khi thoái vốn họ sẽ cũng thuộc đối tượng bị thu thuế cao cho khoản đầu tư có lợi và không được tính theo phương pháp bù trừ cho các đầu tư lỗ. Trong khi đó, do tính chất của hoạt động đầu tư mạo hiểm, tỷ lệ thất bại cao hơn nhiều so với tỷ lệ thành công, tỷ lệ thành công chỉ khoảng 3 - 10%.

Qua nghiên cứu những lực cản kể trên cho thấy cần thiết phải có những nghiên cứu, tìm kiếm các giải pháp tháo gỡ những lực cản nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư của các Quỹ đầu tư mạo hiểm vào các DNKNST của Việt Nam thời gian tới.

3. Một số giải pháp tháo gỡ những rào cản phát triển các Quỹ đầu tư mạo hiểm

Một là, cần nâng cao nhận thức chuẩn xác về DNKNST.

Đây là giải pháp mang tính lý thuyết, song có vị trí rất quan trọng đối với giới trẻ Việt Nam. Thực tế hiện nay ở Việt Nam, giới trẻ sau khi tốt nghiệp ở các trường đại học, cao đẳng họ có khát vọng tìm kiếm cơ hội đổi đời bằng nhiều cách khác nhau, một trong những cách đó là bạn bè cùng hùn vốn hình thành các doanh nghiệp kinh doanh trên các lĩnh vực khác nhau và coi đó như là một hoạt động khởi nghiệp sáng tạo. Ở đây có sự nhầm lẫn giữa khởi nghiệp sáng tạo với lập nghiệp.

Khởi nghiệp, tiếng Anh gọi là Startup. Startup đòi hỏi phải đổi mới, sáng tạo. Đặc tính cơ bản của khởi nghiệp là tính đột phá nhằm tạo ra một vấn đề gì đấy chưa hề có trên thị trường hoặc tạo ra một giá trị tốt hơn so với những thứ đang có sẵn chẳng hạn như có thể tạo một phân khúc mới trong sản xuất, một mô hình kinh doanh mới hoặc một loại công nghệ độc đáo mới... Trong khi đó lập nghiệp là gây dựng một cơ nghiệp bằng cách lập ra một doanh nghiệp kinh doanh ở một lĩnh vực nào đó mà trên thị trường đã có vô vàn doanh nghiệp, hoặc hộ gia đình cùng

kinh doanh lĩnh vực đó với những cách thức hoạt động như doanh nghiệp của bạn mới thành lập. Chẳng hạn cùng nuôi trồng hoa phong lan, song có nhiều chủ nhân sử dụng công nghệ sinh học mới làm cho hoa lan biến dạng với nhiều màu sắc và hình thù mới khác với nuôi trồng hoa lan truyền thống nâng giá trị chùm hoa lan lên bạc tỷ. Việc nuôi trồng này được coi là khởi nghiệp sáng tạo vì nó sử dụng công nghệ sinh học mới, nâng giá trị chùm hoa lan tăng gấp trăm lần, nghìn lần so với giá trị hoa lan nuôi trồng truyền thống. Rõ ràng khởi nghiệp khó hơn lập nghiệp đòi hỏi sự sáng tạo.

Phân biệt đúng giữa lập nghiệp và khởi nghiệp không chỉ có ý nghĩa về mặt lý thuyết mà còn có ý nghĩa quan trọng trong thực tiễn thành lập tổ chức hoạt động. Để nâng cao nhận thức chuẩn về DNKNST cho giới trẻ có khát vọng khởi nghiệp sáng tạo, giải pháp quan trọng là đẩy mạnh công tác tuyên truyền tư vấn bằng cách:

- Thành lập hệ thống tổ chức tư vấn về vấn đề khởi nghiệp sáng tạo từ trung ương đến địa phương cấp tỉnh. Hệ thống tổ chức tư vấn này có nhiệm vụ: i) Soạn thảo các tài liệu hướng dẫn về khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức tập huấn cho giới trẻ có khát vọng khởi nghiệp sáng tạo; ii) Thực hiện kiểm định các dự án khởi nghiệp của giới trẻ; iii) kết nối giữa các ban ngành trong việc theo dõi, đánh giá tình hình khởi nghiệp sáng tạo, phổ biến các chính sách khởi nghiệp của Nhà nước, phổ biến các kinh nghiệm thành công của các DNKNST... Hệ thống tổ chức này đặt dưới sự chỉ đạo, quản lý của Bộ và các Sở KH&CN.

- Nghiên cứu đưa các vấn đề lý luận và thực tiễn về khởi nghiệp sáng tạo vào chương trình giảng dạy ở các trường Đại học và Cao đẳng, tạo ra nền tảng cơ bản về các vấn đề khởi nghiệp sáng tạo cho sinh viên, học viên ngay từ khi đang ngồi trên ghế nhà trường.

Hai là, tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước về khởi nghiệp sáng tạo

Kể từ năm 2016 đến Nhà nước đã ban hành và tổ chức thực hiện hàng loạt các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến vấn đề khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo ở Việt Nam như Quyết định số 844/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Luật số 04/2017/QH14 Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nghị định 34/2018/NĐ-CP, Nghị định số 38/2018/NĐ-CP; Nghị định 39/2018/NĐ-CP của Chính phủ và nhiều văn bản khác ở cấp bộ, địa phương. Tuy nhiên theo đánh giá của các chuyên gia, các cơ quan quản lý cũng các DNKNST, các chính sách khởi nghiệp sáng tạo của Nhà nước bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn những bất cập, hạn chế chưa đạt được hiệu quả cao trong quá trình thực hiện như mong muốn, cụ thể: i) Tính khả thi một số chính sách hỗ trợ chưa cao chẳng hạn như chính sách miễn, giảm thuế TNDN hay chính sách sử dụng NSĐP hỗ trợ DNKNĐMST do Luật thuế TNDN và Luật NSNN hiện hành chưa có những khoản mục nào quy định vấn đề này. Hạn chế này gây khó khăn, lúng túng trong quá trình thực hiện chính sách hỗ trợ về thuế TNDN cũng như sử dụng NSĐP hỗ trợ DNKNĐMST; ii) Ngoại trừ Quyết định 844/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đa phần các chính sách hỗ trợ chưa thể hiện rõ mục tiêu cụ thể cũng giới hạn về tính thời gian, mức hỗ trợ, thiếu giải pháp tổ chức thực hiện cụ thể (tổ chức bộ máy, giao trách nhiệm cụ thể); iii) Các chính sách hỗ trợ DNKNĐMST cấp địa phương thể hiện trong các Quyết định, Chương trình, Kế hoạch hành động thường nhắc lại những quy định của cấp Trung ương một cách máy móc chưa sát đặc điểm nhu cầu thực tế ở từng địa phương. Thậm chí nhiều địa phương quy định chương trình, kế hoạch hành động hỗ trợ DNKNĐMST còn sơ sài, mang tính chiếu lệ.

Nhằm thúc đẩy hoạt động của các DNKNST, khuyến khích các Quỹ đầu tư mạo hiểm đầu tư vào các DNKNST trong thời gian tới, các chính sách của Nhà nước cần được tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện theo các hướng sau đây:

- Gia tăng mức hỗ trợ tài chính của Nhà nước cho bước đầu của các DNKNST.

Khó khăn về tài chính trong bước đầu khởi nghiệp sáng tạo là một lực cản lớn hiện nay đối với DNKNST Việt Nam. Kinh phí trang trải bước đầu khởi nghiệp sáng tạo chủ yếu là phần vốn tự có ít ỏi của sáng lập viên. Nguồn vốn được các doanh nghiệp hy vọng nhiều là nguồn vốn từ các Quỹ đầu tư mạo hiểm, song trong thực tế ở Việt Nam các Quỹ đầu tư mạo hiểm của nước ngoài đang hoạt động trên thị trường Việt Nam lại không có chủ trương đầu tư vào giai đoạn đầu cho các DNKNST. Vì vậy, Nhà nước cần có chính sách tài chính cho doanh nghiệp trong bước đầu khởi nghiệp. Cụ thể:

+ Thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất cho các DNKNST vay vốn của các tổ chức tín dụng khi xác định được tương lai hoạt động thành công của doanh nghiệp.

+ Thực hiện hỗ trợ một phần NSNN theo phương châm “vốn môi” để kích thích Quỹ đầu tư mạo hiểm đầu tư vào DNKNST. Nghị định số 38/2018/NĐ-CP của Chính phủ có quy định về sự hỗ trợ của NSĐP cho DNKNST song vẫn có tính chất định hướng chưa thực sự cụ thể và khó hiện thực hóa khi Luật NSNN năm 2015 chưa có quy định về vấn đề này. Vì vậy, để thực hiện hỗ trợ một phần kinh phí từ NS không chỉ NSĐP mà cả NSTW cần phải quy định rõ trong Luật NSNN.

+ Soát xét, hoàn thiện chính sách ưu đãi thuế đối với DNKNST. Luật hỗ trợ DNNVV đã có quy định, song vẫn mang tính định hướng chưa có những văn bản dưới Luật quy định chi tiết, cụ thể về miễn giảm thuế đối

với các DNKNST, đặc biệt là các Thông tư của Bộ Tài chính. Cùng với đó cần nghiên cứu ban hành chính sách thuế thặng dư đối với Quỹ đầu tư mạo hiểm.

+ Thực hiện triển khai mạnh mẽ, toàn diện Nghị định số 34/2018/NĐ-CP của Chính phủ, bảo đảm phát triển mạnh mẽ các Quỹ bảo lãnh tín dụng trong toàn quốc.

- Ban hành chính sách phát triển nguồn nhân lực quản trị chất lượng cao cho các DNKNST

Để thực hiện thành công, DNKNST tất yếu phải tuân thủ quy trình gồm 9 bước như đã đề cập ở trên. Muốn thực hiện đầy đủ nghiêm túc quy trình khởi nghiệp sáng tạo DNKNST cần có đội ngũ nhân lực quản trị có chất lượng cao, tuy nhiên hiện nay nguồn nhân lực này còn thiếu vắng trong các DNKNST ở Việt Nam. Đây thực sự là một lực cản thứ 2 sau lực cản về tài chính. Có hai cách để giải quyết sự thiếu vắng nguồn nhân lực này trong các DNKNST ở Việt Nam: i) Nâng cấp nguồn nhân lực hiện có thông qua hoạt động đào tạo, bồi dưỡng; ii) Thuê đội ngũ các chuyên gia bên ngoài. Xem ra cách thứ nhất có tính khả thi hơn trong điều kiện thực tế đối với DNKNST của Việt Nam hiện nay. Việc nâng cấp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về quản trị DNKNST cho đội ngũ hiện có có thể được thực hiện bởi các Trung tâm tư vấn, các trường Đại học, Cao đẳng. Nhà nước có thể hỗ trợ một phần kinh phí và giảm thuế cho các hoạt động đào tạo tại các Trung tâm và các trường Đại học và Cao đẳng.

Ba là, kiến tạo môi trường vĩ mô của doanh nghiệp thuận lợi cho phát triển DNKNST

Môi trường vĩ mô của doanh nghiệp là nơi mà doanh nghiệp phải bắt đầu tìm kiếm cơ hội và nhận rõ những mối đe dọa có thể xuất hiện. Môi trường vĩ mô của doanh nghiệp có 6 yếu tố hợp thành: i) Môi trường nhân khẩu; ii) Môi trường kinh tế; iii) Môi

trường tự nhiên; iv) Môi trường công nghệ; v) Môi trường xã hội và vi) Môi trường chính trị.

Tất cả các yếu tố này có tác động rất lớn từ quá trình hình thành ý tưởng cho đến khi thành lập và hoạt động của DNKNST. Chính vì vậy, để phát triển DNKNST cần thiết phải tạo được môi trường vĩ mô của doanh nghiệp một cách thuận lợi nhất. Việc kiến tạo môi trường vĩ mô doanh nghiệp thuận lợi trước hết là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, trong đó Nhà nước đóng vai trò trọng tâm.

Kết luận

Sự tồn tại và phát triển hệ thống các Quỹ đầu tư mạo hiểm trên thế giới cũng như ở Việt Nam bắt nguồn từ sự ra đời, tồn tại và phát triển các DNKNST. Những rào cản đối với DNKNST cũng là những rào cản đối với quá trình phát triển và đầu tư vào các DNKNST của các Quỹ đầu tư mạo hiểm. Chính vì vậy, bài viết này chủ yếu đi sâu phân tích những rào cản từ phía DNKNST và đề cập đến các giải pháp tháo gỡ những rào cản từ phía doanh nghiệp khởi nghiệp, sáng tạo nhằm phát triển các quỹ đầu tư mạo hiểm.

Tài liệu tham khảo:

"Thực trạng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Việt Nam: khó khăn và giải pháp", Ths. Dương Ngọc Hồng (Khoa kinh doanh quốc tế - Marketing, trường Đại học kinh tế TP. HCM) <http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/thuc-trang-khoi-nghiep-doi-moi-sang-tao-tai-viet-nam-kho-khan-va-giai-phap-64168.htm>.

"Cần phân biệt giữa khởi nghiệp với lập nghiệp" PGS-TS. Đỗ Phú Trần Tình, <https://thanhnien.vn/gioi-tre/can-phan-biet-giua-khoi-nghiep-va-lap-nghiep-809858.html>

"Các Quỹ đầu tư mạo hiểm" Cổng thông tin Cục phát triển thị trường và doanh nghiệp khoa học & công nghệ, <https://2075.com.vn/danh-muc/co-so-du-lieu-khoi-nghiep/co-so-du-lieu-tu-mao-hiem/>

Quyết định số 844/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án: "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025".

Luật số 04/2017/QH14: Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Các Nghị định số 34; 38; 39 năm 2018 của Chính phủ.

Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14.

THỰC TRẠNG CỔ PHẦN HÓA, THOẢI VỐN TẠI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC VÀ GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

TS. Phạm Phan Dũng*

Tóm tắt: Cổ phần hóa (CPH) là việc chuyển đổi các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) thành công ty cổ phần (CTCP). Việc CPH DNNN được thực hiện từ năm 1992, tuy nhiên đến nay vẫn còn một số vướng mắc liên quan đến triển khai thực hiện Nghị định số 126/2017/NĐ-CP quy định về chuyển DNNN và Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH MTV) do DNNN đầu tư 100% vốn điều lệ thành CTCP và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp... nên còn một số DNNN vẫn chưa hoàn thành tiến độ CPH và thoái vốn tại DNNN. Vấn đề đặt ra là: vì sao đã có nhiều cơ chế chính sách về CPH và thoái vốn tại DNNN nhưng tiến độ triển khai còn chậm? Để thúc đẩy tiến trình CPH và thoái vốn tại DNNN, bài viết sẽ tập trung vào một số nội dung: i) Đánh giá tình hình cổ phần hóa, thoái vốn tại DNNN; ii) Chỉ ra nguyên nhân về tổ chức thực hiện và một số bất cập cơ chế, chính sách; iii) kiến nghị việc tổ chức thực hiện chính sách.

• Từ khóa: CPH DNNN, thoái vốn tại DN, cơ chế chính sách.

Summary: *Equitization (equitization) is the transformation of state-owned enterprises (SOEs) into joint stock companies (JSCs). The equitization of SOEs has been carried out since 1992, however, there are still a number of problems related to the implementation of Decree No. 126/2017/ND-CP on the transfer of SOEs and limited liability companies. member (one member limited liability company) with 100% charter capital invested by SOEs into joint stock companies and Decree No. 32/2018/ND-CP of the Government amending and supplementing a number of articles of Decree No. 91/2015/ND-CP on State capital investment in enterprises and management and use of capital and assets in enterprises ... so a number of SOEs have not yet completed the equitization and divestment progress in SOEs. The problem is: why are there so many mechanisms and policies on equitization and divestment in SOEs, but the implementation progress is slow? To accelerate the equitization and divestment process in SOEs, the article will focus on a number of contents: i) assessing the equitization and divestment in SOEs; ii) point out the reasons for the implementation organization and some shortcomings of mechanisms and policies; iii) recommending the organization of policy implementation.*

• Keywords: *SOE equitization, divestment in enterprises, mechanisms and policies.*

Ngày nhận bài: 07/11/2020

Ngày phản biện: 15/11/2020

Ngày chỉnh sửa: 05/12/2020

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/12/2020

I. Tình hình cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước

1. Đánh giá tình hình cổ phần hóa, thoái vốn tại DNNN

Trong thời gian qua, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo, kịp thời ban hành các nghị quyết, chỉ thị, nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp (DN), trong đó có các doanh nghiệp nhà nước (DNNN); thúc đẩy, nâng cao hiệu quả SXKD, chủ động đối phó với ảnh hưởng của dịch bệnh; tiếp tục đẩy nhanh tiến độ sắp xếp, CPH, thoái vốn tại DN và phát triển DN.

Nhiều cơ chế, chính sách và quy định pháp luật tiếp tục được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện, vừa tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ sắp xếp, CPH, thoái vốn, vừa bảo đảm chặt chẽ, công khai minh bạch, tối đa hóa lợi ích của Nhà nước.

* Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng chưa bảo đảm công khai, minh bạch trong việc định giá, mua bán tài sản của DNNN; tỷ lệ vốn Nhà nước nắm giữ ở các CTCP còn cao; công tác quản lý tài chính trong quá trình CPH, xác định giá trị DN vẫn còn bất cập và có một số vi phạm, nhất là xác định giá trị quyền sử dụng đất, giá trị thương hiệu của DNNN.

Quá trình sắp xếp, CPH DNNN, thoái vốn tại DN trong thời gian qua (2016 - 2019) còn một số hạn chế nhất định: i) Tiến độ CPH chậm so với kế hoạch đề ra, đến nay mới đạt 28,3% kế hoạch; ii) Tiến độ thoái vốn Nhà nước tại DN chậm so với kế hoạch đề ra, trong 6 tháng đầu năm 2020, hầu như chưa thực hiện được việc CPH hay thoái vốn DN Nhà nước nào lớn. Tính đến nay, mới thoái vốn Nhà nước tại 92 DN, đạt 26,4% kế hoạch đề ra.

**Số liệu về CPH DNNN và thoái vốn tại DN GD
2016 - 2020**

Lũy kế từ năm 2016 đến tháng 6/2020, cả nước đã CPH 175 DN với quy mô vốn Nhà nước được xác định lại đạt 207.145 tỷ đồng (quy mô vốn Nhà nước xác định lại của năm 2016 là 27.328 nghìn tỷ, năm 2017 là 161.947 nghìn tỷ, năm 2018 là 15.543 nghìn tỷ), bằng 109% tổng giá trị phần vốn Nhà nước tại các DN CPH cả giai đoạn 2011-2015.

Tiến độ thoái vốn Nhà nước tại DN chậm so với kế hoạch đề ra. Theo danh mục đã được TTCP phê duyệt tại Quyết định số 1232/QĐ-TTg, thì giai đoạn 2017-2020 phải hoàn thành thoái vốn 348 DN. Tuy nhiên, mới thoái vốn Nhà nước tại 92 DN, đạt 26,4% kế hoạch. Thoái vốn 25.166 tỷ đồng, thu về 171.844 tỷ đồng (gấp 6,8 lần giá trị sổ sách).

Tổng số tiền thu từ CPH, thoái vốn từ năm 2016 đến nay đạt khoảng 218.012 tỷ đồng, gấp 2,79 lần tổng số thu từ CPH, thoái vốn của cả giai đoạn 2011-2015 (khoảng 78.000 tỷ). Số tiền chuyển NSNN theo Nghị quyết của Quốc hội đạt 211.500/250.000 tỷ đồng, đạt 85% kế hoạch của cả giai đoạn 2016-2020.

2. Một số hạn chế và nguyên nhân tiến trình CPH và thoái vốn tại DNNN còn chậm:

Hệ thống văn bản pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại DN và CPH DNNN vẫn còn chồng chéo, thiếu thống nhất với một số luật khác: Trong quá trình sắp xếp, CPH, thoái vốn nhà nước tại DN, các bộ, ngành, địa phương còn gặp khó khăn, vướng mắc trong triển khai Nghị định số 126/2017/NĐ-CP, Nghị định số 167/2017/NĐ-CP và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP của Chính phủ như:

- Việc rà soát phương án sắp xếp, xử lý nhà đất, phê duyệt phương án sử dụng đất của DN thực hiện CPH gặp nhiều khó khăn, nhiều quy trình, thủ tục, thời gian kéo dài do pháp lý đất đai phức tạp. Một số nội dung chưa cụ thể, còn có cách hiểu khác nhau dẫn đến lúng túng, không thống nhất khi thực hiện, chậm được sửa đổi, bổ sung.

- Chưa có hướng dẫn về trình tự, thủ tục, nội dung, cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sử dụng đất mà DN CPH phải lập theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về CPH.

- Việc xác định lợi thế giá trị quyền sử dụng đất đối với đất thuê trả tiền hàng năm, định giá thương hiệu, quyền sở hữu trí tuệ, giá trị văn hoá, lịch sử... quy định tại Nghị định số 32/2018/NĐ-CP để xác định giá khởi điểm khi thoái vốn. Nghị định này đã có hướng dẫn nhưng chưa có nội dung cụ thể, cách hiểu còn khác nhau, dẫn đến lúng túng, không thống nhất khi thực hiện.

- Việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu về Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC);

- Việc đăng ký giao dịch, niêm yết trên sàn chứng khoán, quyết toán bàn giao sang công ty cổ phần của các DN CPH;

- Việc phê duyệt phương án cơ cấu lại DNNN thuộc thẩm quyền của các Bộ, ngành, địa phương, triển khai đề án cơ cấu lại các tập đoàn, tổng công ty đã được Thủ tướng phê duyệt còn chậm, đặc biệt là nội dung thoái vốn, CPH.

Một số bất cập, vướng mắc khi thực hiện Nghị định số 126/2017/NĐ-CP của Chính phủ về chuyển DNNN và CT TNHH MTV do DNNN đầu tư 100% VDL thành CTCP

- Việc xác định giá trị thương hiệu dựa vào các yếu tố lịch sử, bề dày truyền thống chưa thực sự rõ ràng, gây nhiều lúng túng trong quá trình thực hiện và thực tế triển khai gặp khó khăn: khó xác định, khó quyết định do không có đủ hồ sơ tài liệu để xác định, không thuyết minh được căn cứ xác định giá trị lịch sử, bề dày truyền thống. Cơ quan đại diện chủ sở hữu (là các Bộ, địa phương) và các bộ phận tham mưu không có chuyên môn để xác định giá trị này. Việc xác định này hoàn toàn mang tính chủ quan gây khó khăn cho cơ quan quyết định, đặc biệt là khi có thanh tra, kiểm toán có thể đưa ý kiến chủ quan xác định giá trị khác với quyết định của chủ sở hữu, tạo tâm lý gây thất thoát vốn nhà nước trong khi giá trị thực tế khi CPH sẽ do thị trường quyết định qua đấu giá, còn giá khởi điểm chỉ là cơ sở giá ban đầu cho các nhà đầu tư tham khảo làm cơ sở đặt mua.

- Việc tổ chức thực hiện sắp xếp nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công; việc xây dựng và phê duyệt phương án sử dụng đất sau CPH của các DN kéo dài; quy định về thời hạn các địa phương có ý kiến về giá đất cụ thể để làm căn cứ xác định giá trị doanh nghiệp (30 ngày) là không đủ để thực hiện, do đó cần phải điều chỉnh cho phù hợp.

Sở dĩ còn những hạn chế, tồn tại nêu trên là do nhiều nguyên nhân, trong đó có các nguyên nhân trong chỉ đạo, điều hành:

- Một số Bộ, ngành, địa phương, tập đoàn kinh tế, TCT nhà nước... chưa thực sự nghiêm túc triển khai kế hoạch CPH, thoái vốn, cơ cấu lại DNNN theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

- Quá trình CPH DNNN cần có nhiều thời gian để xử lý vướng mắc về tài chính, đất đai, lao động trong giai đoạn trước CPH làm kéo dài thời gian thực hiện CPH. Đặc biệt là vấn đề xác lập hồ sơ pháp lý đất đai do UBND ĐP thực hiện chậm, kéo dài thời gian hơn so với quy định dẫn đến các doanh nghiệp phải điều chỉnh tiến độ CPH.

- Một số DN phải CPH trong giai đoạn này đều là những DN lớn, nhiều tài sản như: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank), Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV)... nên việc CPH không thể nhanh như các DN nhỏ, mà phải mất rất nhiều thời gian để xử lý đất đai, kiểm đếm tài sản.

- Việc bổ sung, sửa đổi một số quy định về CPH, thoái vốn (sửa đổi các Nghị định số 126/2017/NĐ-CP của Chính phủ về chuyển DNNN và CT TNHH MTV do DNNN đầu tư 100% vốn điều lệ thành CTCP, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào DN và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại DN và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào DN và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại DN) để thúc đẩy tiến trình CPH và thoái vốn tại DNNN còn chậm.

II. Giải pháp tổ chức triển khai và hoàn thiện cơ chế chính sách

Năm 2020 là năm cuối cùng thực hiện kế hoạch của giai đoạn 2016-2020, việc ban hành các cơ chế, chính sách cho giai đoạn tới cần đẩy nhanh, làm cơ sở cho việc xây

dựng các kế hoạch cơ cấu lại, CPH, thoái vốn tại DNNN cho giai đoạn 2021-2025. Vấn đề đặt ra là: trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội còn gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, các cấp, các ngành cần phải nỗ lực phấn đấu nhằm đạt được kết quả tốt nhất trong công tác sắp xếp, cơ cấu lại DNNN và phát triển DN; đẩy nhanh tiến độ, phấn đấu hoàn thành kế hoạch CPH, thoái vốn...

Để tiếp tục đẩy mạnh công tác đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN, các Bộ, ngành, địa phương, tập đoàn kinh tế, TCT nhà nước cần tập trung khắc phục những tồn tại, hạn chế; nghiêm túc, khẩn trương, quyết liệt triển khai các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Tiếp tục quán triệt sâu sắc các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN theo Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị BCHTW Đảng lần thứ 5 khóa XII, Nghị quyết số 60/NQ-QH14 của Quốc hội, để nâng cao hơn nữa nhận thức và có hành động quyết liệt, cụ thể trong thực hiện.

Bên cạnh đó, việc tiếp tục hoàn thiện thể chế, khung khổ pháp lý về tổ chức quản lý và hoạt động của DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước về CPH, thoái vốn, cơ cấu lại doanh nghiệp là việc rất cần thiết. Từ thực tế trên, xin đề xuất một số giải pháp về hoàn thiện cơ chế chính sách và giải pháp về tổ chức thực hiện mà các cơ quan QLNN cần triển khai:

1. Giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách

* Thủ tướng Chính phủ cần ban hành quyết định phê duyệt: i) Danh mục DN có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020; ii) Danh mục DN do cơ quan đại diện chủ sở hữu phải thoái vốn, nếu không

hoàn thành thoái vốn thì chuyển giao về SCIC trước 31/12/2020; iii) Danh mục DN dừng thực hiện thoái vốn đến hết năm 2020 để rà soát, xây dựng phương án sắp xếp, thoái vốn trong giai đoạn 2021-2025... nhằm đẩy nhanh tiến độ thoái vốn nhà nước tại các DN mà Nhà nước không cần nắm giữ gắn với việc đảm bảo nguồn thu cho phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020;

Việc tổ chức thoái vốn nhà nước tại DN phải thực hiện theo tiến độ và tỷ lệ đã được phê duyệt theo đúng quy trình, thủ tục, đảm bảo công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật.

Bộ Tài chính cần thực hiện các giải pháp bảo đảm nguồn thu từ việc thoái vốn của các DN thuộc Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước phù hợp với Nghị quyết số 26/2016/QH14 ngày 10/11/2016 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020.

* Để bảo đảm tính tổng thể, tính toàn diện, tạo cơ sở pháp lý để xử lý, tháo gỡ các vướng mắc về cơ chế, chính sách tài chính DNNN, CPH, thoái vốn nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật quản lý, sử dụng vốn Nhà nước và CPH DNNN theo đúng quy định tại Nghị quyết số 60/2018/QH14 của Quốc hội; phù hợp, đồng bộ và thống nhất với pháp luật về quản lý sử dụng tài sản công nêu tại Nghị định số 167/2017 quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công (hiện cũng đang được sửa đổi), Luật Doanh nghiệp 2020, Luật Đầu tư 2020, nhằm đẩy nhanh tiến độ CPH, thoái vốn tại DNNN... Chính phủ cần chỉ đạo Bộ Tài chính xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi 3 Nghị định về CPH, thoái vốn Nhà nước tại DN (sửa đổi các Nghị định số 126/2017/NĐ-CP của Chính phủ về chuyển

DNNN và CT TNHH MTV do DNNN đầu tư 100% vốn điều lệ thành CTCP, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào DN và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại DN và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào DN và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại DN). Qua đó, tháo gỡ các vướng mắc pháp lý, khó khăn thực tiễn, đẩy nhanh tiến độ CPH, thoái vốn Nhà nước tại DN.

Để sớm có cơ chế, chính sách thúc đẩy tiến độ thực hiện CPH thì Bộ Tài chính cần báo cáo TTCP cho phép việc sửa đổi 3 Nghị định nêu trên được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

* Nghị định sửa đổi 3 Nghị định về CPH, thoái vốn Nhà nước tại DN cần tập trung sửa đổi, bổ sung một số nội dung sau:

+ Bãi bỏ nội dung quy định về xác định giá trị thương hiệu dựa vào các yếu tố lịch sử, bề dày truyền thống (nếu có) vào giá trị doanh nghiệp CPH.

+ Về phương án sử dụng đất sau CPH, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công hiện hành có quy định toàn bộ các DN 100% vốn nhà nước (trong đó gồm cả DN thuộc diện CPH và DN không thuộc diện CPH) đều phải xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất.

Để tách bạch rõ phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công với phương án sử dụng đất sau CPH của DN CPH, cần bãi bỏ một số nội dung còn bất hợp lý, đồng thời bổ sung quy định hướng dẫn điều kiện CPH phải có phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cấp có thẩm quyền phê

duyet theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và căn cứ vào phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, nhu cầu sử dụng đất của DN sau khi CPH và thời điểm xác định giá trị DN để xây dựng phương án sử dụng đất sau CPH trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Cụ thể: Phương án sử dụng đất sau CPH đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng tại địa phương, phù hợp với chiến lược phát triển DN. Trường hợp đề xuất sử dụng đất của DN chưa phù hợp với quy hoạch chung của địa phương và không đúng mục đích sử dụng đất theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước thì DN phải trả lại cho Nhà nước để sử dụng vào mục đích khác.

Giá trị tài sản trên diện tích đất phải trả lại cho Nhà nước (nếu có) DN CPH bàn giao cho địa phương tiếp nhận, quản lý; đồng thời hạch toán giảm tài sản, giảm vốn nhà nước theo giá trị của tài sản trên sổ kế toán tại thời điểm xác định giá trị DN.

DN CPH báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu có văn bản gửi lấy ý kiến của địa phương (nơi DN có diện tích đất đang quản lý, sử dụng) về toàn bộ diện tích đất DN sẽ tiếp tục sử dụng sau CPH (bao gồm ý kiến về sự phù hợp với quy hoạch chung của địa phương và mục đích sử dụng đất theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; hình thức sử dụng đất và giá đất cụ thể tại thời điểm xác định giá trị DN).

2. Giải pháp về tổ chức thực hiện

* Ngoài việc Bộ Tài chính sớm sửa đổi 3 Nghị định nêu trên, Chính phủ cũng cần chỉ đạo một số Bộ khẩn trương nghiên cứu, xây dựng trình các cơ quan có thẩm quyền ban hành các cơ chế chính sách được phân

công tại Nghị quyết số 73/NQ-CP năm 2019 của Chính phủ như:

- Giao Bộ Tài chính: i) Nghiên cứu, xây dựng trình Chính phủ Nghị định hướng dẫn Luật NSNN quy định về thu, sử dụng nguồn thu từ CPH, thoái vốn nhà nước tại DN theo ý kiến kết luận tại Phiên họp thứ 37 tháng 9/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV; ii) Tăng cường minh bạch thông tin đối với tất cả các DNNN theo các tiêu chuẩn áp dụng đối với công ty đại chúng.

- Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư: i) Hoàn thiện đề trình Chính phủ trình Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản hướng dẫn có liên quan; ii) Nghiên cứu, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về DNNN; iii) Nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh đối với DNNN theo từng loại hình, lĩnh vực, địa bàn hoạt động đặc thù của DN.

- Giao Bộ Tài nguyên và Môi trường rà soát các quy định về đất đai trong CPH, thoái vốn để có hướng dẫn, đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan nhằm tháo gỡ các vướng mắc khó khăn trong công tác CPH.

- Giao Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại DN nghiên cứu việc xử lý tài chính, sắp xếp lại, xử lý nhà đất, phê duyệt phương án sử dụng đất của DN theo hướng giao một cơ quan phân loại đất đai thuộc sở hữu của các DN. Đất nào không còn sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh của DN thì nên tập trung về một đầu mối để có giải pháp quản lý và sử dụng hiệu quả.

Kết luận: Để hoàn thành mục tiêu CPH và thoái vốn nhà nước theo đúng lộ trình và quy định của pháp luật, bảo đảm các nguyên tắc và cơ chế thị trường; minh bạch, công khai thông tin cần khẩn trương xử lý, tháo gỡ các vướng mắc về cơ chế, chính sách tài chính DNNN, CPH, thoái vốn nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật quản lý, sử dụng vốn Nhà nước và cổ phần hoá DNNN theo đúng quy định tại Nghị quyết số 60/2018/QH14 của Quốc hội./.

Tài liệu tham khảo:

Nghị quyết số 60/2018/QH14 của Quốc hội về tiếp tục hoàn thiện và đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, TSNN tại DN và CPH DNNN.

Nghị quyết số 73/NQ-CP (2019) Chương trình hành động của Chính phủ triển khai NQ số 60/2018/QH14 ngày 15/6/2018 của QH về tiếp tục hoàn thiện và đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, TSNN tại DN và CPH DNNN.

Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào DN và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại DN.

Nghị định số 126/2017/NĐ-CP của Chính phủ về chuyển DNNN và CT TNHH MTV do DNNN đầu tư 100% vốn điều lệ thành CTCP.

Nghị định số 32/2018/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào DN và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại DN.

Các Báo cáo của Cục Tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính) về tiến độ cổ phần hóa, thoái vốn tại doanh nghiệp.

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP BỊ ẢNH HƯỞNG COVID 19 - NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

PGS.TS. Nguyễn Thị Liên*

Tóm tắt: Để giúp các doanh nghiệp khắc phục hậu quả do dịch bệnh COVID-19, Nhà nước đã có nhiều chính sách kinh tế để hỗ trợ doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc tiếp cận chính sách và thực hiện chính sách của các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, điều đó làm giảm hiệu quả của chính sách, giảm hiệu lực các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và làm chậm việc khắc phục hậu quả của dịch bệnh COVID-19. Các trao đổi trong bài báo này với mong muốn đề xuất một số giải pháp trợ giúp doanh nghiệp rút ngắn thời gian tìm hiểu và thực hiện chính sách khôi phục hoạt động của doanh nghiệp.

• Từ khóa: dịch bệnh, chính sách, hỗ trợ doanh nghiệp.

Summary: To help businesses overcome the consequences caused by the COVID-19 epidemic, the State has many economic policies to support enterprises. However, enterprises' access to policies and implementation of policies are still limited, which reduces the effectiveness of policies, reduces the effectiveness of decisions made by state authorities and slows down overcoming the consequences of the epidemic COVID-19. Discussing in this article with the desire to propose some solutions to help businesses shorten the time to learn and implement the business recovery policy of the business.

• Keywords: disease, policy, business support.

Ngày nhận bài: 07/11/2020

Ngày phản biện: 15/11/2020

Ngày chỉnh sửa: 05/12/2020

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/12/2020

thu nhập, không có nguồn sinh sống, nghèo đói trở lại đối với nhiều tầng lớp người dân.

Việt Nam hiện nay đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng; việc cơ cấu lại nền kinh tế còn chậm; tính tự chủ và khả năng ứng phó của nền kinh tế trước những biến động bất thường của thế giới còn hạn chế..., đại dịch COVID-19 không chỉ gây thiệt hại nặng nề đến hầu hết các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội, nhất là các lĩnh vực như dịch vụ, du lịch, vận tải, ăn uống, lưu trú, giải trí,... chuỗi cung ứng và chu chuyển thương mại bị gián đoạn, mà còn ảnh hưởng mạnh đến tâm lý và đời sống của nhân dân.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) 6 tháng đầu năm 2020 tăng 1,81%, tuy là mức tăng thấp nhất của 6 tháng đầu các năm trong giai đoạn 2011 - 2020, nhưng vẫn là mức tăng cao nhất của khu vực châu Á. Trong 6 tháng đầu năm, trong khi cả nước có hơn

I. Lý do

Đại dịch COVID-19 đã gây không ít thiệt hại về vật chất, tinh thần và con người đối với hầu hết các nước. Kể từ khi COVID-19 được phát hiện tháng 12/2019 và Tổ chức Y tế thế giới (WHO) xác định COVID-19 là đại dịch đến nay đã có trên 50 triệu người mắc, hơn 1 triệu người thiệt mạng, nhiều doanh nghiệp, cơ sở sản xuất bị ngừng sản xuất, phá sản; người dân ở nhiều quốc gia lâm vào cảnh thất nghiệp, không

* Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

62.000 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 697.100 tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký là 507,2 nghìn lao động, giảm 7,3% về số doanh nghiệp, giảm 19% về vốn đăng ký và giảm 21,8% về số lao động so với cùng kỳ năm trước thì cũng có đến 29.200 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động kinh doanh, tăng 38,2% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện 6 tháng đầu năm 2020 tăng 3,4% so với cùng kỳ năm 2019, mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2016 - 2020.

Thời gian này, nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn do nguồn cung nguyên liệu đầu vào bị đứt đoạn và khan hiếm, thị trường đầu ra bị thu hẹp, nhất là thị trường xuất khẩu, doanh thu sụt giảm, nhiều doanh nghiệp thua lỗ, chi phí để duy trì hoạt động đã trở thành gánh nặng đối với các doanh nghiệp. Trong khi thu nhập giảm mạnh, dòng tiền dần thiếu hụt, thiếu tiền để trả lương cho người lao động, trả lãi vay, tiền thuê mặt bằng và chi trả cho hoạt động thường xuyên khác và để duy trì hoạt động của mình nhằm giữ chân người lao động, nhiều doanh nghiệp đã rất nỗ lực tìm kiếm thị trường mới, đổi mới sản phẩm đầu ra, tiết kiệm chi phí bảo vệ người lao động. Tuy nhiên, với phần lớn số doanh nghiệp ở Việt Nam là doanh nghiệp nhỏ và vừa, khả năng cầm cự của doanh nghiệp còn hạn chế.

Để hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua khó khăn, duy trì hoạt động, tạo đà để phát triển sau khi dịch COVID-19 kết thúc, cả hệ thống chính trị đã vào cuộc và triển khai quyết liệt, đồng bộ nhiều giải pháp vừa để ngăn chặn, kiểm soát dịch bệnh, vừa để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, với quan điểm thực hiện “mục tiêu kép”: vừa bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe người dân; vừa duy trì sản xuất, kinh doanh và bảo đảm an sinh xã hội, hạn chế đến mức tối thiểu thiệt hại.

Kết quả đạt được 6 tháng đầu năm 2020 như đã nêu trên là khá khả quan: Dịch bệnh COVID-19 đã được đẩy lùi và kiểm soát tốt; các hoạt động kinh tế - xã hội đang nhanh chóng thiết lập trạng thái bình thường mới; tâm lý của người dân và doanh nghiệp đã và đang thay đổi mạnh mẽ; doanh nghiệp đang đứng trước thời cơ mới khi trật tự thế giới, phương thức sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng mới; Có nhiều thị trường mới và lớn được thiết lập, các doanh nghiệp Việt Nam có nhiều cơ hội để tham gia ngay từ đầu vào các chuỗi giá trị mới được tạo lập hoặc tái lập với vị thế chủ động, như quan hệ với các nước trong khuôn khổ Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA); Xuất, nhập khẩu mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng chỉ bị giảm nhẹ và thặng dư thương mại là rất lớn (mức cao nhất so với cùng kỳ 4 năm qua; nhiều mặt hàng, như trang thiết bị y tế, gạo, nông sản,... đã tìm được cơ hội để thâm nhập vào các thị trường mới); việc sắp xếp lại các chuỗi cung ứng, sản xuất toàn cầu theo hướng đa dạng hóa, giảm bớt sự phụ thuộc vào một số thị trường sẽ là cơ hội cho những quốc gia như Việt Nam, nếu các doanh nghiệp Việt Nam thành công trong việc tạo dựng niềm tin và khẳng định năng lực sản xuất, cung cấp nguyên liệu đầu vào cùng với bảo đảm nguồn nhân lực, hạ tầng cơ sở,... thì đây sẽ là cơ hội, điều kiện tốt để thu hút dòng vốn đầu tư có chất lượng, củng cố nền tảng phát triển nhanh, bền vững.

II. Chính sách hỗ trợ đối với doanh nghiệp bị ảnh hưởng covid-19

Một trong các nguyên nhân để nền kinh tế Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam đạt được thành tựu trên là do Chính phủ đã kịp

thời ban hành và áp dụng hệ thống chính sách hỗ trợ doanh nghiệp:

1) Giảm 10% giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất và kinh doanh

- Đối với giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất và kinh doanh: được giảm 10% giá bán lẻ điện quy định tại Quyết định 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 ở các khung giá giờ cao điểm, giờ bình thường và giờ thấp điểm.

- Đối với khách hàng là các cơ sở lưu trú du lịch: được giảm giá điện từ mức giá bán lẻ điện áp dụng cho kinh doanh xuống bằng mức giá bán lẻ điện áp dụng cho các ngành sản xuất sau khi giảm giá.

- Giá bán buôn điện nông thôn, giá bán buôn điện khu tập thể, cụm dân cư, giá bán buôn điện cho tổ hợp thương mại - dịch vụ - sinh hoạt, được giảm 10% giá bán buôn điện đối với bậc 1 đến bậc 4 của giá sinh hoạt; giảm 10% bán buôn điện cho mục đích khác tại Quyết định số 648/QĐ-BCT.

- Giá bán buôn điện cho các khu công nghiệp, giá bán buôn điện cho chợ, giảm 10% giá bán buôn điện so với biểu giá bán buôn điện tại Quyết định số 648/QĐ-BCT.

2) Hỗ trợ về vốn: Chính phủ giao cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: i) Chỉ đạo các tổ chức tín dụng cân đối, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh; ii) Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian xét duyệt hồ sơ vay vốn, nâng cao khả năng tiếp cận vốn vay của khách hàng; iii) Kịp thời áp dụng các biện pháp hỗ trợ như: cơ cấu lại thời hạn trả nợ, xem xét miễn giảm lãi vay, giữ nguyên nhóm nợ, giảm phí... đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 (gói hỗ trợ tín dụng này khoảng 250.000 tỷ đồng).

3) Hỗ trợ về thuế: Do ảnh hưởng của dịch bệnh, nhiều doanh nghiệp bị thiệt hại lớn, gặp khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ, không có khả năng nộp thuế đúng hạn. Để kịp thời tháo gỡ khó khăn cho người nộp thuế bị thiệt hại bởi dịch bệnh Covid-19 gây ra, góp phần giúp cho người nộp thuế ổn định sản xuất kinh doanh, vượt qua khó khăn.

Một số quy định về ưu đãi thuế: i) Giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác; ii) Gia hạn nộp thuế, miễn tiền chậm nộp do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 đối với các doanh nghiệp bị thiệt hại vật chất gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ; iii) Gia hạn thời gian nộp thuế và tiền thuê đất.

4) Tạm dừng đóng BHXH vào quỹ hưu trí và tử tuất: Người sử dụng lao động được tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: i) Tạm dừng sản xuất, kinh doanh từ 01 tháng trở lên do gặp khó khăn khi thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc do khủng hoảng, suy thoái kinh tế hoặc thực hiện chính sách của Nhà nước khi tái cơ cấu nền kinh tế hoặc thực hiện cam kết quốc tế; ii) Gặp khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, mất mùa.

5) Lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn: Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, có số lao động đang tham gia BHXH phải tạm thời nghỉ việc từ 50% trong tổng số lao động thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc trở lên được lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn 6 tháng đầu năm 2020 đến ngày 30/6/2020. Nếu sau thời điểm này, dịch Covid-19 chưa thuyên giảm và doanh nghiệp còn tiếp tục khó khăn thì thời gian được lùi đến ngày 31/12/2020.

6) Miễn, giảm lãi, phí theo quy định nội bộ của tổ chức tín dụng: Các tổ chức tín dụng, chi nhánh NH nước ngoài quyết định việc miễn, giảm lãi, phí theo quy định nội bộ đối với số dư nợ phát sinh từ hoạt động cấp tín dụng (trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu DN) đối với khách hàng trong trường hợp: i) Nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi đến hạn thanh toán trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày liền kề sau 03 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19; ii) Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19.

7) Được vay tiền để trả lương ngừng việc cho người lao động: Người sử dụng lao động có khó khăn về tài chính và đã trả trước tối thiểu 50% lương ngừng việc cho người lao động theo khoản 3 Điều 98 Bộ luật Lao động 2012 trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2020 thì được vay không có tài sản bảo đảm tối đa 50% tiền lương tối thiểu vùng đối với từng người lao động theo thời gian trả lương thực tế nhưng không quá 3 tháng với lãi suất 0%, thời hạn vay tối đa 12 tháng tại Ngân hàng Chính sách xã hội để trả phần lương còn lại và giải ngân trực tiếp hàng tháng đến người bị ngừng việc.

III. Tiếp cận của doanh nghiệp

Theo các doanh nghiệp, chính sách, chủ trương của Chính phủ là kịp thời, tích cực, quyết liệt và một số doanh nghiệp đã được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ trên. Tuy nhiên, số doanh nghiệp được hưởng lợi từ các chính sách còn rất hạn chế, thậm chí với những doanh nghiệp được thụ hưởng chính sách rồi thì mức độ hưởng lợi rất khiêm tốn. Theo kết quả khảo sát của Bộ Kế hoạch

và Đầu tư: trong tháng 4 vừa qua mới chỉ có 2,9% số doanh nghiệp chính thức nhận được sự hỗ trợ từ các chính sách.

Tình hình giải ngân gói hỗ trợ an sinh theo Nghị quyết số 42 của Chính phủ (gói hỗ trợ 62.000 tỷ đồng): hết tháng 6/2020 phê duyệt hồ sơ 16 triệu người, tổng kinh phí 17.500 tỷ đồng; Kho bạc nhà nước đã thực hiện giải ngân 10.500 tỷ đồng: 2.600 hộ kinh doanh, 10 triệu người. Nguyên nhân giải ngân thấp là do phần lớn doanh nghiệp không tiếp cận được chính sách hỗ trợ từ nhà nước, việc thực hiện các chính sách hỗ trợ còn hạn chế và gặp nhiều khó khăn là do:

- Điều kiện tiếp cận chính sách còn cao, thủ tục để tiếp cận gói hỗ trợ về tín dụng quá phức tạp. Một trong những điều kiện do các ngân hàng yêu cầu là doanh nghiệp phải chứng minh thiệt hại do dịch COVID-19 gây ra, trên thực tế rất khó chứng minh. Hoặc có DN không vay được các khoản vay mới do chưa có hợp đồng, trong khi các hợp đồng dự án bị chậm là do ảnh hưởng dịch.

- Một số quy định trong các văn bản hướng dẫn còn chưa cụ thể, chưa rõ ràng và đôi khi còn thiếu thực tế. Ví dụ: quy định điều kiện người lao động làm việc trong các doanh nghiệp không có doanh thu hoặc không còn nguồn tài chính để trả lương (sau khi đã sử dụng các quỹ dự phòng tiền lương, nguồn lợi nhuận sau thuế và các nguồn tài chính hợp pháp khác của doanh nghiệp, số dư đến ngày 31/3/2020) do ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19. Các doanh nghiệp cho rằng: chỉ có DN đã thực sự chấm dứt hoạt động mới không có doanh thu, còn lại họ vẫn phải rất cố gắng để giữ chân người lao động. Hoặc điều kiện hỗ trợ về thuế đối với hộ kinh doanh, do hầu hết hộ kinh doanh không kê khai thuế nên không đủ điều kiện làm hồ sơ.

- Nhiều cơ quan có thẩm quyền ở các địa phương còn thận trọng, cầu toàn làm chậm tiến độ hỗ trợ và giải ngân. Ví dụ: việc hỗ trợ cho nhóm hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh số lượng hộ kinh doanh kê khai nhận chính sách rất ít. Hiện mới có gần 18.000 hộ kinh doanh được cơ quan thuế thẩm tra và mới chi trả cho gần 3.000 hộ... Nguyên nhân là do vẫn còn một số trường hợp tại các địa phương đã được phê duyệt nhưng chưa thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ, do họ không có mặt tại địa phương, hoặc trùng lặp, cần rà soát kỹ.

- Một số địa phương còn thiếu kinh phí để thực hiện hỗ trợ, nhất là đối với các địa phương chưa chủ động về ngân sách.

- Về phía người thụ hưởng chính sách là các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, người lao động và các tổ chức khác, sự tiếp cận chính sách hỗ trợ còn hạn chế, hoặc không có thông tin về chính sách hỗ trợ. Có nhiều lý do của tình hình này, như: bản thân người thụ hưởng không quan tâm; có quan tâm nhưng cho rằng mình không trong đối tượng thụ hưởng; có quan tâm nhưng e ngại điều kiện để được thụ hưởng quá khắt khe sẽ không đáp ứng được và sợ thủ tục hành chính phức tạp làm mất thời gian...

IV. Một số đề xuất

- Sửa quy định để đơn giản hóa các điều kiện: DN bị ảnh hưởng do COVID-19 được vay để trả lương cho người lao động; điều kiện được hỗ trợ đối với hộ kinh doanh;... Ví dụ, doanh nghiệp không cần chứng minh về mất cân đối quỹ lương khi vay vốn mà chỉ cần sụt giảm doanh thu. Với người lao động ngừng việc do COVID-19 (được hỗ trợ 1,8 triệu đồng), nên bỏ tiêu chí “hỗ trợ khi doanh nghiệp không có doanh thu”; hoặc đối với hộ kinh doanh nên bỏ quy định

cần phải có kê khai thuế, vì đối với hộ nộp thuế ấn định sẽ không kê khai thuế...

- Đơn giản hóa việc chi trả hỗ trợ: Cần thay đổi phương thức hỗ trợ đối với người mất việc, giảm thu nhập do COVID-19. Đối với người đã đóng thuế, hệ thống thuế sẽ thể hiện thu nhập giảm, từ đó hỗ trợ trực tiếp cho họ mà không cần các chứng minh khác. Với người chưa nộp thuế (như giúp việc, cắt tóc, tiểu thương, bán hàng rong...) thì nên áp dụng biện pháp hỗ trợ bình quân như các nước đã làm. Cứ giảm sâu thu nhập thì được hỗ trợ. Người dân có thể sử dụng khai báo điện tử. Vì nếu cứ áp dụng thủ tục như hiện nay, chính sách sẽ không thể đi vào cuộc sống. Đa số những người lao động mất việc, giảm thu nhập là di cư. Nếu họ phải về địa phương hoặc nơi họ cư trú xin xác nhận thì rất khó khăn.

- Về thời gian để thực hiện gói hỗ trợ: Cần có định hướng phù hợp với tình hình thực tế dịch bệnh và độ trễ do triển khai chính sách. Đồng thời quyết định nhanh chóng khi dịch bệnh có diễn biến phức tạp như thời gian vừa qua ở Việt Nam và nhiều nước trên thế giới. Ví dụ: gói 62.000 tỷ đồng sẽ áp dụng đến khi nào? tháng 7, tháng 8, tháng 9 năm 2020 vẫn là thời gian bùng phát dịch và hậu quả có thể còn kéo dài đến hết 2020 và sang đầu 2021. Việc xác định thời gian thực hiện gói hỗ trợ có 2 vấn đề để đảm bảo hiệu quả và mục đích của hỗ trợ đó là: i) Các cơ quan có thẩm quyền phải quyết liệt thực hiện để đảm bảo thời gian; ii) Để hỗ trợ thực sự đến với đối tượng cần thụ hưởng nhằm khắc phục hậu quả do dịch bệnh COVID-19.

- Sắp xếp thứ tự ưu tiên thụ hưởng hỗ trợ là cần thiết để đảm bảo mục đích trợ giúp doanh nghiệp, có thể áp dụng tùy thuộc vào tình hình ngân sách của từng địa phương. Thực tế gói hỗ trợ với số tiền là khá lớn; đối

tượng thụ hưởng phức tạp; phạm vi áp dụng rộng... nếu không xác định rõ ràng, cụ thể và thứ tự ưu tiên có thể làm mất ý nghĩa của hỗ trợ, đồng thời nhiều địa phương không có khả năng giải ngân. Ví dụ: chính sách chỉ hỗ trợ cho người lao động bị mất việc mà có mức sống thấp hơn mức sống tối thiểu, chứ không phải hỗ trợ cho tất cả lao động mất việc hoặc ngừng việc.

- Nâng cao năng lực của cán bộ trực tiếp giải quyết các vấn đề có liên quan đến thủ tục giải ngân hỗ trợ: gắn với trao quyền là xác định rõ trách nhiệm giải trình, trách nhiệm hành chính và trách nhiệm hình sự khi cán bộ, công chức không hoàn thành nhiệm vụ. Cần quy định rõ thêm giới hạn về thời gian để thực hiện các thủ tục hành chính liên quan.

- Cần thực hiện tuyên truyền, phổ biến rộng rãi chính sách tới tất cả các địa phương, các doanh nghiệp và người dân, khi cần thiết Nhà nước có thể hỗ trợ để các đối tượng tiếp cận chính sách nhanh hơn. Cần xác định rõ người thụ hưởng chính sách có hiểu rõ pháp luật, chính sách của nhà nước thì chính sách mới đi vào cuộc sống.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp và quyết liệt ở tất cả các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các địa phương, tổ chức xã hội, các doanh nghiệp và người dân.

Dịch bệnh, thiên tai là hiện tượng bất thường xảy ra nằm ngoài mong muốn của con người. Tuy nhiên cả dịch bệnh, thiên tai đều xảy ra khách quan, không có quy luật, con người luôn phải đối diện và chung sống. Do đó không có chính sách nào là bất biến, mà cần thiết các quốc gia, các cấp chính quyền địa phương, các doanh nghiệp và mọi người dân cần sẵn sàng tâm thế để chung sống và vươn lên đứng vững, phát triển bền vững. Bài viết này mới chỉ là những gợi ý bước đầu về sự vận hành chính sách ưu đãi

của nhà nước đối với DN nói chung, các DN bị ảnh hưởng bởi COVID-19 nói riêng, hy vọng nhận được sự chia sẻ của những người quan tâm.

Tài liệu tham khảo:

Chỉ thị 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ xác định nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19.

Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 24/4/2020 quy định điều kiện, trình tự hỗ trợ các đối tượng gặp khó khăn do đại dịch Covid-19.

Nghị quyết 42/NQ-CP về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

Thông tư 01/2020/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng (TCTD), chi nhánh NH nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

Công văn 2698/BCT-ĐTDL ngày 16/4/2020 của Bộ Công Thương. Ban hành chính sách mới nhằm hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn do Covid-19.

Công văn 897/TCT-QLN ngày 03/3/2020 Quy định: Hồ sơ, thủ tục đề nghị gia hạn nộp thuế.

Công văn 1511/LĐT BXH-BHXH ngày 04/05/2020 hướng dẫn việc tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí, tử tuất.

Công văn 245/TLĐ ngày 18/3/2020 về việc lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn đối với các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

Tình hình, số liệu thu thập tại tọa đàm “Chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19: Góc nhìn thực tế từ doanh nghiệp và sự đồng hành của các cơ quan quản lý nhà nước”, do Phòng Thương mại & Công nghiệp Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng (VCCI Đà Nẵng) tổ chức ngày 17/7 tại TP. Đà Nẵng.

Các trang thông tin điện tử:

đangkykinhdoan.gov.vn

thuvienphapluat.

vn/tintuc/thongbaovanbanmoi

tapchitaichinh.

vn/sukiennoibat/covid19

baochinhphu.vn/thitruong

THÁO GỠ KHÓ KHĂN CHO DOANH NGHIỆP THÔNG QUA THỰC HIỆN GIẢI NGÂN ĐẦU TƯ CÔNG

TS. Trần Quốc Vinh*

Tóm tắt: Đảm bảo giải ngân nhanh vốn đầu tư công, vực dậy các DN sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng, các doanh nghiệp tham gia trong lĩnh vực đầu tư XDCB, tạo ra được một kết cấu hạ tầng ngày càng hoàn chỉnh, là thực hiện tốt mục tiêu kép bao gồm tháo gỡ được khó khăn cho DN, giúp doanh nghiệp bám trụ được thị trường sau Covid-19 và nâng cao được cả hiệu quả đầu tư công trong năm 2020 và các năm tiếp theo.

• Từ khóa: giải ngân, vốn đầu tư công, doanh nghiệp.

Summary: Ensuring the quick disbursement of public investment capital, reviving production enterprises, supplying construction materials, enterprises participating in the field of capital construction investment, creating an increasingly complete infrastructure. Correct, is to well implement the dual goal, including solving difficulties for businesses, helping businesses stick to the market after Covid-19 and improving both the efficiency of public investment in 2020 and the following years.

• Keywords: disbursement, public investment, enterprise.

Ngày nhận bài: 07/11/2020

Ngày phản biện: 15/11/2020

Ngày chỉnh sửa: 05/12/2020

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/12/2020

I. Đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp và thực hiện giải ngân vốn đầu tư công

Đại dịch Covid-19 đang làm cho nền kinh tế của các quốc gia trên thế giới bị ảnh hưởng nghiêm trọng, các doanh nghiệp hầu như phải điều chỉnh sản xuất và việc làm. Theo kết quả khảo sát trên 126.500 DN tại Việt Nam do Tổng cục Thống kê (Bộ KH&ĐT) tiến hành (từ 10/4/2020 đến 20/4/2020) cho thấy: i) có tới 91% doanh nghiệp (DN) quy mô vừa, 89,7% DN nhỏ và trên 82% DN siêu nhỏ bị

ảnh hưởng tác động của dịch Covid-19; ii) số DN tạm dừng kinh doanh, chờ làm thủ tục giải thể hoặc giải thể có chiều hướng gia tăng. Trong 6 tháng đầu năm 2020 số DN thành lập mới, DN đang hoạt động và đăng kí vốn mới giảm so với cùng kì; GDP 6 tháng đầu năm chỉ tăng trưởng là 1,81%, trong đó tăng trưởng quý 2 chỉ đạt 0,36%, một mức thấp so với một vài năm trước.

Có thể nói đây là một thực trạng rất đáng lo ngại, các DN Việt Nam đang gặp rất nhiều khó khăn khi tái khởi động hoạt động lại sau đại dịch Covid-19... Nguyên nhân chính là do thị trường trong nước và ngoài nước có biến động lớn, nhu cầu tiêu dùng có sự chuyển hướng trong ngắn hạn, các quốc gia đều có xu hướng tập trung vực dậy nền kinh tế bằng sản xuất trong nước, do đó doanh thu và nguồn tài chính để duy trì hoạt động, thanh toán của các DN xuất nhập khẩu (XNK) và DN trong nước gặp khó khăn, người lao động thiếu việc làm, tình trạng nợ lương và nợ trong thanh toán của các DN phát sinh khá lớn... các nút thắt này nếu kéo dài và không được tháo gỡ kịp thời sẽ làm cho các DN mất khả năng duy trì hoạt động, nền kinh tế sẽ bị ảnh hưởng trầm trọng.

Nghiên cứu cho thấy, trong bối cảnh hiện nay, để cứu các DN không bị sụp đổ dây chuyền, vấn đề mấu chốt là phải nhanh chóng

* Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

tạo một môi trường thông thoáng thông qua cải cách mạnh mẽ các thủ tục hành chính, các rào cản pháp luật, giữ được các thị trường truyền thống, thị trường nội địa cho DN, tạo thuận lợi trong giao thương, hoàn chỉnh nhanh các kết cấu hạ tầng để DN có thêm các điều kiện và cơ hội kinh doanh mới, tạo thêm doanh thu, tạo thêm được việc làm cho người lao động, tận dụng tốt các nguồn lực để phát triển kinh tế, trong đó các trung tâm kinh tế lớn là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh sẽ phải là chủ lực là đầu tàu kéo gánh.

Theo báo cáo của Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 6 tháng đầu năm 2020, tỉ lệ giải ngân có tăng hơn so với tỷ lệ giải ngân so với cùng kì của năm 2019. Ước đến hết tháng 6/2020 có 46 Bộ, ngành và địa phương có tỉ lệ thanh toán vốn đầu tư công trên 30% như Liên minh Hợp tác xã Việt Nam đạt 100%; Hội nhà văn 93,59%,; Tỉnh Hưng Yên 62%; Ngân hàng phát triển 61%,... Tuy nhiên cũng có tới 34 bộ ngành và 7 địa phương có tỉ lệ giải ngân vốn đầu tư công quá thấp, nhiều bộ đã giải ngân nhưng mới chỉ đạt dưới 15%; có cơ quan trung ương chưa tiêu được đồng vốn đầu tư công nào như Hội chữ thập đỏ Việt Nam; Hội nhạc sỹ Việt Nam; Ủy ban quản lý vốn doanh nghiệp nhà nước...

Đến hết tháng 7 năm 2020, khối lượng giải ngân đầu tư công đã có chuyển biến đáng kể, giải ngân vốn đầu tư nguồn NSNN 7 tháng đạt gần 194,2 nghìn tỷ đồng bằng 41,26% kế hoạch giao đầu năm (cùng kì đạt 32,27%), tiếp tục duy trì được nền tảng kinh tế vĩ mô ổn định, chỉ số giá tiêu dùng có xu hướng giảm dần... có thể nói về mặt kinh tế - xã hội đây là một chuyển biến khá tích cực, nhưng theo chúng tôi thì các ngành, các cấp vẫn phải vào cuộc quyết liệt không được chủ quan.

Tại hội nghị giao ban trực tuyến với các địa phương về giải ngân vốn đầu tư công ngày 16/7/2020, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã đặt ra yêu cầu phải đổi mới quản lý, giải ngân nhanh được vốn đầu tư công không chỉ góp phần tăng trưởng, phát triển cơ sở hạ tầng

của đất nước mà còn giải quyết đời sống và thu nhập của hàng triệu người lao động, “từ công trình mà giải quyết tiền lương, từ công trình mà giải quyết vật liệu, từ công trình mà giải quyết việc làm cho hàng triệu người”. Thủ tướng cũng đã nêu quan điểm “... Động viên là cần thiết nhưng phải quy trách nhiệm rõ ràng người đứng đầu, cán bộ trực tiếp thì mới hi vọng có chuyển biến tình hình...” và yêu cầu Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố, Bộ trưởng phải có chương trình hành động cụ thể nhưng ngắn gọn, gửi báo cáo Thủ tướng, đồng thời phải có báo cáo Chính phủ về đôn đốc và thực hiện giải ngân đầu tư công do từng bộ ngành và từng địa phương trực tiếp quản lý theo tiến độ 2 tuần/1 lần... đồng thời cũng yêu cầu các cấp, các ngành phải tập trung xóa được 3 đọng: “đọng vốn”, “nợ đọng” và “thủ tục đọng” trong quản lý đầu tư công.

II. Kiến nghị các giải pháp để góp phần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp thông qua thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công

Đối với các DN, ngoài các giải pháp giãn hoãn về thuế, về phí, về hỗ trợ vốn tín dụng, cơ cấu lại các khoản vay, giữ nguyên nhóm nợ cũ, hạ lãi suất cho vay mới, tạo điều kiện cho DN tiếp cận vốn vay; hỗ trợ đời sống cho những người lao động thuộc nhóm dễ bị tổn thương, chúng tôi thấy rất cần tập trung nghiên cứu một hướng đi để tháo gỡ các khó khăn cho DN tham gia trong lĩnh vực đầu tư XDCB. Đó là các giải pháp liên quan đến cải cách hành chính; tập trung quản lý đầu tư công; quyết liệt trong đôn đốc chỉ đạo; đảm bảo tiến độ, đảm bảo giải ngân nhanh đầu tư công để góp phần vực dậy các DN sản xuất, cung ứng vật liệu xây dựng, các DN tham gia trong lĩnh vực đầu tư XDCB... nhanh chóng tạo ra được một kết cấu hạ tầng ngày càng hoàn chỉnh, tạo điều kiện cho các DN có thêm việc làm; giảm được chi phí, hạ được giá thành, tăng được doanh thu và tăng lợi nhuận...

Về phía các cơ quan quản lý nhà nước ở các cấp, để thực hiện xóa được 3 đọng “đọng

vốn”, “nợ đọng” và “thủ tục đọng” trong quản lý đầu tư công như Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã nêu, theo chúng tôi các cấp, các ngành cần phải thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp trong quản lý, trong đó xin đề xuất một số giải pháp chủ yếu để xử lý đối với “3 đọng” này như sau:

1. Nhà nước quyết liệt hơn nữa rà soát lại KH đầu tư công cho phù hợp với mục tiêu mới (kể cả những mục tiêu phục hồi kinh tế sau Covid-19. Bộ KH&ĐT là cơ quan chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính để rà soát và tham mưu với Chính phủ về chủ trương đầu tư, mục tiêu đầu tư cho từng giai đoạn, cho từng năm, đặc biệt là năm 2020 và năm 2021 trên tinh thần thực hiện các nhiệm vụ mục tiêu trong ngắn hạn và trung hạn.

2. Những dự án công trình sau rà soát được tiếp tục ghi kế hoạch vốn phải đảm bảo đủ các điều kiện để thi công và giải ngân ngay trong năm; các bộ ngành, địa phương phải nhanh chóng triển khai việc phân bổ chi tiết vốn cho các dự án đã được lựa chọn sau rà soát điều chỉnh; giải ngân nhanh và đảm bảo giải ngân được 100% số vốn đầu tư công đã bố trí.

3. Để tránh “đọng vốn”, các Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố, các Bộ trưởng các bộ cần quyết liệt hơn trong rà soát danh mục và số vốn bố trí cho từng danh mục đầu tư tại địa phương, đơn vị mình theo hướng bố trí vốn phù hợp với khả năng và tiến độ thi công; chỉ đạo các ngành, các đơn vị trực thuộc phối hợp chặt chẽ trong tổ chức thẩm định, thực hiện nghiêm thời gian quy định về nhận và trả hồ sơ thẩm định ở tất cả các khâu; khẩn trương triển khai và giám sát các bước tổ chức đấu thầu công khai theo quy định. Có các giải pháp ngăn chặn sự thông đồng, lợi ích nhóm trong quá trình triển khai nhiệm vụ quản lý đầu tư công, có quyết tâm cao để đạt mục tiêu giải ngân đầu tư công đạt 100%, không để “đọng vốn”. Thực hiện điều chuyển vốn (ngay trong tháng 8/2020 đối với công trình, dự án năm 2020 không có khả năng triển khai

thi công hoặc không sử dụng được vốn...) đồng thời địa phương, bộ ngành nào không đạt được tỷ lệ giải ngân 100% như nêu trên thì năm sau sẽ không bố trí vốn hoặc sẽ bị giảm trừ vốn theo tỷ lệ tương ứng (tỷ lệ % không đạt kế hoạch năm 2020) so với dự kiến bố trí vốn năm sau của kế hoạch đầu tư trung hạn.

4. Để tránh “đọng nợ” vốn, các Chủ tịch UBND các tỉnh thành phố, các Bộ trưởng các Bộ cũng cần quyết liệt hơn trong rà soát danh mục các công trình đầu tư đã hoàn thành đưa vào bàn giao trong năm, bố trí số vốn đầu tư trong năm đủ để chủ đầu tư làm các thủ tục quyết toán vốn và tất toán tài khoản đầu tư tại các cơ quan KBNN nơi thực hiện nhiệm vụ kiểm soát chi. Vốn bố trí cho từng danh mục đầu tư đã hoàn thành tại địa phương và các bộ ngành phải được tính toán cụ thể, rõ ràng về nguồn, về số lượng và có giám sát đôn đốc.

5. Để tránh “thủ tục đọng” trước tiên các Chủ tịch UBND các tỉnh thành phố, các Bộ trưởng các Bộ, ngành cần quyết liệt chỉ đạo các đơn vị trực thuộc đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính trong lĩnh vực đầu tư XD CB, kiên quyết loại bỏ các thủ tục trùng lặp không cần thiết, loại bỏ các chi phí không hợp lý cho người dân và DN, đồng thời đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dịch vụ công trực tuyến, trao đổi xử lý hồ sơ trên môi trường mạng, để giảm thiểu thời gian và chi phí... Trong báo cáo kết quả thực hiện giải ngân đầu tư công định kỳ của các Bộ, ngành và địa phương lên Chính phủ, nên bắt buộc phải có phần báo cáo rõ ràng kết quả xử lý hồ sơ đã tiếp nhận ở từng khâu trong trình tự đầu tư XD CB (*ví dụ: tại khâu thẩm định dự án; khâu thẩm định thiết kế và dự toán; khâu kiểm soát thanh toán...*) các đơn vị đã nhận bao nhiêu hồ sơ? đã xử lý xong bao nhiêu hồ sơ? Còn bao nhiêu hồ sơ chưa xử lý? Trong đó có bao nhiêu hồ sơ đã quá hạn? Lý do vì sao để quá hạn?...

Việc đưa ra yêu cầu báo cáo này sẽ làm cho bộ máy giúp việc ở các Bộ, ngành và địa phương phải có trách nhiệm cao hơn; chủ động phối hợp hoạt động nhịp nhàng, hiệu

quả hơn, thực hiện nghiêm quy định về thời gian nhận và trả hồ sơ, không dám “ngâm hồ sơ” quá ngày quy định; đảm bảo được tính công khai minh bạch trong giải quyết thủ tục hành chính và làm cho bộ máy giúp việc ở các bộ ngành và địa phương tiến gần đến DN và người dân hơn, tránh được tham nhũng hoặc lợi ích nhóm trong quá trình triển khai nhiệm vụ quản lý đầu tư công, đồng thời, Thủ tướng Chính phủ, lãnh đạo các bộ ngành, địa phương sẽ biết chính xác việc giải ngân đầu tư công tại từng công trình, dự án đang bị ách tắc tại đâu? Thuộc trách nhiệm bộ, ngành, đơn vị nào? và hiện tượng “thủ tục đọng” sẽ dần được chấm dứt.

6. Bộ Tài chính, KBNN tiếp tục có các biện pháp thúc đẩy giải ngân, hoàn trả tạm ứng vốn đầu tư công; nắm chắc tình hình thực hiện giải ngân của từng công trình, dự án của từng bộ, ngành, địa phương, báo cáo Chính phủ theo định kỳ 2 tuần một lần để có cơ sở đối sánh với báo cáo của các Bộ, ngành địa phương đã báo cáo trực tiếp Chính phủ.

Tiếp tục chủ động rà soát sửa đổi cơ chế kiểm soát thanh toán vốn đầu tư phù hợp với yêu cầu cải cách thủ tục hành chính và quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công theo hướng đơn giản hóa Hồ sơ; áp dụng nguyên tắc thanh toán trước, kiểm soát sau; rút ngắn thời gian kiểm soát thanh toán từ 7 ngày xuống còn dưới 4 ngày làm việc, thúc đẩy tiến độ giải ngân cho các dự án.

7. Để “đảm bảo thực chất trong giải ngân”, song song với các biện pháp thúc đẩy giải ngân đầu tư công, Lãnh đạo các ngành, các cấp cần làm tốt công tác chỉ đạo kiểm tra, giám sát, đặc biệt làm kiểm tra giám sát việc thực hiện tiến độ, thực hiện nghiêm thu khối lượng, trong đó cần có biện pháp chống gian lận trong nghiệm thu khối lượng, phát hiện sớm việc nghiệm thu khống để nâng tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công. Thực tế cho thấy vẫn có hiện tượng để có tỷ lệ giải ngân cao, hoặc tạo điều kiện cho nhà thầu chiếm dụng vốn, có những chủ đầu tư và nhà thầu bắt tay nhau

kí khống khối lượng hoàn thành để “lừa” thanh toán qua KBNN, sau đó mới làm bù ở các tháng tiếp theo. Muốn phát hiện được điều này các cơ quan chức năng phải có biện pháp kiểm tra được việc nhập, xuất vật tư tại nhà thầu cho công trình và kiểm tra trên nhật kí công trình mới phát hiện được.

8. Các Bộ, ngành tham mưu cần sớm cụ thể hóa trách nhiệm của người đứng đầu trong điều hành chỉ đạo, triển khai nhiệm vụ, kế hoạch đầu tư công tại đơn vị mình (trong từng kì, từng năm...) đồng thời có hình thức lồng ghép chấm điểm đánh giá năng lực, trách nhiệm cụ thể của các lãnh đạo trong triển khai thực hiện giải ngân đầu tư công cùng với bình xét cán bộ hàng năm. Làm được như vậy việc sử dụng vốn và giải ngân đầu tư công mới được các cấp lãnh đạo quan tâm sát sao và chỉ đạo quyết liệt; các chủ trương về tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp thông qua giải ngân đầu tư công; thực hiện mục tiêu khôi phục kinh tế sau ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 theo chỉ đạo của Thủ tướng mới trở thành hiện thực ./.

Tài liệu tham khảo:

Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19.

Công văn số 5971/BTC-ĐT của Bộ tài chính ngày 20/5/2020 gửi các Bộ, ngành Trung ương và địa phương về việc báo cáo tình hình giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công.

Văn bản số 623/TTg-KTTH 26/5/2020 về tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công năm 2020.

<https://laodong.vn/toaisu/thu-tuong-phe-binh-cong-khai-tren-bao-chi-nhung-noi-giai-ngan-cham>

baodautu.vn: Mạnh Bôn- Lo ngại thêm nhiều doanh nghiệp ngừng hoạt động do thiếu vốn

<https://tuotre.vn/>: LThanh - Hai-don-vi-xin-tra-lai-1800-ti-dong-von-dau-tu-cong-vi-khong-co-nhu-cau-su-dung

VOV.VN: Ngọc Thiện; Thiên Bình - Lượng giải ngân vốn đầu tư công tăng kỉ lục trong tháng 7

Các báo cáo trực tuyến của các đơn vị tại hội nghị giao ban trực tuyến giữa Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc với các địa phương về giải ngân đầu tư công ngày 16/7/2020.

CHO VAY NGANG HÀNG Ở VIỆT NAM, THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG ĐỀ XUẤT

TS. Dương Thị Tuệ - Ths. Vũ Thị Thúy Hương*

Tóm tắt: Thời gian qua, đã xuất hiện hoạt động huy động và cho vay ngang hàng (Peer to Peer Lending - P2P Lending), là xu hướng phát triển dịch vụ tài chính của Việt Nam trong những năm tới, nó đem lại nhiều tiện ích, đồng thời đã đặt những thách thức không nhỏ trong việc xây dựng cơ chế quản lý phù hợp, hạn chế các hệ lụy và rủi ro về an ninh kinh tế, tiền tệ từ hoạt động P2P Lending. Trong bối cảnh hiện nay, khi ở Việt Nam chưa có quy định pháp luật điều chỉnh hoạt động P2P Lending thì việc nghiên cứu để đưa ra khuyến nghị trong việc quản lý hoạt động P2P Lending tại Việt Nam là thực sự cần thiết.

• Từ khóa: cho vay ngang hàng, ngân hàng thương mại, rủi ro.

Summary: In the past time, there has been a peer-to-peer mobilization and lending activity (Peer to Peer Lending - P2P Lending), which is the development trend of financial services in Vietnam in the coming years, it brings a lot of utility, at the same time, has placed considerable challenges in building a suitable management mechanism, limiting the consequences and risks of economic and monetary security from P2P Lending activities. In the current context, when there is no legal regulation governing P2P Lending activities in Vietnam, it is really necessary to research to make recommendations in the management of P2P Lending activities in Vietnam.

• Keywords: peer-to-peer lending, commercial banking, risk.

số để kết nối trực tiếp giữa người cho vay (nhà đầu tư) với những người đi vay mà không thông qua các trung gian tài chính như các tổ chức tín dụng. Theo đó, toàn bộ hoạt động vay, trả nợ (gốc, lãi) giữa người đi vay và người cho vay được nền tảng giao dịch trực tuyến của công ty vận hành nền tảng (công ty P2P Lending) ghi nhận và lưu trữ bằng các bản ghi điện tử, số hóa trên hệ thống cơ sở dữ liệu của công ty, được đăng tải công khai cho khách hàng đăng ký tham gia nền tảng truy cập.

* Vai trò của cho vay ngang hàng:

- Hoạt động P2P Lending có thể góp phần thúc đẩy tài chính toàn diện, đặc biệt là tại các địa bàn mà hệ thống tài chính chưa phát triển, dân số chưa hoặc không có khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính - ngân hàng nhưng tiếp cận được các dịch vụ viễn thông và internet.

- Hoạt động P2P Lending tạo ra thế vừa cạnh tranh vừa hợp tác đối với một số phân đoạn thị trường của mô hình tín dụng ngân hàng truyền thống do tạo thêm kênh cung ứng vốn đa dạng, thuận tiện, chi phí thấp, tồn tại song song với các kênh cung ứng vốn truyền thống.

Ngày nhận bài: 07/11/2019

Ngày phản biện: 15/11/2019

Ngày chỉnh sửa: 05/12/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/12/2019

1. Khái quát về cho vay ngang hàng - peer to peer lending (P2P Lending)

1.1. Khái niệm và vai trò:

* Cho vay ngang hàng (peer to peer lending) là một loại hình dịch vụ tài chính được xây dựng trên cơ sở ứng dụng kỹ thuật

* Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

1.2. Đặc điểm của hoạt động cho vay ngang hàng

- Nhà đầu tư (người cho vay) và người đi vay kết nối trực tiếp qua nền tảng giao dịch trực tuyến, hai bên không có mối quan hệ trước đó và không gặp mặt trực tiếp để thỏa thuận việc cho vay.

- Đa số các khoản vay qua nền tảng giao dịch trực tuyến không có tài sản đảm bảo, hoạt động theo hình thức tín chấp.

- Nhà đầu tư là người lựa chọn khoản vay và hoàn toàn chịu trách nhiệm với quyết định cho vay của mình (chọn người đi vay nào, số tiền cho vay, thời gian cho vay...).

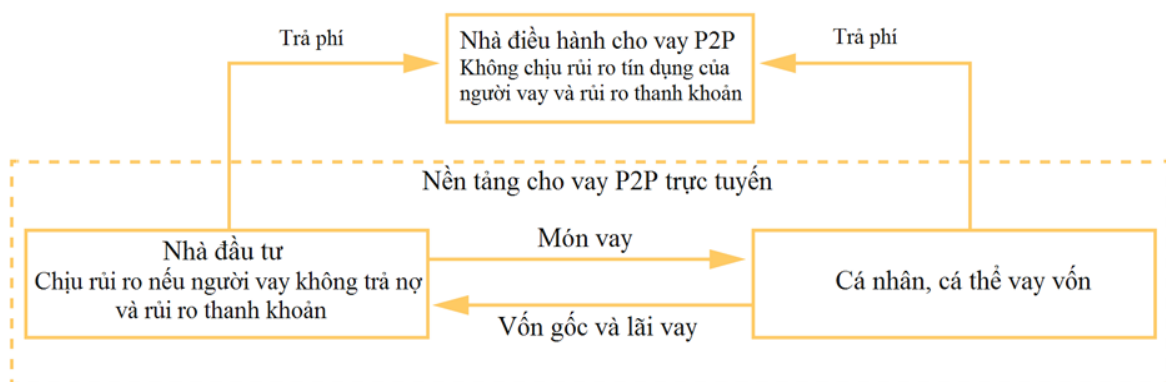
- Công ty P2P Lending chuyên thông tin của người đi vay cho nhà đầu tư. Nhà đầu tư ra quyết định cho vay dựa trên thông tin về nhu cầu vay vốn của người đi vay, kết quả xếp hạng người đi vay theo tiêu chí nội bộ ... do công ty P2P Lending cung cấp. Các thông tin để đánh giá về người đi vay thường được thu thập từ thông tin mạng xã hội, mạng di động, hành vi tiêu dùng các hàng hóa, dịch vụ của người đi vay... Nhà đầu tư trực tiếp quyết định việc cho vay, tự chịu trách nhiệm về việc cho vay, các rủi ro liên quan tới khoản vay.

- Thông tin các khoản vay được công khai trên nền tảng giao dịch trực tuyến, nhà đầu tư sẽ nắm thông tin về các khoản vay.

- Thời gian xử lý khoản vay ngắn, nhanh chóng, vì các bước trong mô hình P2P Lending đều thực hiện trong môi trường trực tuyến, nhà đầu tư trực tiếp lựa chọn người đi vay nên thời gian phê duyệt và giải ngân khoản vay nhanh chóng hơn.

- Lãi suất trong hoạt động P2P Lending được xác định theo ba (03) cách: i) Cách thứ nhất, nhà đầu tư chào lãi suất cho vay trong thời gian đầu giá và trong biên độ nhất định (lãi suất trần do người đi vay xác định và lãi suất tối thiểu điều chỉnh theo rủi ro do sản giao dịch cho vay xác định); ii) Cách thứ hai, lãi suất do công ty P2P Lending ấn định trên cơ sở phân tích các thông tin về người đi vay (thông tin về khoản vay đăng ký, thông tin mạng xã hội, thói quen tiêu dùng và các thông tin khác của người đi vay) tùy theo chính sách của từng công ty P2P Lending và phụ thuộc vào đặc điểm môi trường pháp lý, môi trường xã hội, văn hóa, kinh tế của từng quốc gia; iii) Cách thứ ba người đi vay đưa ra lãi suất dự kiến; sau đó, nhà đầu tư so sánh các mức lãi suất dự kiến với mức lãi suất của các khoản vay khác trên nền tảng. Người đi vay và nhà đầu tư sẽ xác định mức lãi suất tối đa và tối thiểu được hai bên chấp nhận. Tương tự thị trường cổ phiếu, công ty P2P Lending khớp các mức lãi suất chào mua và chào bán để thực hiện giao dịch.

Hình 1-1: Mô hình P2P Lending truyền thống



Nguồn: Committee on the Global Financial System (CGFS) and the Financial Stability Board (FSB) - Fintech credit (2017)

1.3. Mô hình cho vay ngang hàng

- Phần lớn công ty P2P Lending khuyến khích một nhà đầu tư cấp vốn cho nhiều đề nghị vay vốn để giảm thiểu rủi ro. Một số nền tảng tự động cung cấp “khoản vay tự chọn” dựa trên loại rủi ro và kỳ hạn vay do nhà đầu tư lựa chọn.

* *Mô hình cho vay P2P Lending truyền thống diễn ra như sau:*

(1) Bên đi vay đề xuất nhu cầu vay trên nền tảng giao dịch trực tuyến, người vay đăng ký hồ sơ tài chính của mình, đồng thời có thể xem, theo dõi các khoản cho vay được chào mời (với các kỳ hạn, lãi suất...) khác nhau để thực hiện lựa chọn khoản vay phù hợp.

(2) Nền tảng giao dịch trực tuyến xác nhận thông tin bên đi vay (như lịch sử tín dụng, nguồn trả nợ, thói quen tiêu dùng, độ tuổi...) và đánh giá rủi ro cho vay, xếp hạng tín nhiệm đối với người đi vay;

(3) Căn cứ danh sách và mức xếp hạng tín nhiệm người đi vay do nền tảng giao dịch trực tuyến cung cấp, bên cho vay lựa chọn người đi vay phù hợp với khẩu vị rủi ro của mình.

(4) Tiếp theo là việc chuyển tiền và thanh toán được xử lý nhờ nền tảng cho vay.

Ngoài ra còn có mô hình:

Mô hình cho vay ngang hàng hợp tác với ngân hàng

Mô hình cho vay ngang hàng cam kết về lợi nhuận

* *Vai trò của các Công ty P2P Landing:*

- Cung cấp nền tảng giao dịch trực tuyến kết nối giữa người đi vay và người cho vay dựa trên công nghệ kỹ thuật số.

- Giúp nhà đầu tư đưa ra quyết định qua việc cung cấp đánh giá rủi ro tín dụng dựa trên xếp hạng tín dụng đơn lẻ hoặc điểm xếp hạng do nhà cung cấp thứ ba đưa ra hoặc từ hệ thống xếp hạng nội bộ. So với các ngân hàng, các nền tảng thường sử dụng các nguồn dữ liệu phi truyền thống, các cách phân tích số liệu mới. Ví dụ, trong thông tin

điện tử của nền tảng Lendbox (Ấn Độ) thu thập hàng nghìn dữ liệu, trong đó có hành vi tiêu dùng trực tuyến và các dữ liệu phi truyền thống khác.

1.4. So sánh cho vay ngang hàng với dịch vụ cho vay truyền thống của các NHTM và các TCTD

* *Những lợi thế của người đi vay và người cho vay trong hoạt động P2P Lending*

Thứ nhất: Đối với người đi vay:

- Có thêm một kênh để các chủ thể này có thể tiếp cận nguồn vốn. Đối với các đối tượng yếu thế trong nền kinh tế, không có khả năng chứng minh tài chính, các hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chưa hoặc không tiếp cận được kênh tín dụng chính thống từ hệ thống ngân hàng, cho vay ngang hàng có thêm một kênh để các chủ thể này có thể tiếp cận nguồn lực tài chính, gần như hầu hết các khoản vay theo hình thức này người đi vay không bắt buộc phải có tài sản đảm bảo, việc sử dụng vốn vay linh hoạt hơn.

- Thời gian cung cấp dịch vụ nhanh chóng và hiệu quả hơn

Việc tiếp cận vốn của người đi vay một cách nhanh gọn hơn, thủ tục vay mượn đơn giản hơn so với vay vốn ở Ngân hàng thương mại. Nền tảng giao dịch trực tuyến của mô hình Crowdfunding và P2P Lending sử dụng các thuật toán, đồng thời khai thác, phân tích dữ liệu từ khách hàng vay vốn hoặc từ các bên thứ ba. Do tận dụng được ưu thế của công nghệ, đặc biệt là công nghệ dữ liệu lớn (Big Data), mô hình P2P Lending có thể thực hiện đánh giá tín dụng khách hàng nhanh chóng.

Thứ hai: Đối với người cho vay (nhà đầu tư):

Người cho vay có thể được hưởng mức lãi suất cao hơn so với lãi suất thông thường của NHTM. Người dư thừa vốn có thêm một kênh mới để đầu tư (cho vay) mà lại được hưởng lãi cao hơn, giúp các nhà đầu tư có thể đa dạng hóa danh mục đầu tư của mình.

P2P Lending tạo ra nền tảng giúp nhà đầu tư tìm được các khách hàng tiềm năng. Các sàn giao dịch sử dụng các công nghệ trực tuyến để hỗ trợ giao dịch giữa nhà đầu tư và khách hàng vay

Nhìn dưới góc độ này, mô hình Crowdfunding và P2P Lending có một số đặc điểm tương tự với các nền tảng “kinh tế chia sẻ” khác, kết nối các khách hàng với nhau nhằm đạt được lợi ích chung.

** Những bất lợi của người đi vay và người cho vay trong hoạt động P2P Lending*

Thứ nhất: Đối với người đi vay:

Người đi vay có thể phải chịu mức lãi suất cao hơn so với đi vay của NHTM, của tổ chức tín dụng. Khi vay người đi vay thường chỉ được vay những khoản vay có giá trị không lớn (hay giá trị nhỏ). Người đi vay phải hoàn trả đúng hạn, nếu chậm trả sẽ có thể không được vay những món vay tiếp theo.

Thứ hai: Đối với người cho vay:

Điểm bất lợi lớn nhất đối với người cho vay có thể bị mất tiền vay khi người đi vay vỡ nợ hoặc người đi vay không trung thực, đạo đức kém. Đặc biệt với các khoản vay có thời hạn trung và dài hạn mức độ rủi ro của khoản cho vay của các nhà đầu tư còn lớn hơn rất nhiều.

1.5. Những rủi ro trong hoạt động cho vay ngang hàng

Mặc dù phát triển nhanh chóng trong những năm gần đây, mô hình P2P Lending cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro bên trong và bên ngoài như: rủi ro cho vay, rủi ro hệ thống, rủi ro chính sách, rủi ro do thiết kế sản phẩm, rủi ro quản lý... Trong đó, có các loại rủi ro chính như sau:

Thứ nhất: Rủi ro về thông tin

Rủi ro về thông tin của người đi vay.

Trước khi được chấp thuận vay vốn, người đi vay phải cung cấp thông tin của cá nhân và người thân trong gia đình như thông

tin bản thân, gia đình (cha, mẹ, vợ, chồng, anh, chị, em) cho công ty P2P Lending. Do vậy dễ dẫn đến tình trạng lộ thông tin cá nhân và người trong gia đình sẽ phải chịu liên lụy (bị quấy nhiễu, bị đòi nợ) khi người đi vay chưa trả được nợ - chậm trả nợ hoặc trả chưa đầy đủ.

Thông tin bất đối xứng, thông tin không đầy đủ

Đây là vấn đề đáng lo ngại đối với mô hình P2P Lending. Một số khách hàng có xu hướng che giấu thông tin bất lợi khiến nhà đầu tư/người cho vay đánh giá chưa chính xác rủi ro cho vay của khách hàng. Hoặc thông tin được công ty P2P Lending cung cấp không chính xác, ví dụ như công ty P2P Lending vì mục đích riêng: gia tăng thu hút nhà đầu tư, thu hút khách hàng. Vì vậy, dẫn tới rủi ro về thông tin cho cả nhà đầu tư và cả cho khách hàng.

Thứ hai: Rủi ro hoạt động

Nhà đầu tư tham gia mô hình P2P Lending phải đối mặt với rủi ro công ty vận hành nền tảng tạm dừng hoặc chấm dứt hoạt động do công ty phá sản hoặc phát sinh sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động (lỗi phần mềm giao dịch...).

Thứ ba: Rủi ro cho vay

Các khoản vay qua nền tảng giao dịch trực tuyến của công ty P2P Lending có lãi suất cao hơn các khoản vay của ngân hàng truyền thống. Mặt khác, các khoản vay theo mô hình P2P Lending là các khoản vay không có tài sản đảm bảo. Rủi ro cho vay cao dẫn đến rủi ro vỡ nợ đối với các nhà đầu tư.

Hơn nữa, hoạt động P2P Lending tiềm ẩn nhiều rủi ro tác động đến nền kinh tế:

- Một số đối tượng lợi dụng mô hình P2P Lending thực hiện hành vi bất hợp pháp, tác động tiêu cực đến cuộc sống của người dân, gây bất ổn xã hội.

- Đưa quảng cáo sai sự thật, hứa hẹn lợi nhuận cao, lãi suất cạnh tranh để lừa đảo, chiếm dụng vốn của người dân.

- Thỏa thuận giữa các bên tham gia mô hình P2P Lending thiếu rõ ràng, thiếu ràng buộc có tính pháp lý, cũng như chưa có cơ chế giám sát, hậu kiểm đối với việc sử dụng, quản lý vốn vay đúng mục đích của người đi vay, nên nhà đầu tư có nguy cơ mất tài sản.

- P2P Lending dễ trở thành công cụ cho một số đối tượng tiến hành trốn thuế, rửa tiền, tài trợ khủng bố hoặc tài trợ các hành vi bất hợp pháp.

- P2P Lending tiềm ẩn nguy cơ bị tấn công mạng, đánh cắp thông tin, tài khoản, có thể gây thiệt hại cho các bên tham gia.

2. Cho vay ngang hàng của một số nước trên thế giới

Mặc dù cho vay ngang hàng xuất hiện từ năm 2005 ở Vương quốc Anh, nhưng mãi những năm gần đây (2011-2015) thị trường hoạt động cho vay ngang hàng đã đạt mức tăng trưởng khá cao ở một số nước trên thế giới. Theo số liệu thống kê, từ 2011 đến 2015 tốc độ tăng trưởng bình quân cho vay ngang hàng ở châu Âu là 87,3%, Anh là 109,4% và Mỹ 163%/năm. Riêng tại Trung Quốc từ năm 2014 đến 2017 thì dư nợ cho vay ngang hàng đã tăng 29 lần, với mức 1000 tỷ USD. Nếu tính chung toàn cầu thì tốc độ tăng bình quân tới gần 120%.

Qua nghiên cứu hoạt động cho vay ngang hàng có thể nhận thấy, hoạt động của các Công ty peer to peer lending trên thị trường cho vay ngang hàng tương tự như hoạt động môi giới chứng khoán của các công ty chứng khoán trên thị trường chứng khoán. Nghĩa là các Công ty peer to peer lending này là cầu nối giữa người cho vay và người đi vay trên thị trường P2P Lending, và thu nhập của họ chính là các khoản phí môi giới của bên cho vay và của bên đi vay trả cho các dịch vụ vay nợ của các công ty này. Vì vậy, các công ty này cũng hầu như không phải gánh chịu rủi ro thanh khoản của khoản vay nợ. Nhiệm vụ của Công ty P2P Lending chỉ là cung cấp

nền tảng giao dịch trực tuyến giữa người vay và người cho vay.

Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng về quy mô cho vay, về số lượng các công ty cho vay... chỉ sau vài năm lại giảm đi nhanh chóng, không khác gì khi nó tăng trưởng. Trước năm 2016, thị trường cho vay ngang hàng ở nền kinh tế thứ 2 thế giới bùng nổ mạnh mẽ thì sau năm 2016 đến nay đã đi vào thời kỳ suy thoái, có đến hơn 90% các dự án cho vay ngang hàng là giả mạo. Số lượng các công ty cho vay ngang hàng cũng giảm đi nhanh chóng, mất ¼ số công ty này phải đóng cửa, các công ty lớn đang hoạt động cũng phải giảm bớt, đóng cửa nhiều chi nhánh...

Thực trạng trên đòi hỏi các quốc gia đã có hành lang pháp lý để quản lý và giám sát đối với hoạt động cho vay ngang hàng. Trung Quốc đã có quy định, biện pháp tạm thời quản lý hoạt động kinh doanh của các Công ty P2P Lending. Và tháng 12/2017 đã chính thức công bố quy định mới đối với hoạt động cho vay ngang hàng và với quy định như vậy làm cho số công ty P2P Lending giảm đi từ 3.500 còn 1.600 công ty hiện nay. Năm 2016, NHTW Thái Lan đã ban hành cấm nạng pháp lý thử nghiệm về cho vay ngang hàng, hay năm 2017 đến Indonesia cũng đưa ra các quy định pháp lý cho hoạt động cho vay ngang hàng...

** Một số bài học kinh nghiệm hữu ích đối với Việt Nam:*

- Các quốc gia đều chuyển từ quan điểm không cấp phép hoạt động P2P Lending sang cấp phép hoạt động P2P Lending (*chuyển từ quan điểm là kinh doanh thông thường sang quan điểm là kinh doanh có điều kiện*).

- Sự chậm trễ trong việc ban hành chính sách quản lý hoạt động P2P Lending, để các doanh nghiệp P2P Lending phát triển tự do, tạo ra và tích tụ nhiều rủi ro mà không được kiểm soát đã dẫn đến quyền lợi của người tiêu dùng bị ảnh hưởng nghiêm trọng (bị mất

tiền đầu tư, lừa đảo...), gây bất ổn kinh tế - xã hội.

- Các quy định quản lý tại các quốc gia nhìn chung đều tập trung vào 3 vấn đề chính: i) Quy định về tiêu chuẩn cấp phép; ii) Quy định về giới hạn đầu tư/cho vay của nhà đầu tư; iii) Quy định hoạt động và giám sát đối với tổ chức cung cấp nền tảng P2P Lending và hoạt động giám sát công bố thông tin.

3. Thực trạng cho vay ngang hàng ở Việt Nam và những đề xuất

3.1. Các quy định pháp lý của Việt Nam về cho vay ngang hàng

Đến nay, hoạt động P2P Lending tại Việt Nam là hoạt động chưa có quy định pháp luật quản lý chuyên ngành, mà nó được quy định tại các điều, khoản trong nhiều quy định pháp luật có liên quan (Hiến pháp 2013, Luật Dân sự 2015, Luật Doanh nghiệp 2014, Luật Đầu tư, Luật Giao dịch điện tử, Luật an ninh mạng, Pháp lệnh ngoại hối, Sàn giao dịch điện tử được quy định tại Nghị định số 52/2013/NĐ-CP về thương mại điện tử, Nghị định số 96/2016/NĐ-CP quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành nghề kinh doanh có điều kiện...).

* Quy định về đối tượng tham gia

- Điều 33 Hiến pháp 2013 quy định: Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm.

- Bộ luật Dân sự năm 2015: Điều 1, điều 3: Bộ luật này là luật chung điều chỉnh các quan hệ dân sự. Luật khác có liên quan điều chỉnh quan hệ dân sự trong các lĩnh vực cụ thể không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định.

- Luật Doanh nghiệp năm 2014: Khoản 1 và khoản 3 Điều 7: quy định về quyền của doanh nghiệp, khoản 1 Điều 8 quy định về nghĩa vụ của doanh nghiệp.

Theo quy định của Bộ luật Dân sự và Luật doanh nghiệp thì quan hệ vay, cho vay giữa cá nhân, pháp nhân (không phải là

TCTD) là quan hệ dân sự, chịu sự điều chỉnh của Bộ luật Dân sự.

- Luật các TCTD năm 2010:

Khoản 12 Điều 4 Luật các TCTD quy định: Hoạt động ngân hàng là việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên một hoặc một số các nghiệp vụ: a) Nhận tiền gửi; b) Cấp tín dụng; c) Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.

Khoản 2 Điều 8 Luật các TCTD quy định: Nghiêm cấm cá nhân, tổ chức không phải là TCTD thực hiện hoạt động ngân hàng, trừ giao dịch ký quỹ, giao dịch mua, bán lại chứng khoán của công ty chứng khoán.

* Quy định về hợp đồng điện tử và chữ ký điện tử:

Pháp luật hiện hành tại Việt Nam thừa nhận giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử; cụ thể được quy định tại các văn bản luật sau:

- Quy định về hợp đồng điện tử:

+ Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định

+ Luật Giao dịch điện tử 2005: Điều 2, 13,33,34 quy định về thông điệp dữ liệu, hợp đồng điện tử.

Như vậy hợp đồng trong hoạt động P2P Lending (giữa 3 bên công ty P2P Lending, nhà đầu tư, người đi vay) nếu được tạo ra, được gửi đi, được nhận và được lưu trữ bằng phương tiện điện tử sẽ được coi là một “hợp đồng điện tử” và có giá trị như bản gốc khi đáp ứng các điều kiện được quy định tại Luật giao dịch điện tử năm 2005.

+ Các văn bản hướng dẫn Luật Giao dịch điện tử năm 2005:

Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số (thay thế Nghị định số 26/2007/NĐ-CP);

Nghị định số 165/2018/NĐ-CP ngày 24/12/2018 về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính (thay thế Nghị định số

27/2007/NĐ-CP) và các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 35/2007/NĐ-CP ngày 8/3/2007 về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng.

Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16/5/2013 về thương mại điện tử (thay thế Nghị định số 57/2006/NĐ-CP).

Nghị định 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Hiện nay, hoạt động P2P Lending chưa được quy định vào loại hình dịch vụ cụ thể nào, do đó không thể áp dụng các tiêu chí cho chứng từ điện tử trong hoạt động thương mại điện tử (Nghị định số 52) hay chứng từ trong hoạt động ngân hàng (Nghị định số 35)... Mặc dù Luật giao dịch điện tử 2005 có các quy định “khung” về các tiêu chí để hợp đồng điện tử có giá trị pháp lý như bản gốc, tuy nhiên vẫn cần các quy định cụ thể đối với lĩnh vực đặc thù như P2P Lending.

** Quy định về chữ ký điện tử:*

+ Luật Giao dịch điện tử năm 2005 quy định chữ ký điện tử và chứng thực chữ ký điện tử, được quy định tại các điều: 21,22,24,25,27,28,30,31.

Trên cơ sở các quy định tại Luật giao dịch điện tử, Chính phủ đã ban Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số để hướng dẫn nội dung này.

** Các quy định khác có liên quan*

- Luật đầu tư năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2016).

- Khoản 1 Điều 6 quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh; trong đó không quy định hoạt động P2P Lending.

- Điều 7 quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: không quy định đối với hoạt động P2P Lending.

- Nghị định số 96/2016/NĐ-CP: ngày 01/7/2016 quy định điều kiện về an ninh, trật

tự đối với một số ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện: hoạt động P2P Lending không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Hoạt động P2P Lending chưa được quy định trong danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Do vậy, đây là hoạt động chưa có quy định quản lý riêng; nhưng cũng không cấm đối với hoạt động này, *trừ trường hợp hoạt động này được xác định là hoạt động ngân hàng* như đề cập ở trên.

Mặc dù cho tới nay, P2P Lending chưa được pháp luật điều chỉnh. Cả người cho vay và người đi vay chỉ dựa trên sự tin tưởng lẫn nhau khi đăng nhập vào hệ thống của các công ty P2P Lending. P2P Lending là hoạt động chưa có quy định pháp luật quản lý chuyên ngành, nên cần tiến hành rà soát, sửa đổi, bổ sung nhiều quy định pháp luật có liên quan. Các cơ quan quản lý cần phối hợp sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật, trong đó cần bổ sung quy định về *điều kiện kinh doanh* đối với hoạt động P2P Lending.

3.2. Thực trạng hoạt động cho vay ngang hàng (P2P Lending) ở Việt Nam

Tại Việt Nam hiện nay một số công ty đăng ký hành nghề kinh doanh là tư vấn tài chính, môi giới tài chính nhưng các công ty này tự quảng cáo là công ty P2P Lending, cung cấp dịch vụ kết nối giữa người cho vay (nhà đầu tư) với người đi vay...

Đến nay, tại Việt Nam có khoảng 40 công ty P2P Lending (bao gồm cả công ty đã đi vào hoạt động chính thức và một số công ty đang trong giai đoạn thử nghiệm) như Tima, Trust Circle, Vay mượn, Lendmo, Wecash, InterLoan... Trong 40 công ty này, có khoảng 10 công ty có nguồn gốc từ Trung Quốc, một số công ty của Indonesia, Singapore.

Hoạt động P2P Lending bắt đầu tại Việt Nam từ năm 2016 và phát triển mạnh trong năm 2018 với sự ra đời của nhiều công ty P2P Lending; trong đó, một số công ty đang

trong giai đoạn chạy thử nghiệm và nghiên cứu thị trường, tìm hiểu quy định của pháp luật để chính thức hoạt động quy mô rộng trên phạm vi toàn quốc. Các công ty đăng ký nhiều ngành nghề kinh doanh, trong đó có dịch vụ tư vấn tài chính, môi giới tài chính, kinh doanh dịch vụ cầm đồ (ngành nghề kinh doanh có điều kiện)... Thông qua công nghệ phân tích dữ liệu lớn, sử dụng trí tuệ nhân tạo để đánh giá hành vi và chấm điểm tín nhiệm của người vay, các công ty này kết nối người đi vay và người cho vay.

Tuy nhiên, quy mô thị trường cho vay ngang hàng của Việt Nam còn rất nhỏ bé, theo báo cáo của cơ quan tin cậy thì cho vay ngang hàng Việt Nam chỉ chiếm khoảng 1,6% khối lượng giao dịch của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Mô hình hoạt động của công ty P2P Lending tại Việt Nam

Qua tìm hiểu hoạt động P2P Lending tại Việt Nam hiện nay, các công ty đang được triển khai theo 4 mô hình cơ bản sau:

1. Mô hình công ty cầm đồ cho vay online.
2. Mô hình công ty P2P Lending hợp tác với công ty cầm đồ.
3. Mô hình công ty P2P Lending hợp tác với tổng đại lý phát triển khách hàng của công ty tài chính để giới thiệu khách hàng cho công ty tài chính.
4. Mô hình công ty P2P Lending là trung gian kết nối giữa người đi vay cá nhân/tổ chức với người cho vay là cá nhân.

Như vậy, có thể thấy, tại Việt Nam rất ít công ty thực hiện theo đúng mô hình P2P Lending truyền thống trên thế giới như đã phân tích ở trên mà có hiện tượng biến tướng của công ty cầm đồ cho vay online, nên P2P Lending tại Việt Nam tiềm ẩn nhiều rủi ro như:

- Có thể bị một số đối tượng lợi dụng thực hiện hành vi bất hợp pháp: P2P Lending mới xuất hiện, nhiều người dân thiếu hiểu biết, bị các đối tượng này lợi dụng, biến tướng để

cho vay tín dụng đen khiến cả người cho vay và người đi vay trở thành nạn nhân của hành vi lừa đảo, bị chiếm dụng vốn bất hợp pháp.

- Quảng cáo sai sự thật, hứa hẹn lợi nhuận cao, lãi suất cạnh tranh để lừa đảo, chiếm dụng vốn của người dân. việc này không chỉ tại Việt Nam mà cũng xảy ra tại nhiều nước trên thế giới,

- Thỏa thuận giữa các bên tham gia mô hình P2P Lending thiếu rõ ràng, thiếu ràng buộc có tính pháp lý, cũng như chưa có cơ chế giám sát, hậu kiểm đối với việc sử dụng, quản lý vốn vay đúng mục đích của người đi vay, nên nhà đầu tư có nguy cơ mất tài sản, có thể dẫn đến tranh chấp, khiếu kiện kéo dài giữa các bên.

- P2P Lending dễ trở thành công cụ cho một số đối tượng tiến hành trốn thuế, rửa tiền, tài trợ khủng bố hoặc tài trợ các hành vi bất hợp pháp... vì các cơ quan chức năng khó kiểm tra nguồn gốc, truy soát dòng tiền, danh tính, mục đích sử dụng vốn vay.

3.3. Một số đề xuất về quản lý P2P Lending tại Việt Nam

a. Cơ hội và thách thức đối với P2P Lending tại Việt Nam

*** Cơ hội:**

Việt Nam lại có tiềm năng phát triển hình thức cho vay ngang hàng bởi người dân Việt Nam đã nhiều năm nay tiếp cận được với công nghệ thông tin, số người dùng internet 64 triệu người/96 triệu người là tổng dân số Việt Nam. Bình quân thời gian 7 giờ/1 ngày...phần lớn là trẻ tuổi có thể có nhu cầu, sở thích, nhanh nhạy với các dịch vụ tiện ích (như peer to peer lending). Còn nhiều khu vực vùng sâu, vùng xa dịch vụ ngân hàng truyền thống chưa tiếp cận đến, nhưng dịch vụ viễn thông, internet đã phát triển.

*** Thách thức:**

- Khung pháp lý hiện hành tại Việt Nam chưa có quy định điều chỉnh trực tiếp đối với hoạt động này nên còn nhiều khoảng trống pháp lý; việc nghiên cứu xây dựng chính

sách quản lý còn chậm so với tốc độ phát triển của công nghệ.

- Nhận thức của người dân về lợi ích và rủi ro trong hoạt động P2P Lending còn hạn chế, chưa có ý thức bảo vệ quyền lợi khi tham gia vào mô hình P2P Lending nên có thể bị một số đối tượng núp bóng hoạt động P2P Lending thực hiện hành vi bất hợp pháp, tác động tiêu cực đến cuộc sống của người dân, gây bất ổn đến an ninh kinh tế và ổn định xã hội.

- Hệ thống công nghệ của Việt Nam còn hạn chế so với các nước trong khu vực, nên nhiều công ty P2P Lending của Việt Nam phải mua hoặc hợp tác với các công ty công nghệ của nước ngoài, bị phụ thuộc vào đối tác nước ngoài.

- Thời gian qua, xu hướng các công ty P2P Lending nước ngoài (đặc biệt là công ty của Trung Quốc) chuyển hoạt động sang các thị trường ASEAN trong đó có Việt Nam thay cho thị trường nội địa đã bị các nhà quản lý Trung Quốc tăng cường kiểm tra, giám sát.

b. Sự cần thiết phải có quy định quản lý hoạt động P2P Lending tại Việt Nam

Hiện nay, số lượng công ty Fintech đang không ngừng tăng lên, trong đó số lượng công ty P2P Lending là khoảng 40 công ty trên thị trường Việt Nam. Với ưu thế về nền tảng công nghệ, thời gian xử lý khoản vay nhanh chóng và tiềm năng phát triển hoạt động P2P Lending như đã trình bày ở trên, số lượng công ty P2P Lending ở Việt Nam trong thời gian tới sẽ không ngừng tăng.

Vì vậy, nếu không có khung pháp lý và chính sách phù hợp để quản lý các công ty P2P Lending hoạt động trong khuôn khổ được kiểm soát, cạnh tranh bình đẳng với nhau và với khu vực tài chính, ngân hàng truyền thống thì hệ lụy và rủi ro về an ninh kinh tế, tiền tệ phát sinh cho nền kinh tế Việt Nam từ hoạt động P2P Lending có thể là khó lường.

Do vậy, việc ban hành các quy định rõ ràng đối với hoạt động P2P Lending sẽ giúp các cơ quan có thẩm quyền có hành lang pháp lý để cấp phép, quản lý, giám sát, vận hành thị trường P2P Lending an toàn, phát triển được các khía cạnh tích cực của các công ty P2P Lending mang lại cho nền kinh tế, thúc đẩy tài chính toàn diện nhưng đồng thời cũng đảm bảo tránh được hệ lụy tiềm tàng, ảnh hưởng bất lợi tới an ninh tài chính, tiền tệ mà các công ty này có thể mang lại, bảo vệ được quyền lợi hợp pháp của các bên tham gia đặc biệt là quyền lợi hợp pháp của người sử dụng dịch vụ.

3.2. Những đề xuất quản lý P2P Lending

Khi quốc gia đã tham gia hội nhập sâu rộng với thế giới bên ngoài, chúng ta cần phải đón nhận xu thế mới mặc dù có thể có bất lợi nhất định. Do đó, sau khi nghiên cứu, tổng hợp các tài liệu, kết quả nghiên cứu của nhiều chuyên gia thuộc lĩnh vực tài chính ngân hàng tác giả xin có một vài đề xuất sau:

Thứ nhất: Xây dựng khung pháp lý cho hoạt động P2P Lending:

P2P Lending là xu thế tất yếu đối với sự phát triển kinh tế và xã hội, vì vậy để đón nhận và hạn chế những rủi ro, bất lợi cho các bên tham gia, Nhà nước cần đưa ra khuôn khổ pháp lý cho hoạt động này của thị trường.

Để sớm quản lý công ty P2P Lending đã và đang hoạt động tại Việt Nam, tác giả đề xuất xây dựng cơ chế thí điểm đối với hoạt động P2P Lending. Theo đó, ngoài đáp ứng yêu cầu của pháp luật đối doanh nghiệp, công ty P2P Lending còn phải đáp ứng các yêu cầu khác để được vận hành nền tảng trực tuyến kết nối người đi vay và người cho vay

- Cần phải có quy định về việc đăng ký hoạt động và việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh P2P Lending.

Các công ty cung cấp nền tảng giao dịch trực tuyến kết nối người đi vay với người

cho vay đều phải thực hiện đăng ký với cơ quan có thẩm quyền (đơn vị đầu mối tiếp nhận hồ sơ).

Đối với các công ty P2P Lending đã và đang hoạt động trên thị trường (trước khi khuôn khổ thí điểm này được triển khai) phải tiến hành đăng ký lại hoạt động theo đúng qui định của cơ chế thí điểm. Trường hợp không đáp ứng được các qui định của các cơ quan quản lý nhà nước, các công ty này phải tạm dừng hoạt động để củng cố cho đến khi đáp ứng được các điều kiện đặt ra để được cho phép hoạt động.

Các công ty P2P Lending đăng ký nhiều ngành nghề kinh doanh, trong đó có dịch vụ tư vấn tài chính, môi giới tài chính, kinh doanh dịch vụ cầm đồ (ngành nghề kinh doanh có điều kiện). Tuy nhiên, thực tế hoạt động của các công ty P2P Lending còn liên quan đến hệ thống công nghệ thông tin do đây là nền tảng hoạt động của công ty P2P Lending. Do đó, xét theo bản chất hoạt động P2P Lending, ngoài Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở kế hoạch đầu tư cấp, các công ty P2P Lending cần được xem xét hoạt động trên cơ sở được cơ quan quản lý nhà nước cấp phép hoặc phê duyệt về hệ thống công nghệ thông tin.

- Các quy định về quản lý rủi ro

+ *Về phí, lãi suất*: Lãi suất và phí liên quan tới khoản vay trong mô hình P2P Lending tại Việt Nam thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự (2015). Trong đó, Bộ Luật dân sự (2015) chỉ quy định về lãi suất (Điều 468 Bộ luật Dân sự (2015) quy định lãi suất tối đa không vượt quá 20%); không quy định về phí. Điều này dẫn tới khả năng công ty P2P Lending có thể không thu lãi suất vượt quy định tại Bộ luật Dân sự (2015), nhưng thu phí rất cao và nếu cộng cả phí và lãi thì tổng số tiền người đi vay phải trả lớn hơn nhiều lần mức lãi suất 20% quy định tại Bộ Luật dân sự (2015). Thực tế nhiều khoản vay cả lãi suất và phí lên đến 25% (lãi suất 20%, phí 5%). Vì vậy, cơ chế

thí điểm cần quy định mức lãi suất và phí tối đa trong hoạt động P2P Lending, ví dụ tổng các phí và lãi suất không vượt quá 20%.

+ *Về minh bạch thông tin*: Về bản chất, mô hình P2P Lending có sự tham gia của nhiều bên (công ty P2P Lending, người đi vay, người cho vay...). Theo đó, để đảm bảo quyền lợi của các bên tham gia thì cần thiết phải quy định rõ nội dung hợp đồng, quyền lợi và trách nhiệm của các bên tham gia, qua đó đảm bảo tính minh bạch, rõ ràng, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các bên tham gia.

+ *Về thông tin tín dụng*: Hệ thống báo cáo thông tin tín dụng được cung cấp bởi các trung tâm thông tin tín dụng công và tư có thể giải quyết thách thức cơ bản nhất trong mối quan hệ giữa người đi vay và người cho vay - đó là sự mất cân xứng về thông tin. Tuy nhiên, theo các quy định hiện hành thì các công ty hoạt động trong lĩnh vực P2P chưa được phép tiếp cận thông tin tín dụng của Trung tâm thông tin tín dụng Quốc gia (CIC). Do đó, trong quá trình nghiên cứu, xây dựng các quy định liên quan đến hoạt động P2P Lending thì cần xem xét vấn đề cho phép Công ty P2P Lending tiếp cận với thông tin của CIC.

+ *Về hệ thống công nghệ nhằm bảo mật thông tin người vay và phòng ngừa rủi ro hoạt động*: Các công ty P2P Lending cần có cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống lưu trữ thông tin, giải pháp kỹ thuật và công nghệ phù hợp với yêu cầu của hoạt động cung ứng dịch vụ P2P Lending; xây dựng hệ thống kỹ thuật, lưu trữ thông tin dự phòng (back-up system) độc lập với hệ thống vận hành sản giao dịch P2P Lending đảm bảo cung cấp dịch vụ an toàn và liên tục khi hệ thống chính có sự cố và tuân thủ các quy định khác về đảm bảo an toàn, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động P2P Lending.

- Về điều kiện bảo đảm an toàn trong hoạt động P2P Lending.

Cần phải có các quy định về trách nhiệm của các bên trong hoạt động P2P Lending

+ Trách nhiệm của Công ty vận hành sàn giao dịch P2P:

Các nhân sự sáng lập, quản lý điều hành không được phép tham gia vay, cho vay và là bên bảo đảm/bảo lãnh qua sàn giao dịch P2P do mình tự vận hành, tránh tình trạng lợi dụng ưu thế điều hành, thay đổi các thông tin trên sàn giao dịch P2P, thực hiện hành vi lừa đảo, gian lận, chiếm đoạt tài sản của người tham gia.

Ngoài ra, cần quy định cụ thể trách nhiệm trong việc quản lý dữ liệu, đối chiếu, kiểm tra thông tin khách hàng...

+ Trách nhiệm của người đi vay: Cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ về nhân thân và mục đích sử dụng vốn vay, cam kết sử dụng vốn vay đúng mục đích, đảm bảo khả năng hoàn trả, không được đồng thời vay tại nhiều nơi cho một khoản vay (có cùng mục đích sử dụng vốn).

+ Trách nhiệm của người cho vay: Người cho vay cần được biết và nhận thức đầy đủ về các rủi ro phát sinh khi đầu tư, có năng lực nhận biết rủi ro, có kinh nghiệm về các hình thức đầu tư sản phẩm tài chính mà không được đảm bảo tiền gốc, đồng thời thành thạo trong sử dụng internet; cung cấp thông tin đầy đủ chính xác; nguồn tiền để cho vay phải hợp pháp và là nguồn vốn tự có của người cho vay (người cho vay phải cam đoan không được đi vay để cho vay lại); người cho vay tự chịu trách nhiệm đối với các tổn thất nếu không thu hồi được gốc/lãi.

Thứ hai: Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý quản lý hoạt động P2P Lending

Theo phân tích ở trên, hoạt động P2P Lending là hoạt động mới, chưa có quy định pháp luật trực tiếp điều chỉnh. Các mô hình P2P Lending có sự tham gia của nhiều bên, liên quan đến nhiều quy định pháp luật và thuộc sự quản lý của nhiều Bộ, ngành khác nhau. Do vậy, cần hoàn thiện khuôn khổ pháp

lý về hoạt động P2P Lending theo hướng đưa hoạt động P2P Lending thành hoạt động kinh doanh có điều kiện. Theo đó, các cơ quan quản lý nhà nước cần phối hợp chặt chẽ để nghiên cứu, rà soát kiến nghị Chính phủ chỉnh sửa Luật Đầu tư và sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật có liên quan... trên cơ sở đó, xây dựng cơ chế quản lý, giám sát hoạt động P2P Lending để đảm bảo hoạt động P2P Lending được kiểm soát chặt chẽ, hạn chế tác động tiêu cực, biến tướng của hoạt động P2P Lending.

Thứ ba: Cần có nền tảng thông tin, chủ động tuyên truyền cho dân cư hiểu biết lợi thế và rủi ro của P2P Lending để họ ứng xử.

Đẩy mạnh công tác truyền thông về hoạt động P2P Lending để:

Khuyến cáo người dân nên tìm hiểu kỹ thông tin về hoạt động P2P Lending, nắm rõ các rủi ro có thể phát sinh từ hoạt động P2P Lending để thận trọng khi tham gia vào hoạt động này.

Khuyến nghị TCTD nên tìm hiểu, nắm rõ các rủi ro phát sinh từ hoạt động P2P Lending, từ đó thận trọng trong các thỏa thuận, hợp tác với công ty P2P Lending.

Tài liệu tham khảo:

Loại hình cho vay ngang hàng: Chuẩn hóa các quy định để giảm thiểu rủi ro.

Thời báo tài chính Việt Nam 10 tháng 9 năm 2019.

<https://thuvienphapluat.vn>

<https://tuoitre.vn>

Khuyến nghị của NHNN về hoạt động cho vay ngang hàng tháng 7/2019 - Thư viện pháp luật.

Ngân hàng Nhà nước: pháp luật chưa có quy định về cho vay ngang hàng. Tuổi trẻ online.

Công văn số 5228/NHNN-CSTT về hoạt động cho vay ngang hàng - ban hành 8/7/2019.

Hà Văn Dương: cho vay ngang hàng: cơ chế vận hành và mô hình kinh doanh, tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ số 8/2019.

Ngọc Bích (2019), Ngân hàng Nhà nước lưu ý các tổ chức tín dụng cần cẩn trọng khi hợp tác với các công ty cho vay ngang hàng.

Bộ luật Dân sự 2015.

Luật Các tổ chức tín dụng 2010.

Luật Doanh nghiệp 2014.

MỘT SỐ THỦ THUẬT ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU KẾ TOÁN NHẪM LÀM SAI LỆCH SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐỂ TRỰC LỢI CỦA MỘT SỐ CÔNG TY NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

TS. Lê Quang Bình*

Tóm tắt: *Tình trạng thiếu minh bạch các thông tin báo cáo tài chính (BCTC) của một số công ty niêm yết (CTNY) trên thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam hiện nay là một điều rất đáng lo ngại cho sự phát triển bền vững của thị trường vốn của Việt Nam. Tình trạng các nhà đầu tư chứng khoán bị thua lỗ nặng do một số các doanh nghiệp (DN) niêm yết sử dụng các thủ thuật kế toán hợp pháp và bất hợp pháp để biến các DN đang thua lỗ thành có lãi, tạo dòng tiền ảo để xuyên tạc tình hình tài chính của DN nhằm đánh lừa các nhà đầu tư. Trong bài viết này chúng tôi xin trao đổi một số thủ thuật kế toán của các DN niêm yết, làm sai lệch thông tin BCTC nhằm trục lợi, qua đó để giúp các nhà đầu tư nhận diện, tránh đầu tư vào các DN này để hạn chế rủi ro.*

• Từ khóa: công ty niêm yết; thị trường chứng khoán, thủ thuật kế toán tránh lỗ; thủ thuật xuyên tạc thông tin tài chính; thủ thuật thao túng số liệu, báo cáo tài chính.

Summary: *The current lack of transparency of financial statements (financial statements) of some listed companies (CTNY) on Vietnam's stock market (stock market) is a very worrying thing for the development. sustainable development of Vietnam's capital market. Securities investors suffer heavy losses because some listed companies use legal and illegal accounting techniques to turn loss-making businesses into profits, creating cash flows. virtual to distort the financial situation of the business to deceive investors. In this article we would like to discuss some accounting tips of listed companies, falsify information on financial statements for profit, thereby helping investors to identify and avoid investing in these companies. limit the risk.*

• Keywords: *listed companies; stock market, accounting tips to avoid losses; distorting tricks.*

Ngày nhận bài: 07/11/2020

Ngày phân biên: 15/11/2020

Ngày chỉnh sửa: 05/12/2020

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/12/2020

1. Tổng quan nghiên cứu về điều chỉnh số liệu kế toán để tránh báo cáo lỗ của một số công ty niêm yết

Xu hướng chung của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán (TTCK) là có các báo cáo tài chính “đẹp”; có lợi nhuận cao, tình hình tài chính tốt, đặc biệt là luôn dương dòng tiền trong hoạt động kinh doanh. Nhằm trục lợi trong việc đánh lừa các cổ đông, thúc đẩy tăng giá cổ phiếu, huy động vốn dễ dàng; tránh bị cơ quan quản lý cảnh cáo, loại bỏ giao dịch v.v... Một trong mục tiêu chính của doanh nghiệp là phải tạo ra lợi nhuận ảo, do đó điều chỉnh số liệu kế toán để tránh báo cáo lỗ đã trở thành một trong các mục tiêu phổ biến của việc thao túng số liệu kế toán. Để nghiên cứu hành vi này, các nhà nghiên cứu chủ yếu sử dụng phương pháp xem xét phân phối của lợi nhuận (*earnings distribution approach - EDA*) do Burgstahler and Dichev (1997) đưa ra. Theo đó, nếu số liệu báo cáo bị bóp méo để tránh báo cáo lỗ, khi xem xét phân phối của lợi nhuận ta có

* Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

thể thấy một mức độ tập trung bất thường của các khoản lãi nhỏ. Đánh giá sâu hơn, một số nhà nghiên cứu có thể so sánh giữa tần suất các khoản lãi nhỏ với tần suất của các khoản lỗ nhỏ. Về cơ bản, các nghiên cứu đều chứng minh mức độ tập trung bất thường của mức lợi nhuận dương nhỏ. Mặc dù các nghiên cứu trước khẳng định sự phổ biến của việc điều chỉnh số liệu nhằm tránh báo cáo lỗ và tránh sự sụt giảm của lợi nhuận báo cáo nhưng đặt trong điều kiện của Việt Nam khi yếu tố thuế có vai trò rất quan trọng thì liệu rằng các công ty niêm yết Việt Nam có điều chỉnh số liệu kế toán theo hướng này hay không vẫn là một câu hỏi mở.

Cụ thể, các nghiên cứu trước khẳng định nếu các cơ chế quản trị công ty khuyến khích việc chấp nhận rủi ro nhiều hơn thì các doanh nghiệp sẽ có xu hướng điều chỉnh số liệu kế toán nhiều hơn... Nguy cơ lạm quyền là rất cao, điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển lâu dài của công ty, lợi ích của các cổ đông và các bên có liên quan cũng như lợi ích chung của cả nền kinh tế. Các báo cáo về quản trị công ty tại Việt Nam do ADB (2014), IFC (2013, 2015) và WB (2014) thực hiện cũng đều cho thấy Việt Nam nằm trong nhóm có quản trị công ty yếu kém hơn so với các nước trong khu vực.

Mặt khác, theo G. Hofstede (2015)¹, mặc dù Việt Nam là nước theo chủ nghĩa tập thể nhưng mức độ né tránh các vấn đề không chắc chắn là rất thấp với những biểu hiện như coi trọng thực tiễn hơn là nguyên tắc; và những sai lệch so với chuẩn xã hội dễ dàng được tha thứ. Các kế hoạch, lịch trình luôn linh hoạt, lao động chăm chỉ khi cần thiết chứ không phải vì giá trị hay ý nghĩa của sự cần mẫn; sự chính xác và đúng giờ không phải là điều đương nhiên, sự đổi mới không bị coi như mối đe dọa. Theo Gray (1988), tại các nước theo chủ nghĩa tập thể, kế toán có xu hướng thận trọng hơn (sẽ chú trọng tới

việc báo cáo lãi và hạn chế sự biến động của lợi nhuận). Nhưng ở các nước có xu hướng né tránh rủi ro thấp, kế toán tương đối linh hoạt và lạc quan hơn, coi trọng việc báo cáo kịp thời kết quả kinh doanh hơn là duy trì một dòng lợi nhuận báo cáo ổn định và phù hợp. Xét về môi trường kinh doanh chung, các doanh nghiệp Việt Nam bị chi phối bởi mong muốn giảm thiểu thuế phải nộp nhiều hơn là làm đẹp số liệu báo cáo để tăng sức hấp dẫn với thị trường tài chính. Tuy nhiên với sự phát triển của TTCK trong giai đoạn 2015 đến nay, vai trò của thị trường đã được củng cố và các nhà đầu tư, các nhà phân tích ngày càng quan tâm hơn đến số liệu công bố của các công ty niêm yết. Điều này dẫn đến hiệu ứng là các doanh nghiệp, đặc biệt là các công ty và tập đoàn lớn quan tâm hơn tới phản ứng của thị trường và các bên liên đới trước thông tin kế toán công bố. Đặc biệt là trong giai đoạn 2015-2019, UBCKNN đã đặc biệt chú trọng đến việc củng cố về Quản trị công ty và tính minh bạch của thông tin, cũng như đào tạo và tuyên truyền cho các chủ thể tham gia TTCK về vai trò của minh bạch thông tin. Bộ Tài chính cũng đẩy nhanh quá trình chuẩn bị cho việc áp dụng IFRS tại Việt Nam. Những động thái này được kỳ vọng sẽ củng cố chất lượng thông tin kế toán công bố của các công ty niêm yết và hạn chế được thao túng lợi nhuận kế toán, trong đó có việc thao túng số liệu để tránh báo cáo lỗ.

1.1. Các thủ thuật kế toán hợp pháp nhằm làm tăng lợi nhuận hoặc tránh lỗ, xuất phát từ các hạn chế của BCTC

- Hạn chế của các ước tính kế toán như khấu hao, trích lập dự phòng, dự phòng phải thu khó đòi, phân bổ chi phí trả trước, chi phí bảo hành sản phẩm. Khi những ước tính không chính xác thì các chỉ tiêu tính toán cũng không chính xác.

- Hạn chế về chất lượng của chi tiêu thu nhập. Công ty có chất lượng thông tin về thu nhập cao là công ty cung cấp đầy đủ thông tin và minh bạch về thu nhập, không làm rối

¹ Theo: <http://www.geert-hofstede.com/countries.html>, truy cập tháng 12/2015.

hoặc hiểu sai thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở các nguyên tắc của kế toán tài chính, trong đó quản lý có nhiều lựa chọn phương pháp kế toán khác nhau nên thông tin tài chính có thể được lập trên các cơ sở khác nhau. Khi giá trị các khoản mục tương đối lớn thì sự sai lệch khi so sánh giữa các công ty sẽ là đáng kể, cụ thể:

** Phương pháp xác định giá trị tồn kho 4 cách hạch toán tồn kho chủ yếu:*

- + FIFO - Vào trước ra trước
- + LIFO - Vào sau ra trước
- + Giá bình quân gia quyền
- + Xác định giá cụ thể (theo từng đơn vị hàng hóa).

Trong môi trường giá cả thay đổi (lạm phát), cách hạch toán khác nhau sẽ ảnh hưởng đến ghi nhận trên báo cáo tài chính và các chỉ số tài chính theo những cách khác nhau.

Khi áp dụng LIFO: Giá trị hàng tồn kho được ghi nhận ít hơn trong bảng CĐKT, giá vốn hàng bán được ghi nhận gần với thực tế hơn và nhiều hơn trong báo cáo kết quả kinh doanh. Lợi nhuận ghi nhận thấp hơn; trong bảng cân đối kế toán, vốn lưu động sử dụng “thấp hơn”, trong khi giá vốn hàng bán cao hơn dẫn đến lợi nhuận ghi nhận tốt hơn.

Khi áp dụng FIFO: Giá trị hàng tồn kho được ghi nhận nhiều hơn (và gần thực tế hơn) trong bảng CĐKT và ít hơn trong báo cáo KQKD. Lợi nhuận được ghi nhận cao hơn; các chỉ số về lợi nhuận “có vẻ tốt hơn”, nhưng dòng tiền thực tế thì kém hơn do hiệu ứng thuế.

Nhiều công ty thay đổi phương pháp hạch toán hàng tồn kho để thay đổi lợi nhuận ghi nhận trong kỳ.

Phương pháp giá bình quân cho kết quả ở giữa hai phương pháp nói trên. Hiệu ứng ngược lại nếu hàng hóa giảm (giảm phát).

** Các thủ thuật ghi nhận chi phí hoặc thu nhập khác:* Thuê mua tài chính hay thuê hoạt động (Financial lease or operational lease); Ghi nhận các khoản vay dài hạn (Trái phiếu doanh nghiệp, nợ dài hạn); Thuế TNDN hoãn lại & tài sản thuế (Deffered tax asset & Liability); Tài sản/nợ ngoài bảng; Công ty cho những nhiệm vụ đặc biệt (Special purpose vehicle)

Từ các nhân tố trên, Bộ phận quản lý doanh nghiệp không chỉ có thể làm cho lợi nhuận tăng lên mà còn có thể biến hóa để lợi nhuận ít thực tế. Tài sản/nguồn vốn trong bảng cân đối kế toán có thể không thực sự đúng với bản chất kinh tế và đôi khi tài sản xấu được che giấu.

1.2. Các thủ thuật làm tăng lợi nhuận hoặc tránh lỗ bằng các thủ thuật kế toán bất hợp pháp

** Thủ thuật làm tăng doanh thu:* Qua chính sách giá, tín dụng; ghi nhận doanh thu sớm; doanh thu không.

** Thủ thuật giảm chi phí:* Hàng tồn kho và giá vốn hàng bán; khấu hao TSCĐ và dự phòng; cắt giảm chi phí hữu ích; trì hoãn thanh lý TS không có nhu cầu, đầu tư không hiệu quả; chi phí trả trước và chi phí phải trả; vốn hóa quá mức ghi vào bảng cân đối kế toán.

** Một số dấu hiệu nhận biết:*

- Ghi nhận doanh thu không thận trọng.
- Doanh thu tăng bất thường.
- Phân kỳ giữa dòng tiền hoạt động và lợi nhuận.
- Tồn kho tăng bất thường so với doanh thu.
- Có dấu hiệu chuyển lợi nhuận khác (bellow the line), lên phía trên báo cáo KQKD.
- Trì hoãn ghi nhận chi phí.
- Phân loại các chi phí hoạt động thành chi phí bất thường.
- Sử dụng nhiều các cam kết ngoài bảng, bao gồm cả thuê mua tài chính.

- Các giả định và ước tính thiếu thận trọng.

- Những điều chỉnh bất ngờ cuối năm.

- Các khoản đầu tư vốn nhưng không có dòng tiền về.

1.3. Một số thủ thuật kế toán liên quan đến dòng tiền

- Lạm dụng các khoản phải trả để ghi dương dòng tiền.

- Phân loại dòng tiền không đúng bản chất (hoạt động, đầu tư, tài chính).

- Sử dụng bên thứ ba tài trợ vốn cho các khoản phải trả (tăng dòng tiền hoạt động, bằng cách tăng dòng tiền tài chính (vay nợ)).

- Chứng khoán hóa (bán) các khoản phải thu để tăng dòng tiền trong kỳ hiện tại.

- Vốn hóa (chuyển từ dòng tiền hoạt động sang dòng tiền đầu tư).

1.4. Một số điều chỉnh thường gặp khi so sánh báo cáo tài chính giữa các công ty

- Khác nhau về phương pháp khấu hao và các giả định liên quan đến khấu hao tài sản cố định.

- Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho

- Phân loại đầu tư chứng khoán và giấy tờ có giá

- Cách xử lý thay đổi tỷ giá hối đoái

- Thuê mua tài chính và thuê hoạt động

- Vốn hóa tài sản

- Phân bổ lợi thế thương mại

2. Phương pháp thu thập số liệu và mẫu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập trực tiếp từ cơ sở dữ liệu Capital IQ của S&P Global. Tác giả không thực hiện chọn mẫu mà bắt đầu với toàn bộ các công ty niêm yết trên 2 sàn: Sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) và Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX), sau đó loại trừ các công ty không có dữ liệu về tỷ lệ ROAE công bố đầy đủ trong vòng 5 năm từ 2015-2019. Mẫu nghiên cứu cuối cùng còn lại 267 công

ty trong 5 năm, tương ứng với 1335 quan sát. Phân tích cụ thể về cơ cấu mẫu được thể hiện trong các bảng 1 và 2.

Từ bảng 1 có thể thấy các công ty trong mẫu nghiên cứu tập trung chủ yếu ở các ngành công nghiệp, vật liệu, hàng tiêu dùng (xa xỉ và thiết yếu), tài chính và bất động sản. Trong tổng số 267 công ty, có 105 công ty niêm yết trên HNX (chiếm 39,3%) và 162 công ty niêm yết trên HOSE (tương ứng 60,7%). Số lượng các quan sát thuộc nhóm do Big4 kiểm toán là 555 chiếm 41,6% trong tổng số quan sát. Phần lớn các quan sát thuộc nhóm này là các công ty niêm yết trên HOSE. Tỷ lệ số quan sát do Big4 kiểm toán cũng chiếm đa số trên HOSE, nhưng chỉ chiếm một tỷ trọng khiêm tốn (18,6%) trong số các quan sát niêm yết trên HNX.

Số liệu điều tra của các chuyên gia chứng khoán từ 2015 - 2019 trên đây cho thấy: Mức độ thao túng số liệu kế toán để tránh báo cáo ở các công ty niêm yết trên HOSE thấp hơn so với các công ty niêm yết trên HNX; Mức độ thao túng số liệu kế toán để tránh báo cáo lỗi ở các công ty do Big4 kiểm toán sẽ thấp hơn so với các công ty còn lại.

Tất cả những thủ thuật kế toán trên cho thấy việc phân tích bằng chứng về thao túng số liệu để tránh báo cáo lỗi của các công ty niêm yết Việt Nam là có ý nghĩa khoa học và thực tiễn. Hiện tại cho thấy HOSE ra đời trước và các công ty niêm yết trên sàn này cũng được kỳ vọng có sự minh bạch và nghiêm túc cao hơn so với các công ty niêm yết trên HNX. Các công ty kiểm toán thuộc nhóm Big4 cũng được kỳ vọng có chất lượng tốt hơn, có cơ sở khách hàng tốt hơn, do đó mức độ thao túng lợi nhuận ở nhóm công ty do Big4 kiểm toán được kỳ vọng sẽ thấp hơn so với các công ty còn lại. Ngoài ra, câu hỏi về tác động của đặc điểm ngành nghề đến mức độ thao túng số liệu kế toán cũng chưa được phân tích kỹ lưỡng trong các nghiên cứu trước.

Bảng 1: Cơ cấu mẫu nghiên cứu phân loại theo ngành và theo sàn giao dịch

Ngành/lĩnh vực (Căn cứ theo phân loại của S&P Global)	Niêm yết trên HNX		Niêm yết trên HOSE		Tổng	
	Số công ty	Số quan sát (5 năm)	Số công ty	Số quan sát (5 năm)	Số công ty	Số quan sát (5 năm)
Dịch vụ viễn thông (Communication Services)	4	20	1	5	5	25
Hàng xa xỉ (Consumer Discretionary)	8	40	19	95	27	135
Hàng tiêu dùng thiết yếu (Consumer Staples)	7	35	17	85	24	120
Năng lượng (Energy)	7	35	3	15	10	50
Tài chính (Financials)	7	35	19	95	26	130
Chăm sóc sức khỏe (Health Care)	6	30	4	20	10	50
Công nghiệp (Industrials)	37	185	44	220	81	405
Công nghệ tin học (Information Technology)	3	15	4	20	7	35
Vật liệu (Materials)	22	110	23	115	45	225
Bất động sản (Real Estate)	2	10	21	105	23	115
Dịch vụ công ích (Utilities)	2	10	7	35	9	45
Tổng	105	525	162	810	267	1.335

Nguồn: Nhóm chuyên gia tổng hợp

Bảng 2: Cơ cấu mẫu nghiên cứu phân loại theo công ty kiểm toán và theo sàn giao dịch

Công ty kiểm toán	Số quan sát niêm yết trên HNX	Số quan sát niêm yết trên HOSE	Tổng
Do các công ty ngoài Big4 kiểm toán	422 (80,4%)	358 (44,2%)	780 (58,4%)
Do các công ty Big4 kiểm toán	103 (18,6%)	452 (55,8%)	555 (41,6%)
Tổng số quan sát	525 (100%)	810 (100%)	1.335 (100%)

Nguồn: Nhóm chuyên gia tổng hợp

3. Phương pháp và mẫu nghiên cứu việc điều chỉnh số liệu để tránh báo cáo lỗ và tránh sự giảm sút của lợi nhuận báo cáo

* Phân tích lợi ích các bên liên quan

Phương pháp phân tích các bên liên quan được R. Edward Freeman nghiên cứu và trình bày trong cuốn sách “Strategic Management: A Stakeholder Approach”. Lý thuyết cho rằng các bên liên quan của một doanh nghiệp bao gồm nhân viên, nhà đầu tư, nhà cung cấp, cộng đồng và xã hội. Theo đó, các bên liên quan rất quan trọng cho sự

phát triển của doanh nghiệp, mối quan hệ giữa các bên liên quan và doanh nghiệp cho phép các bên liên quan được hưởng lợi cũng như có thể bị làm hại từ hoạt động của doanh nghiệp. Chính vì vậy, việc công bố thông tin là cách để các bên liên quan có cơ hội hiểu rõ hơn về doanh nghiệp. Trên thực tế, doanh nghiệp có kết quả hoạt động tốt sẽ muốn trình bày các thông tin để các bên liên quan biết được tình hình phát triển của doanh nghiệp. Do đó, mức độ công bố thông tin phụ thuộc nhiều vào kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

*** Phương pháp phân tích các tín hiệu về thông tin tài chính**

Phương pháp phân tích tín hiệu ra đời vào đầu những năm 1970, dựa trên hai nghiên cứu của Arrow (1972) và Spence (1973). Lý thuyết chỉ ra rằng việc công bố thông tin tự nguyện là một phương tiện cho các tổ chức để phân biệt mình với các tổ chức khác về tính hiệu suất và chất lượng. Các công ty có hiệu suất cao sẽ sử dụng thông tin phi tài chính như một công cụ để truyền các tín hiệu tốt đến thị trường, nhằm nâng cao hình ảnh, uy tín của công ty để thu hút quan tâm của các nhà đầu tư, qua đó tăng khả năng cạnh tranh của công ty. Vì vậy, mức độ công bố thông tin tài chính phụ thuộc nhiều vào các lợi thế của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp khác trên thị trường như tỷ suất sinh lời, thời gian niêm yết, quy mô hội đồng quản trị.

*** Phương pháp phân tích tính đại diện**

Phương pháp phân tích tính đại diện được phát triển bởi Jensen và Meckling (1976). Lý thuyết mô tả về mối quan hệ giữa người quản lý và cổ đông. Các cổ đông ủy nhiệm cho người quản lý quyền quản lý và mong đợi người quản lý hành xử theo hướng mang lại lợi ích lớn nhất cho cổ đông nhưng trên thực tế người quản lý lại có xu hướng hành động theo hướng lợi ích riêng. Do đó, cổ đông cần nắm bắt các thông tin về doanh nghiệp để đảm bảo lợi ích của mình. Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp có quy mô càng lớn, cổ đông càng khó tiếp cận với thông tin của doanh nghiệp, cổ đông sẽ tạo áp lực để doanh nghiệp công bố nhiều thông tin hơn. Vì vậy, mức độ công bố thông tin phi tài chính phụ thuộc nhiều vào các nhân tố như quy mô doanh nghiệp, đơn vị kiểm toán độc lập, số lượng thành viên hội đồng quản trị.

*** Phương pháp phân tích điểm cân bằng**

Phương pháp phân tích điểm cân bằng được phát triển bởi Kaplan và Norton. Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard - BSC) là một hệ thống quản lý nhằm chuyển hóa tầm

nhìn và chiến lược của doanh nghiệp thành những mục tiêu và thước đo cụ thể thông qua việc thiết lập một hệ thống đo lường thành quả hoạt động của doanh nghiệp dựa trên bốn phương diện tài chính, khách hàng, quy trình nội bộ, học tập và phát triển. Bốn phương diện này tạo thành một khuôn khổ cho thẻ điểm cân bằng, được sắp xếp theo nguyên lý quan hệ nhân quả, từng phương diện ảnh hưởng và phụ thuộc lẫn nhau. Việc ảnh hưởng này mang đến cho các nhà quản lý và các nhà đầu tư trong các tổ chức một cái nhìn cân bằng hơn giữa ngắn hạn và dài hạn về toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp hoặc tổ chức. Chính vì vậy, ba phương diện khách hàng, quy trình nội bộ, học tập và phát triển có thể là thước đo dùng để đánh giá mức độ công bố thông tin phi tài chính.

Bằng chứng của việc điều chỉnh số liệu nhằm tránh báo cáo lỗ và tránh sự giảm sút của lợi nhuận, bài viết sử dụng cách tiếp cận phân tích phân phối của lợi nhuận (EDA - earnings distribution approach). Hai vấn đề chính cần xác định khi áp dụng phương pháp này là biến đại diện cho lợi nhuận báo cáo và tiêu chuẩn để xác định mức lợi nhuận (lỗ) nhỏ. Hai biến số chính để phản ánh khả năng sinh lời của là ROAA - tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân và ROAE - tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân. Tuy nhiên, tỷ lệ ROAA sẽ chịu tác động bởi đặc điểm hoạt động kinh doanh của các ngành nghề và lĩnh vực khác nhau do đó sẽ có sự khác biệt giữa các lĩnh vực khác nhau. Ví dụ, các công ty trong lĩnh vực tài chính ngân hàng có hệ số nợ rất cao và cùng với nó là tỷ lệ ROAA rất thấp so với các ngành khác. Trong khi đó, ROAE là hệ số phản ánh hiệu quả kinh doanh cuối cùng, kết quả của cả việc quản trị tài sản và quản trị đòn bẩy tài chính. Nó cho thấy mỗi đồng vốn đầu tư thì chủ sở hữu sẽ thu về mức lợi tức là bao nhiêu. Hệ số này có xu hướng hội tụ giữa các ngành nghề và là căn cứ để nền kinh tế thực hiện điều tiết vốn đầu tư giữa các lĩnh vực khác nhau. Do nghiên cứu này sẽ thu thập dữ

liệu của các ngành khác nhau và quan sát về mức độ thao túng số liệu để tránh báo cáo lỗ ở các ngành, do đó tác giả chỉ sử dụng hệ số ROAE. Số liệu về ROAE được lấy trực tiếp từ cơ sở dữ liệu Capital IQ của S&P Global, theo đó ROAE được tính theo công thức:

$$ROAE_{it} = \frac{\text{Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của công ty i năm t}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân của công ty i năm t}}$$

Phân tích phân phối của của ROAE giúp xác định xem có sự tập trung bất thường của những quan sát có mức lợi nhuận nhỏ hay không và từ đó đưa ra bằng chứng về việc số liệu bị điều chỉnh nhằm tránh báo cáo lỗ. Kế thừa Burgstahler and Dichev (1997) và Shen & Chih (2005), một công ty có mức lợi nhuận báo cáo nhỏ khi tỷ lệ ROAE của nó nằm trong khoảng từ 0 đến 1%. Một số nhà nghiên cứu có cho rằng điều kiện nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, tỷ lệ sinh lời và mặt bằng lãi suất nói chung sẽ cao hơn so với các nền kinh tế phát triển, do đó mức ROAE 1% có thể là quá nhỏ và nên chăng cần sử dụng một tiêu chuẩn cao hơn để xác định các quan sát có mức lợi nhuận nhỏ, ví dụ ROAE nên từ 0-2% hoặc 0-3%. Thực tế với số liệu thu thập trong mẫu nghiên cứu gồm 267 công ty trong vòng 5 năm từ 2015-2019, ROAE bình quân ở mức 15,2% với 50% số quan sát có giá trị từ 7,3% đến 21,55%, tỷ lệ ROAE ở mức (0-1%) thực sự là rất nhỏ. Tuy nhiên, khi xem xét ở góc độ thao túng số liệu kế toán để tránh báo cáo lỗ, con số ROAE dưới 1% còn thể hiện giới hạn việc thao túng số liệu kế toán. Các đơn vị có nguy cơ lỗ, có thể dùng các thủ thuật điều chỉnh số liệu báo cáo để có lợi nhuận, nhưng không thể ghi nhận một lợi nhuận cao mà chỉ là một lợi nhuận nhỏ, vừa đủ để tránh lỗ.

4. Kết quả nghiên cứu và khuyến nghị

Các bằng chứng thực nghiệm của bài viết đã cho ta bằng chứng để kết luận về các giả thuyết nghiên cứu như sau:

- Xu hướng một số các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam được khảo sát có dấu hiệu điều chỉnh số liệu kế toán để tránh báo cáo lỗ.

- Xu hướng thao túng số liệu số liệu kế toán để tránh báo cáo lỗ có xu hướng giảm dần qua các năm trong giai đoạn 2015-2019. Việc phân tích histogram của ROAE qua các năm cho thấy việc thao túng số liệu có vẻ được hạn chế trong năm 2015 nhưng sau đó tăng dần và phổ biến hơn trong các năm tiếp theo từ 2016 đến 2019.

- Mức độ thao túng số liệu kế toán để tránh báo cáo lỗ ở các công ty niêm yết trên HOSE thấp hơn so với các công ty niêm yết trên HNX. Số liệu nghiên cứu cho thấy có sự khác biệt không đáng kể giữa 2 sàn giao dịch HOSE và HNX

- Mức độ thao túng số liệu kế toán để tránh báo cáo lỗ ở các công ty do Big4 kiểm toán sẽ thấp hơn so với các công ty còn lại.

- Việc thao túng số liệu kế toán để tránh báo cáo lỗ là phổ biến ở các ngành được khảo sát. Số liệu nghiên cứu cho thấy dấu hiệu của việc thao túng là rất rõ nét ở tất cả các nhóm ngành khảo sát.

Từ các kết quả nghiên cứu trên, có thể có một số các khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, chúng ta có thể khẳng định việc thao túng số liệu nhằm tránh báo cáo lỗ ở TTCK Việt Nam là phổ biến, điều này phổ biến ở các phân khúc thị trường khác nhau (ngành nghề, sàn giao dịch, kiểm toán) và được duy trì qua thời gian. Đây cũng là một căn cứ để suy luận về một bức tranh rộng hơn, việc thao túng lợi nhuận kế toán ở các công ty niêm yết tại Việt Nam là khá phổ biến, không chỉ cho việc tránh báo cáo lỗ mà có thể còn nhiều mục đích khác nữa. Do đó, nhà đầu tư và các chủ nợ cũng như những người sử dụng thông tin khác nên hết sức thận trọng và sử dụng các kỹ thuật khác nhau (ví dụ phân tích, kết hợp với các thông tin phi tài chính) để

đánh giá về độ tin cậy của thông tin tài chính được công bố. Mặt khác, UBCKNN và các cơ quan quản lý khác cần có những bước đi mạnh mẽ hơn để hạn chế việc thao túng số liệu và nâng cao tính minh bạch để có thể đảm bảo sự phát triển bền vững của TTCK và hệ thống tài chính Việt Nam.

Thứ hai, việc thao túng số liệu có vẻ được kiểm soát và hạn chế tốt trong năm 2015, đây là năm đầu tiên thực hiện chế độ kế toán doanh nghiệp mới theo Thông tư số 200/TT-BTC/2014 và số 202/TT-BTC/2014 của Bộ Tài chính. Điều này cho thấy việc sửa đổi chế độ kế toán theo hướng chặt chẽ và chú trọng vào bản chất nhiều hơn (cụ thể với 2 thông tư nêu trên là hướng tới bám sát hơn với chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS/IFRS)) có thể củng cố chất lượng thông tin. Tuy nhiên, mức độ thao túng lại có vẻ tăng lên rõ nét ở năm 2016 và tiếp tục phổ biến ở các năm 2017-2019, lý do có các đơn vị cần có thời gian để hiểu rõ các quy định mới trong chế độ kế toán, trong các năm sau mới tiếp tục tìm kiếm được các lỗ hổng trong chế độ để có thể thao túng số liệu. Nói cách khác sửa đổi hoàn thiện chế độ kế toán là có ý nghĩa rất quan trọng trong hạn chế thao túng số liệu nhưng để có hiệu quả về mặt lâu dài cần tăng cường các cơ chế giám sát để đảm bảo việc tuân thủ đúng và chặt chẽ.

Thứ ba, sau khi UBCKNN ban hành Quy chế quản trị công ty mới trong năm 2017, xu hướng thao túng số liệu để tránh báo cáo lỗ gần như không có sự thay đổi. Điều này cho thấy phần nào sự hạn chế trong hiệu lực thực sự của các quy định trong quy chế này. Bởi lẽ về mặt lý thuyết, các cơ chế quản trị công ty là một trong những yếu tố có tác động lớn nhất đến chất lượng thông tin kế toán. Lý do có lẽ là việc thực hiện quy chế này còn mang tính hình thức và đối phó.

Thứ tư, một số yếu tố có thể hạn chế được việc thao túng số liệu, ví dụ như chất lượng kiểm toán. Tuy nhiên, để có cơ sở chắc chắn hơn cho việc phân tích các nhân tố tác động

đến mức độ thao túng số liệu nhằm tránh báo cáo lỗ (ví dụ: kiểm toán, thị trường niêm yết, ngành nghề, thay đổi trong chính sách quản lý...) thì các nghiên cứu trong tương lai có thể tiếp tục phát triển với việc sử dụng các phương pháp chuyên sâu hơn, ví dụ sử dụng hồi quy với biến giả. Các nghiên cứu tiếp theo này sẽ đưa ra căn cứ chắc chắn hơn cho các cơ quan quản lý để lựa chọn được cơ chế và đưa ra các chính sách phù hợp cho việc hạn chế gian lận và nâng cao tính minh bạch thông tin báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên TTCK Việt Nam./.

Tài liệu tham khảo:

Bayoud, Nagib Salem and Kavanagh, Marie and Slaughter, Geoff (2012), *Factors influencing levels of corporate social responsibility disclosure Libyan firms: a mixed study*, *International Journal of Economics and Finance*, 4 (4), pp. 13-29, ISSN 1916-971X.

Boesso, G. (2004), *Stakeholder reporting and voluntary performance indicators in Italian and U.S. listed companies*, *Accounting and Business Conference 2004*.

Bộ Tài chính (2015), *Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015, Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*.

Dương Hoàng Ngọc Khuê (2019), *Đo lường mức độ công bố thông tin phi tài chính và các nhân tố tác động đến mức độ công bố thông tin phi tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam*, *Trường ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh*.

Jensen M., Meckling W (1976), *Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure*. *Journal of Financial Economics*. Vol. 3, no. 4, pp.305 - 60.

Altamuro, J., & Beatty, A. (2010). *How does internal control regulation affect financial reporting?* *Journal of Accounting and Economics*, 49(1-2), 58-74. doi: <http://dx.doi.org/10.1016/j.jacceco.2009.07.002>.

Barth, M. E., Landsman, W. R., Lang, M., & Williams, C. (2012). *Are IFRS-based and US GAAP-based accounting amounts comparable?* *Journal of Accounting and Economics*, 54(1), 68-93.

Barth, M. E., Landsman, W. R., & Lang, M. H. (2008). *International Accounting Standards and Accounting Quality*. *Journal of Accounting Research*, 46(3), 467-498. doi: 10.1111/j.1475-679X.2008.00287.x

IFC, 2013. *Vietnam Corporate Governance Scorecard*
IFC (2015) *Corporate Governance in Vietnam Success Stories*.

Nguyen Dinh Cung. (2008). *Corporate governance in Vietnam: regulations, practices and problems*. available at: [www.sme-gtz.org.vn/Download/Component% 20I/ ENGLISH/1.% 20RESEARCH% 20AND% 20REPORTS/ CORPORATE% 20GOVERNANCE% 20IN% 20VIETNAM. pdf](http://www.sme-gtz.org.vn/Download/Component%20I/ENGLISH/1.%20RESEARCH%20AND%20REPORTS/CORPORATE%20GOVERNANCE%20IN%20VIETNAM.pdf) (accessed April 27, 2012).

PHÁT TRIỂN KẾ TOÁN VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHỆ 4.0

TS. Hoàng Văn Tường*

Tóm tắt: Cách mạng công nghệ 4.0 tác động rất lớn đến sự phát triển của mọi lĩnh vực đời sống kinh tế- xã hội Việt Nam trong đó có kế toán. Nghiên cứu này được thực hiện với mục đích đánh giá sự phát triển của kế toán Việt Nam trong bối cảnh chịu sự ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghệ 4.0. Để đạt được mục tiêu trên, nhóm tác giả thực hiện một nghiên cứu định tính trên cơ sở phỏng vấn bán cấu trúc 31 đối tượng có liên quan đến kế toán ở các đơn vị khác nhau. Kết quả nghiên cứu cho thấy tương lai phát triển kế toán Việt Nam sẽ có nhiều sự thay đổi, tự động hóa sẽ hỗ trợ nhân viên kế toán thực hiện nhiều công việc mang tính chất thường xuyên, các công việc đòi hỏi tư duy như phân tích, tư vấn thì chưa được tự động hóa; các đặc điểm chất lượng của thông tin kế toán hữu ích cơ bản được đảm bảo ở những mức độ nhất định khi tự động hóa.

• Từ khóa: phát triển kế toán, cách mạng công nghệ 4.0, tự động hóa, Việt Nam, thông tin tài chính.

Summary: Technology Revolution 4.0 has a great impact on the development of all areas of Vietnam's socio-economic life, including accounting. This study is conducted with the aim of assessing the development of Vietnamese accounting in the context of the influence of the 4.0 technology revolution. To achieve the above goal, the authors conducted a qualitative study on the basis of semi-structured interviews with 31 accounting related subjects in different units. The research results show that the future of Vietnam's accounting development will have many changes, automation will help accountants perform many regular jobs, jobs that require thinking like analysis and consultation are not automated yet; The quality characteristics of the useful basic accounting information are guaranteed to a certain extent when automating.

• Keywords: accounting development, technology revolution 4.0, automation, Vietnam, financial information.

Ngày nhận bài: 07/11/2020

Ngày phản biện: 15/11/2020

Ngày chỉnh sửa: 05/12/2020

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/12/2020

1. Giới thiệu

Chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2020 và tầm nhìn 2030 đã đề cập đến quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể và các giải pháp trên nhiều khía cạnh trong đó nhấn mạnh đến việc ứng dụng công nghệ. Công nghệ ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với mọi mặt trong đời sống kinh tế - xã hội nói chung và kế toán nói riêng. Bộ Chính trị Khóa 12 đã nêu rõ nhiệm vụ sớm xây dựng chiến lược tiếp cận và chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghệ lần thứ 4. Cách mạng công nghệ 4.0 mở ra cho chúng ta nhiều cơ hội trong việc nâng cao trình độ, năng lực sản xuất và cạnh tranh trong chuỗi giá trị toàn cầu, tạo ra sự thay đổi lớn về mô hình kinh doanh bền vững và là cơ hội cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Cuộc cách mạng này còn mang lại nhiều lợi thế cũng như thách thức cho các nước đang phát triển, có thể rút ngắn quá trình công nghệ hoá bằng cách đi tắt đón đầu, phát triển nhảy vọt lên công nghệ cao hơn.

Nghiên cứu này được thực hiện với mục đích là nghiên cứu tác động công nghệ, tự động hóa đối với sự phát triển kế toán ở

* Khoa Kế toán- Kiểm toán - Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0. Tự động hóa có thể thay thế kế toán ở những công việc nhất định, tuy nhiên những đặc điểm chất lượng thông tin tài chính hữu ích vẫn phải được đảm bảo. Do đó, các đặc điểm chất lượng làm cho thông tin tài chính hữu ích cũng đã được nghiên cứu.

Các phần tiếp theo được trình bày theo trình tự sau: thứ nhất chúng tôi sẽ trình bày nội dung sơ lược quá trình phát triển của kế toán, tiếp theo là phương pháp nghiên cứu được sử dụng để thực hiện, cuối cùng là mô tả kết quả nghiên cứu trước khi trình bày phần kết luận.

2. Lịch sử phát triển kế toán

Kế toán đã được công nhận là một nghề chuyên nghiệp như là môn khoa học độc lập trong những năm gần đây. Kế toán có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của loài người. Lịch sử phát triển kế toán có thể chia thành 3 giai đoạn tương ứng với sự phát triển về kỹ thuật/công nghệ vận dụng để ghi chép trong kế toán.

Kế toán đơn (Single-entry accounting)

Lịch sử phát triển của kế toán đã gần 6.000 năm tuổi (Mason, 1953). Người La Mã, Ai Cập và ở khu vực Lưỡng Hà là những người đầu tiên sử dụng kế toán phục vụ cho hoạt động giao thương. Khi kế toán xuất hiện, con người biết được mình đang sở hữu những gì thì quy mô sản xuất kinh doanh sẽ lớn hơn rất nhiều. Người ta ghi nhận sự giảm đi, tiêu dùng các nguồn lực vào bên trái và ghi nhận sự tăng nên, tạo ra các nguồn lực vào bên phải cuốn sổ nhật ký (Alexander, 2002). Kỹ thuật ghi chép được sử dụng ở thời kỳ này là kỹ thuật ghi đơn. Kế toán viên lúc đó là anh em của những vị vua. Tất cả những gì anh ta cần làm là gạch đi một dòng trong cuốn sổ và số tiền đó không còn tồn tại. Không có cách nào để xác minh, không có cách nào để kiểm toán, không có

cách nào để các bên làm hợp đồng cả. Lúc này văn bản chỉ do giới quý tộc giữ, nông dân tới thực hiện giao dịch, chuyện ghi chép chỉ có quý tộc thực hiện. Điều đó có nghĩa kế toán chỉ là chuyện trong nhà. Các vị vua và hoàng hậu giao dịch với những quý tộc, họ chiếm hầu hết số tiền cho bản thân và để lại phần còn lại cho người dân chết đói. Đó là cách các vương triều hùng mạnh từng tồn tại một thời trong lịch sử.

Kế toán kép (Double-entry accounting)

Kế toán đã thực sự phát triển mạnh mẽ vào thời kỳ Phục hưng ở Ý. Hệ thống kế toán đơn, ghi nhận một chiều như trên bộc lộ nhiều hạn chế như giả mạo sổ, mất mát, thất lạc mà không có hồ sơ đối chiếu của các bên có liên quan.

Luca Bartolomes Pacioli, người Ý sinh năm 1445, có thể được coi là cha đẻ của kế toán hiện đại. Ông là người đầu tiên xuất bản một tác phẩm về hệ thống kế toán kép (Mason, 1953). Phương pháp ghi kép vào sổ kế toán được coi là một trong những phát minh có tầm quan trọng nhất đối với loài người. Phương pháp này được phát triển dựa trên nền tảng kỹ thuật ghi Nợ, ghi Có và đang được sử dụng rộng rãi trong thực tiễn kế toán hiện nay.

Kế toán kép còn được hiểu theo nghĩa là sự ghi nhận nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở cả hai bên có liên quan chứ không phải như kế toán đơn, một chiều như thời xưa. Ví dụ, hôm nay B bán 10 con bò cho A giá 5 triệu đồng mỗi con → sổ của A ghi cộng tăng 10 con bò và giảm đi 50 triệu đồng, đồng thời, sổ bên B ghi trừ 10 con bò, cộng 50 triệu đồng. Hai bên ký vào 2 biên bản mua bán, mỗi người giữ 1 bản để làm cơ sở kiểm tra đối chiếu khi cần thiết. Kế toán kép đòi hỏi sự thay đổi trong tài khoản của cả 2 bên. Bên này ghi Có thì bên kia ghi Nợ, như khi bạn chuyển khoản cho người ta thì tài khoản bạn

bị trừ, đồng thời, tài khoản người ta được cộng vậy.

Hồ sơ kế toán bao gồm ba cuốn sổ như sổ cái, sổ nhật ký và sổ ghi nhớ (có thể coi là một phần của sổ nhật ký). Bảng cân đối thử các tài khoản được thực hiện vào cuối kỳ (Mason, 1953).

Tuy nhiên kế toán kép cũng dần bộ lộ rất nhiều các hạn chế, hàng loạt các vụ gian lận tài chính được phát hiện gần đây điển hình như công ty Enron. Họ đã làm tất cả mọi thứ để giả mạo sổ sách của mình. Họ đã quản lý để che giấu khoản nợ hàng tỷ đô la.

Kế toán tam phân (Triple-entry accounting)

Các cụm từ như “tiền ảo”, “Công nghệ blockchain” ngày càng trở nên phổ biến trên các phương tiện truyền thông đại chúng, nhưng ít người biết đến nền tảng công nghệ đứng sau những thứ đó là gì. Và chắc hẳn cũng ít người từng nghe đến cái tên Yuji Ijiri (Giáo sư Kế toán và Kinh tế tại trường đại học Carnegie Mellon) và phát minh của ông về kế toán Tam phân vào năm 1989. Với phát minh đó, Yuji Ijiri được nhiều người xem là người đã phát minh ra một thứ còn vĩ đại hơn cả động cơ hơi nước (Cách mạng công nghệ lần I), Internet, máy vi tính và điện thoại thông minh (Cách mạng công nghệ lần III) kết hợp lại. Thật ra mặc dù được xuất hiện lần đầu vào năm 1989, nhưng mãi đến năm 2008, phát minh trên mới thực sự có ứng dụng đầu tiên. Người ta biết đến Bitcoin (Ethereum, Ripples, và tiền mã hóa nói chung), rồi mới biết đến công nghệ tạo ra nó - Blockchain. Như vậy, cơ sở của Blockchain chính là kế toán Tam phân.

Blockchain (chuỗi khối - một chuỗi các khối liên kết với nhau) là một cơ sở dữ liệu phân cấp lưu trữ thông tin, trong đó, các khối thông tin được liên kết với nhau bằng mã hóa và mở rộng theo thời gian. Blockchain được thiết kế để chống lại việc thay đổi của

dữ liệu: Một khi dữ liệu đã được mạng lưới chấp nhận thì sẽ không có cách nào thay đổi được nó. Vì vậy, Blockchain phù hợp để ghi lại những sự kiện, hồ sơ y tế, xử lý giao dịch, công chứng, danh tính và chứng minh nguồn gốc... nói chung là những thứ thông tin mà không thể thay đổi được.

Theo ông David Lyford-Smith- Đại diện Viện kế toán công chứng Anh và xứ Wales (ICAEW)) đã chỉ ra 3 đặc điểm của công nghệ blockchain:

Thứ nhất là tính phổ biến. Blockchain có thể cung cấp những bút toán giống hệt nhau cho mọi người. Không phân biệt tính chất thông tin hay đối tượng nhận thông tin là ai, blockchain phổ biến tất cả thông tin được cập nhật cho tất cả những ai tham gia vào mạng lưới.

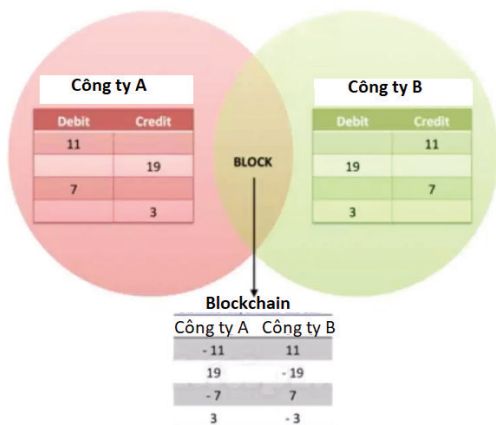
Thứ hai là tính cố định. Nhờ cấu trúc chuỗi khối, blockchain chống lại mọi sự thay đổi thông tin một khi đã được cập nhật vào hệ thống. Blockchain không ký bút toán cho một giao dịch độc lập mà giao dịch sau xác nhận cho giao dịch trước. Do đó tính phân quyền của blockchain là rất cao.

Thứ ba là tính lập trình. Một số blockchain tiêu biểu như blockchain ethereum có thể lập trình để trở thành hợp đồng thông minh cho các giao dịch cụ thể mà không cần có sự tham gia của con người.

Công nghệ Blockchain sẽ làm thay đổi ngành kiểm toán kế toán trong tương lai. Được định nghĩa là một sổ cái mở và phân quyền, công nghệ blockchain có khả năng ghi chép lại và xác minh các giao dịch mà không cần sự can thiệp của một cơ quan trung gian nào. Bản thân công nghệ này tồn tại như một file lưu trữ rất nhiều các giao dịch được ghi chép lại gọi là khối (block). Mỗi khối chứa một dấu thời gian (timestamp) và một dãy số dẫn tới khối trước đó hay còn gọi là “dấu vân tay”. Blockchain được thiết kế vô hiệu hóa với việc sửa đổi dữ liệu và không thể hồi tố.

Mô hình kế toán Tam phân được minh họa theo Hình 1.

Hình 1: Mô hình kế toán tam phân



Nguồn: Tác giả tổng hợp, biên dịch từ internet

Theo số liệu từ Nasdaq, cho đến nay 4 tổ chức kiểm toán hàng đầu thế giới bao gồm PwC, Deloitte, Ernst & Young và KPMG đều đã thành lập ban nghiên cứu về blockchain và những ứng dụng của công nghệ này trong ngành kế toán kiểm toán. Có thể blockchain vẫn chưa chính thức thay thế việc làm trong ngành kế toán kiểm toán, nhưng không quá sớm để chúng ta nghiên cứu về công nghệ này và từ đó xây dựng cho mình chiến lược hợp lý. Trong bối cảnh công nghệ phát triển với tốc độ nhanh như hiện nay, cởi mở và chủ động tiếp cận nguồn thông tin mới là cách duy nhất để thành công.

3. Đặc điểm chất lượng thông tin kế toán hữu ích

Trí tuệ nhân tạo, cũng như quá trình tự động hóa trong kế toán khả thi khi nó có thể thực hiện được các nhiệm vụ giống như kế toán viên và cung cấp thông tin kế toán hữu ích cho các đối tượng sử dụng (Ernst & Young, 2010).

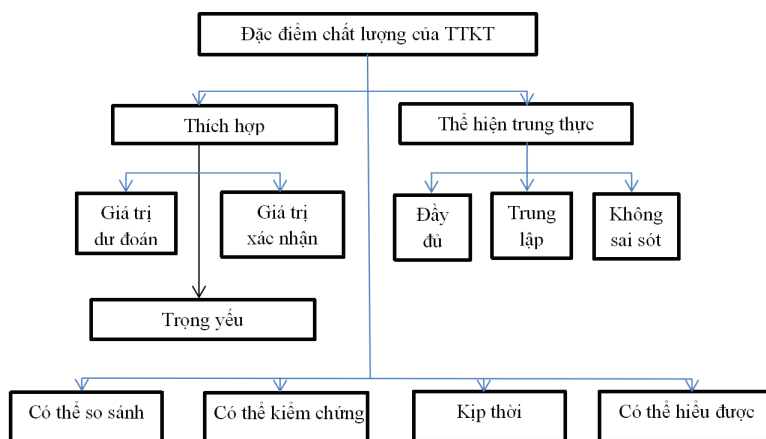
IASB xác định, mục đích của BCTC là cung cấp thông tin tài chính hữu ích về doanh nghiệp cho các nhà đầu tư hiện tại và tiềm năng, người cho vay và các chủ nợ khác trong việc đưa ra quyết định về việc cung cấp nguồn lực cho doanh nghiệp. Tính hữu ích của BCTC cũng chính là tính hữu ích của thông tin kế toán được trình bày trên BCTC. Chính xác hơn, chính những tính chất đặc trưng của thông tin trên BCTC đã làm cho nó trở nên hữu ích qua việc thông tin được quan tâm, được tin cậy và sử dụng để mang lại lợi ích.

Theo IASB, các đặc điểm chất lượng của thông tin tài chính hữu ích được phân tầng thành các đặc điểm chất lượng cơ bản và các đặc điểm chất lượng bổ sung. Các đặc điểm chất lượng cơ bản bao gồm: thích hợp và trình bày trung thực. Các đặc điểm chất lượng bổ sung bao gồm: có thể so sánh; có thể kiểm chứng; kịp thời và có thể hiểu. Mỗi quan hệ giữa các đặc điểm chất lượng của thông tin kế toán được thể hiện qua Hình 2.

4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này là một nghiên cứu định tính được triển khai thực hiện theo hai bước chính: nghiên cứu hệ thống hóa cơ sở lý

Hình 2: Các đặc điểm chất lượng của thông tin kế toán hữu ích



thuyết và thực hiện các cuộc phỏng vấn bán cấu trúc.

4.1. Nghiên cứu hệ thống hóa cơ sở lý thuyết thông qua các nghiên cứu trước

Trên cơ sở dữ liệu Proquest, Sciendirect và trang web trong và ngoài nước nhóm tác giả đã lựa chọn các nghiên cứu hai bước: các nghiên cứu được lọc đầu tiên về mức độ phù hợp của tiêu đề ($n = 82$) và sau đó, các nghiên cứu được lọc theo mức độ phù hợp của tóm tắt ($n = 62$). Các công trình nghiên cứu không liên quan đến tương lai của kế toán đã bị loại trừ, 26 bài viết được lựa chọn để phục vụ việc đánh giá. Đánh giá chất lượng các bài báo đã chọn được thực hiện trên cơ sở tiêu chí theo khung của Hawker, Payne, Kerr (và cộng sự, 2002). Khung này bao gồm 9 câu hỏi, liên quan đến các khía cạnh sau: tóm tắt và tiêu đề; giới thiệu và mục đích; phương pháp nghiên cứu và cơ sở dữ liệu, lấy mẫu, phân tích dữ liệu, đạo đức nghiên cứu, kết quả, tính khái quát, hàm ý chính sách và tính hữu ích của công trình nghiên cứu.

Kết quả các công trình nghiên cứu đã thực hiện tập trung làm rõ nhiều vấn đề. Phạm vi bài viết giới thiệu 2 vấn đề chính sau: 1) Ảnh hưởng của công nghệ đến tương lai đối với nghề kế toán, 2) vai trò của kế toán trong thời đại công nghệ 4.0.

Thứ nhất, về ảnh hưởng của công nghệ đến tương lai đến nghề kế toán

Các nghiên cứu đều nhất quán với trên quan điểm các hoạt động của kế toán mà thường xuyên lặp đi lặp lại có thể dễ dàng tự động hóa và các hoạt động không thường xuyên sẽ khó thực hiện bằng máy hoặc phần mềm. Các công việc đòi hỏi tư duy phê phán và có giao tiếp với con người sẽ khó khăn trong việc tự động hóa (Oschinski và cộng sự, 2017). Herbert và cộng sự (2016) cho rằng phần lớn công việc của kế toán trong

tương lai có thể được tự động hóa. Theo tác giả tự động hóa được sử dụng để loại bỏ các nhiệm vụ thường xuyên và lặp đi lặp lại, nó sẽ cho phép nhân viên tập trung vào các nhiệm vụ đòi hỏi sự sáng tạo, phi cấu trúc và đòi hỏi phải suy nghĩ nhiều hơn, khi đó kế toán sẽ mang lại giá trị cho đơn vị nhiều hơn. Theo các tác giả, nhiều nhiệm vụ của kế toán đã được tự động hóa, chẳng hạn như lập hóa đơn, tính lương và ghi sổ, các công việc này có đặc điểm chung là khối lượng lớn, nhiệm vụ lặp lại, ổn định và có cấu trúc. Theo Liu và cộng sự (2014), tự động hóa sẽ liên tục phát triển và làm cho một số nhiệm vụ như ghi sổ thủ công sẽ không tồn tại thay vào đó nhân viên kế toán sẽ tạo ra những giá trị mới cho công ty.

Gamage (2016) đã khám phá những phát triển mới trong Dữ liệu lớn và tác động của nó đối với giáo dục kế toán. Dữ liệu lớn sẽ hỗ trợ đắc lực cho việc ra quyết định. Việc đo lường thông tin kế toán chính xác hơn và việc tiếp cận khai thác thông tin cũng thuận tiện hơn (Liu và cộng sự, 2014). Theo Herbert và cộng sự (2016), 90% lỗi trong kế toán do con người gây ra. Trong những năm tới, 40% các công ty sẽ sử dụng tự động hóa để tránh những lỗi đó của con người.

Tuy nhiên, chỉ dựa vào dữ liệu được cung cấp bởi công nghệ và không sử dụng kinh nghiệm và kiến thức của kế toán viên có thể nguy hiểm. Kế toán cần hoài nghi về độ tin cậy của thông tin tài chính được cung cấp bởi tự động hóa (Al-Htaybat và cộng sự, 2017). Việc thiếu kiến thức đầy đủ về Dữ liệu lớn và phân tích dữ liệu có thể tạo ra kết quả không phù hợp, kế toán có thể không thể phân tích và giải thích kết quả chính xác. Frey và cộng sự (2013) đã xem xét các công việc nhạy cảm có thể được vi tính hóa như thế nào. Nghiên cứu này chỉ ra rằng công nghệ hiện tại chưa được phát

triển đủ để thực hiện các nhiệm vụ đòi hỏi tư duy của con người.

Thứ hai, vai trò của kế toán trong thời đại công nghệ 4.0

Theo Beaman (và cộng sự, 2007), kế toán cần phát triển các kỹ năng về việc sử dụng AI nếu muốn tiếp tục gia tăng giá trị cho công ty. Kế toán viên bước vào nghề cần phải hiểu những kỹ năng cần thiết về tự động hóa. Nhiều công việc trong tương lai sẽ đòi hỏi sự tương tác giữa các cá nhân, tính linh hoạt, khả năng thích ứng và giải quyết vấn đề (David, 2015). Yêu cầu đối với kế toán tương lai phải có kinh nghiệm trên nhiều lĩnh vực, tìm tòi và khả năng học hỏi liên tục. Nghề nghiệp không chỉ cần sinh viên am hiểu các chuẩn mực kế toán, kiểm toán, sinh viên cũng cần biết cách giải quyết vấn đề và cách suy nghĩ nghiêm túc (Marcello và cộng sự, 2017).

Parham và cộng sự (2012) cho rằng những kỹ năng quan trọng cho sự nghiệp tương lai của sinh viên kế toán bao gồm: giao tiếp bằng văn bản và bằng lời nói, tạo động lực, khả năng ra quyết định, phân tích tài chính và đánh giá chuyên môn.

Các công ty kế toán đang tìm kiếm những nhân viên không sợ công nghệ, sáng tạo và cởi mở. Những nhân viên này cũng cần biết cách làm việc và cách sử dụng dữ liệu được cung cấp bởi công nghệ (AI-Htaybat và cộng sự, 2017).

Các trường đại học sẽ phải làm việc với các công ty để đảm bảo sinh viên có được các kỹ năng cần thiết để làm việc với Dữ liệu lớn. Kế toán viên có thể làm việc với Dữ liệu lớn, trích xuất thông tin cần thiết và làm cho thông tin trở nên hữu ích. Silverman (1966) kết luận rằng các kỹ năng cũ sẽ không còn phù hợp với tự động hóa, đòi hỏi các kỹ năng mới, kiến thức về cách sử dụng các máy móc phức tạp. Kế toán sẽ có vai trò chủ động hơn trong kinh doanh.

Theo Kokina và cộng sự (2017), công việc kế toán trong tương lai bao gồm các công việc cơ bản sau:

- Làm việc với máy móc, công nghệ để cải thiện hiệu suất và kết quả của công ty;
- Đánh giá việc hiệu quả việc sử dụng máy móc, công nghệ và đề xuất phương án thay thế nếu cần;
- Làm việc với các nhà cung cấp để phát triển các hệ thống trí tuệ nhân tạo và duy trì các hệ thống hiện có;
- Thực hiện các nhiệm vụ mà không thể tự động hóa;
- Thực hiện các nhiệm vụ kế toán mà khi sử dụng hệ thống tự động không hiệu quả.

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Tổng cộng 31 cuộc phỏng vấn trực tiếp và thông qua phiếu khảo sát được thực hiện. Thông tin khái quát về các đối tượng khảo sát như sau:

Thông tin về các đối tượng khảo sát

Thông tin khảo sát		Số lượng	Tỷ lệ %
Vị trí công việc hiện tại	Giám đốc tài chính	3	9,7
	Kế toán trưởng/Trưởng phòng kế toán	4	12,9
	Kế toán tổng hợp	8	25,8
	Kế toán viên	13	41,9
	Chuyên gia kế toán (Hoạch định chính sách, giảng viên, kiểm toán,...)	3	9,7
Kinh nghiệm công tác	Dưới 5 năm	10	32,3
	Từ 5 năm đến 10 năm	12	38,7
	Trên 10 năm	9	29
Được đào tạo về tự động hóa trong kế toán	Có	31	100
	Không	0	0
Hình thức sở hữu của đơn vị đang công tác	Doanh nghiệp tư nhân	11	35,5
	Công ty liên doanh	2	6,5
	Công ty cổ phần	13	41,9
	Công ty FDI	1	3,2
	Doanh nghiệp NN (Đơn vị HCSN)	2	6,5
	Khác	2	6,5

Nguồn: Tác giả tập hợp từ kết quả nghiên cứu

5.2. Việc áp dụng tự động hóa trong kế toán

Về số lượng đơn vị và thời gian áp dụng:

Kết quả khảo sát cho thấy tất cả các đơn vị khảo sát (31 đơn vị, chiếm tỷ lệ 100%) hiện đang áp dụng tự động hóa trong kế toán

với các mức độ áp dụng khác nhau. Thời gian bắt đầu áp dụng tự động hóa trong kế toán khác nhau giữa các đơn vị, trong đó 9 đơn vị (29%) có thời gian áp dụng dưới 5 năm, 15 đơn vị (48,4%) thời gian áp dụng từ 5 đến 10 năm trở lại đây và số đơn vị áp dụng tự động hóa trong kế toán trên 10 năm là 7 đơn vị chiếm 22,6%.

Về lý do áp dụng:

Có nhiều lý do khác nhau để các đơn vị lựa chọn áp dụng tự động hóa trong kế toán, trong đó lý do cung cấp thông tin kịp thời được nhiều đơn vị/cá nhân trả lời lựa chọn nhiều nhất là 28 đơn vị (90,3%) trong tổng số 31 đơn vị khảo sát. Lý do tiếp theo là khi áp dụng tự động hóa sẽ đảm bảo tính chính xác của thông tin kế toán (27 đơn vị, chiếm tỷ lệ 87,1%). Việc tiết kiệm chi phí nhân công cũng là một trong những lý do được các đơn vị cân nhắc khi áp dụng tự động hóa trong kế toán (25 đơn vị, chiếm tỷ lệ 80,6%). Bên cạnh những lý do cơ bản trên, khi quyết định áp dụng tự động hóa trong kế toán các đơn vị còn xuất phát từ nhiều lý do khác nhau như đảm bảo an toàn dữ liệu, sổ kế toán gọn nhẹ, thống kê, báo cáo nhanh chóng, tạo liên kết các bộ phận chặt chẽ, tăng cường công tác kiểm soát.

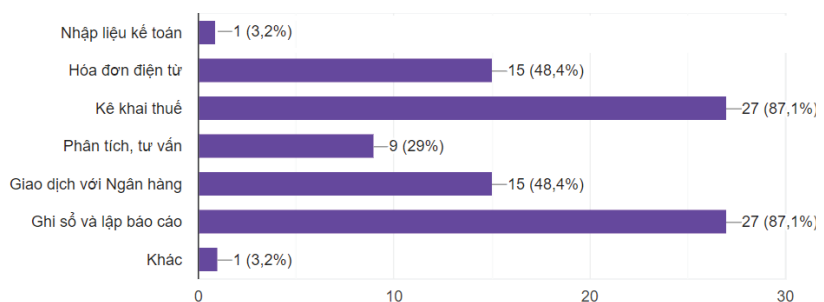
Việc tự động hóa trong kế toán xuất phát từ nhiều lý do, tuy nhiên việc áp dụng này cũng gặp phải nhiều rào cản khác nhau. Kết quả khảo sát cho thấy các rào cản chính xuất phát từ yếu tố con người. Cụ thể các rào cản như sau: mong muốn của nhà quản lý (19 đơn vị, chiếm 61,3%), trình độ nhân viên vận hành (18 đơn vị, chiếm 58,1%), ngân sách đầu tư (17 đơn vị, chiếm 54,8) và khả

năng đảm bảo thành công (11 đơn vị, chiếm 35,5%).

Về công việc kế toán được áp dụng tự động hóa:

Tự động hóa đóng vai trò quan trọng trong công tác kế toán tại các đơn vị hiện nay. Nhiều công việc kế toán đã được tự động hóa ở các mức độ khác nhau giữa các đơn vị. Số liệu thống kê được thể hiện qua Hình 3.

Hình 3: Công việc kế toán được tự động hóa



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu

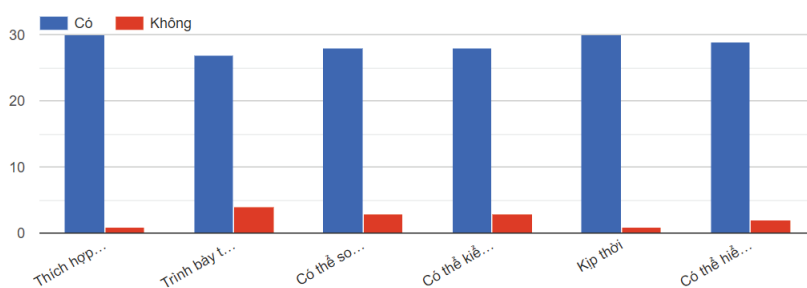
Theo các câu trả lời, tự động hóa trong kế toán được thực hiện chủ yếu theo trình tự: nhân viên kế toán nhập dữ liệu đầu vào thủ công vào phần mềm kế toán, trên cơ sở đó phần mềm sẽ tự động xử lý và chiết xuất báo cáo. Các đơn vị hiện nay cũng đã đầu tư khá nhiều nhân lực vật lực vào công nghệ, tuy nhiên các module vẫn chưa có liên thông với nhau, dẫn đến việc khai thác thông tin chưa thực sự hiệu quả. Tự động hóa trong kế toán có vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị, các công việc trước kia được làm thủ công thì ngày nay dần được thay thế bằng máy móc và công nghệ. Tự động hóa góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị, nâng cao chất lượng các dịch vụ, các hoạt động lặp đi lặp lại ít tạo ra giá trị mới được tự động hóa, các nhân viên kế toán tập trung nhiều vào hoạt

động tạo ra giá trị nhiều hơn. Tự động hóa là xu hướng bắt buộc, nó xuất phát từ nhu cầu khách hàng đặc biệt là các khách hàng trẻ tuổi yêu thích công nghệ và áp lực đến từ các đối thủ cạnh tranh khi mà công nghệ ngày càng trở nên phổ biến. Đứng trước đòi hỏi tự động hóa, nhân viên kế toán tại các đơn vị đã chủ động cũng như được đơn vị đầu tư tham gia các khóa học về phần mềm kế toán tại các trung tâm hay mời chuyên gia về đào tạo tại chỗ.

5.3. Đặc điểm chất lượng của thông tin kế toán hữu ích

Bài toán đặt ra đối với các đơn vị kế toán cũng như các đối tượng sử dụng thông tin kế toán là khi áp dụng công nghệ, tự động hóa trong kế toán thì các đặc điểm chất lượng của thông tin kế toán hữu ích có được đảm bảo hay không. Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn các câu trả lời đều khẳng định khi tự động hóa thì các đặc điểm này được đảm bảo. Tuy nhiên, với mỗi đặc điểm cụ thể thì chịu sự ảnh hưởng của công nghệ ở từng đơn vị là khác nhau. Kết quả nghiên cứu được minh họa qua Hình 4.

Hình 4: Đặc điểm chất lượng của thông tin kế toán hữu ích



Nguồn: Tác giả tập hợp từ kết quả nghiên cứu

Thông tin tài chính không phải lúc nào cũng đáng tin cậy, do kế toán không có đủ thông tin chính xác hoặc bản thân kế toán đang thu thập sai thông tin. Nhân viên kế toán có thể không biết được thuật toán được thiết

lập là đúng hay sai. Việc lựa chọn nhà cung cấp phần mềm rất quan trọng đối với các đơn vị. Trình bày trung thực không thể dựa hoàn toàn vào công nghệ mà thoát ly sự can thiệp của con người. Tự động hóa sẽ giúp kế toán thực hiện những công việc thường xuyên lặp đi lặp lại và có thể dự đoán, tuy nhiên sự can thiệp của con người vẫn là cần thiết bởi vì kế toán là một nghề nghiệp cần sự phán đoán và đặc biệt đối với những tình huống không chắc chắn. Có 93% câu trả lời cho rằng khi tự động hóa thì lỗi sẽ giảm đi. Kế toán cần sử dụng tự động hóa để giảm nguy cơ lỗi của con người. Bằng cách sử dụng quy trình quét, các tệp sẽ đi thẳng vào hệ mà không có bất kỳ sự can thiệp nào của con người và do đó có thể tránh được lỗi của con người. Điều này chỉ áp dụng cho thông tin cơ bản của hóa đơn, như ngày của nhà cung cấp và khách hàng. Phần còn lại của thông tin có thể sai và cần được xem xét bởi một kế toán viên.

Thông tin được trích xuất ra khỏi hệ thống giúp kế toán dễ hiểu hơn và có thể đưa ra quyết định tốt hơn. Chương trình máy tính cung cấp dữ liệu được chuẩn hóa và khi xảy ra lỗi, kế toán cần biết thông tin đã được xử lý như thế nào. Điều quan trọng là người sử dụng báo cáo phải hiểu phân tích thông tin tài chính.

Theo những người được hỏi, báo cáo được cung cấp kịp thời hơn khi tự động hóa. Tự động hóa có thể cải thiện đặc điểm kiểm chứng thông tin vì các tài liệu có sẵn và có thể truy cập tại bất kỳ thời điểm nào, do các tài liệu in trên giấy đã được chuyển đổi thành tài liệu điện tử. Tự động hóa giúp việc tìm kiếm các tài liệu cần thiết dễ dàng và dễ tiếp cận hơn. Hơn nữa, nguy cơ mất tài liệu là ít. Tuy nhiên, rủi ro đối với các tài liệu số hóa

là các tài liệu có thể bị thao túng. Do đó, một tài liệu điện tử chỉ có hiệu lực khi tài liệu gốc có thể được xác thực.

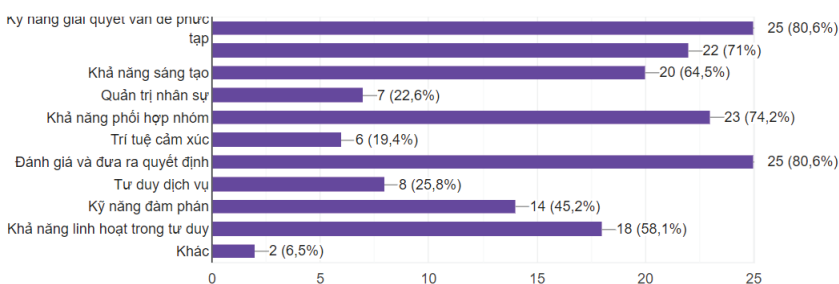
Tự động hóa cho phép cải thiện khả năng so sánh, bởi vì tự động hóa cho phép so sánh dễ dàng hơn giữa các thời kỳ khác nhau. Không còn cần phải tìm kiếm tài liệu nữa vì các tài liệu đã được liên kết với phần mềm. Phần mềm có thể phân tích dữ liệu một cách nhanh chóng và thuận tiện hơn rất nhiều khi làm thủ công.

5.4. Các kỹ năng cần thiết của kế toán trong tương lai

Áp dụng công nghệ và tự động hóa trong kế toán mang lại rất nhiều lợi ích như kết quả đã phân tích ở trên. Tuy nhiên, tự động hóa không thể thay thế toàn bộ hoạt động của con người. Các đối tượng tham gia khảo sát đều đồng thuận nhận định tự động hóa nên được coi là phương tiện hỗ trợ kế toán. Còn rất nhiều nhiệm vụ của kế toán mà tự động hóa không thể thay thế như hoạt động phân tích, tư vấn, đánh giá và kiểm tra. Đặc biệt khi cần phải đưa ra xét đoán đối với các tình huống không chắc chắn.

Để đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động kế toán, kiểm toán trong tương lai cũng như nâng cao hiệu quả việc sử dụng công nghệ và tự động hóa, kế toán trong tương lai cần rất nhiều kỹ năng. Kết quả khảo sát được minh họa qua Hình 5

Hình 5. Kỹ năng cần thiết của kế toán trong tương lai



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả nghiên cứu

Các kỹ năng khác được đề cập ở đây bao gồm: kỹ năng nhập văn bản pháp quy cũng như kỹ năng kiểm soát.

Mặc dù tự động hóa có thể thực hiện nhiều nhiệm vụ kế toán, nhưng nó không thể cung cấp từng thuộc tính của các đặc tính định tính làm cho thông tin tài chính trở nên hữu ích. Do đó, sự can thiệp của con người sẽ vẫn cần thiết trong quá trình kế toán để cung cấp một đại diện trung thực của thông tin tài chính. Các nhiệm vụ thường xuyên đã được tự động hóa, trong khi các nhiệm vụ đòi hỏi sự sáng tạo, tư duy phê phán và phán đoán sẽ được thực hiện bởi kế toán viên. Do đó, vai trò của kế toán viên sẽ thay đổi: kế toán viên sẽ thực hiện các nhiệm vụ làm tăng giá trị cho công ty, như tư vấn hoặc tư vấn. Các kỹ năng về CNTT, thuế, xã hội và phân tích sẽ phải được phát triển.

Các trường đại học và các cơ sở đào tạo sẽ cần phải thay đổi chương trình giáo dục để sinh viên sau khi tốt nghiệp có được các kiến thức, kỹ năng và thái độ đáp ứng được yêu cầu thị trường lao động trong thời đại công nghệ 4.0 với các nội dung sau:

- Nghiên cứu thay đổi triết lý giáo dục: Thế giới thay đổi liên tục, công nghệ ngày càng phát triển nhanh, tuổi thọ của kiến thức ngày càng ngắn thay vì tập trung vào cung cấp kiến thức như hiện nay nên thay đổi theo hướng tăng cường khả năng thích nghi với sự thay đổi;

- Đẩy đào tạo kế toán kết hợp với ứng dụng công nghệ;

- Tăng cường tính thực hành;

- Thiết kế chương trình đào tạo trên cơ sở nghiên cứu nhu cầu của người sử dụng...

6. Kết luận

Cuộc cách mạng công nghệ 4.0 đang diễn ra như vũ bão

trên phạm vi toàn cầu. Việt Nam đang trong quá trình hội nhập nhanh, sâu rộng trên mọi lĩnh vực và chịu sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghệ này. Tự động hóa trong kế toán là xu hướng tất yếu. Tuy nhiên, sản phẩm của quá trình này là thông tin tài chính cần phải đảm bảo các đặc điểm chất lượng hữu ích.

Các công việc có tính chất thường xuyên và lặp lại dễ dàng được tự động hóa. Tư duy phê phán, sáng tạo, phân tích và đánh giá là những đặc điểm mà kế toán sở hữu chưa thể thay thế bằng công nghệ. Tự động hóa sẽ thay thế các nhiệm vụ không gia tăng giá trị (được gọi là nhiệm vụ thường xuyên), do đó kế toán viên có thể tập trung vào các nhiệm vụ quan trọng hơn như phân tích số liệu và tư vấn cho khách hàng. Những lý do chính để sử dụng tự động hóa là: áp lực thị trường, tiết kiệm thời gian và cải thiện chất lượng.

Các đặc điểm chất lượng thông tin tài chính hữu ích được đảm bảo. Tuy nhiên vẫn cần sự can thiệp của con người. Mô hình kinh doanh của các công ty kế toán sẽ thay đổi, kế toán sẽ chuyển dần sang tư vấn và cần các kỹ năng CNTT, xã hội, thuế và phân tích. Kế toán nếu không sẵn sàng học hỏi để có được những kỹ năng này sẽ có nguy cơ bị thay thế bởi tự động hóa. Để kế toán Việt Nam phát triển trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghệ 4.0 cần sự chung tay của nhiều tổ chức, cá nhân, tuy nhiên các cơ sở giáo dục và các trường đại học cần nghiên cứu thay đổi từ triết lý giáo dục cho các vấn đề cụ thể để có thể cung cấp cho xã hội những sản phẩm đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động tương lai./.

Tài liệu tham khảo:

Anh Sa (2017), *Bạn có biết bao nhiêu việc làm trong ngành kế toán kiểm toán đã bị thay thế bởi blockchain?*, Tri thức trẻ. Truy cập tại <https://www.dantrisoft.com/2017/11/ban-co-biet-bao-nhieu-viec-lam-trong-nganh-ke-toan-kiem-toan-da-bi-thay-the-boi-blockchain.html>

Minh Sơn, Tuấn Hải (2019), "Chuyến tàu 4.0": Đùng là lũ khách bỏ lỡ chuyến tàu, truy cập tại: [http://www.lsvn.](http://www.lsvn.vn/van-de-su-kien/goc-nhin/quot-chuyen-tau-40-quot-dung-la-lu-khach-bo-l-chuyen-tau-28952.html)

[vn/van-de-su-kien/goc-nhin/quot-chuyen-tau-40-quot-dung-la-lu-khach-bo-l-chuyen-tau-28952.html](http://www.lsvn.vn/van-de-su-kien/goc-nhin/quot-chuyen-tau-40-quot-dung-la-lu-khach-bo-l-chuyen-tau-28952.html)

Trương Thanh Trà (2019), *Kế toán tam phân và phát minh bị lãng quên*, truy cập tại: <http://www.the-glam-light.com/2019/02/21/ke-toan-tam-phan-blockchain-va-phat-minh-bi-lang-quen/>

Thủ tướng chính phủ (2013), *Quyết định về việc phê duyệt Chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2020, tầm nhìn 2030*.

Al-Htaybat, K. & Alberti-Alhtaybat, L. von (2017). *Big Data and corporate reporting: impacts and paradoxes*, *Accounting, Auditing and Accountability Journal*. 2017;30;4: 850 – 873.

Alexander, R. J. (2002). *History of Accounting*, Association of Chartered Accountants in the United States, Anonymous (1987, December). *Expert Systems for Accountants: Has Their Time Come?* *Journal of Accountancy*. 1987;164;6: 117 – 125.

Baldwin, A. A., Brown, C. E. & Trinkle, B. S. (2006). *Opportunities for artificial intelligence development in the accounting domain: the case for auditing*, *Wiley Periodicals Inc.* 2006;14;3:77 – 86.

Beaman, I. & Richardson, B. (2007). *Information Technology, Decision Support and Management Accounting Roles*, *Journal of Applied Management Accounting Research*. 2007;5;1: 59 – 68.

Chase, M. D. & Shim, J. K. (1991). *Artificial Intelligence and Big Six Accounting: A survey of the current uses of expert systems in the modern accounting environment*. *Computers & Industrial Engineering*. 1991;21;1-4: 205 – 209.

Chelliah, J. (2017). *Will artificial intelligence usurp white collar jobs?* *Human Resource Management International Digest*. 2017;25;3: 1 – 3.

David, H. (2015). *Why Are There Still So Many Jobs? The History and Future of Workplace Automation*. *Journal of Economic Perspectives*. 2015;29;3: 3 – 30.

Galarza, M. (2017, February). *The changing nature of accounting*. *Strategic Finance*.

Henry, B. & Hicks, M., (2015, August). *A Survey of Perspectives on the Future of the Accounting Profession*. *CPA Journal*. 2015;85;8: 10 – 12.

International Financial Reporting Standards (n.d.). The Conceptual Framework for Financial Reporting.

Kim, Y. J., Kim, K. & Lee, S. (2017, March). *The rise of technological unemployment and its implications on the future macroeconomic landscape*. *Futures*. 2017;87: 1 – 9.

Kokina, J. & Davenport, T. H. (2017). *The Emergence of Artificial Intelligence: How Automation is changing Auditing*.

Journal of Emerging Technologies in Accounting. 2017;14;1: 115 – 122.

Nagarajah, E. (2016, July/August). *Hi, Robot. What does automation mean for the accounting profession?*

Manjoo, F. (2017, May). *Google, Not the Government, Is Building the Future*. *The New York Time Staff*, V. (2017, May). *Google I/O 2017: highlights from the developer conference*. *The Verge*.

Seek (2017, June). *How automation is transforming the Accounting industry*.

Galarza, M. (2017, February). *The changing nature of accounting*. *Strategic Finance*.

Twentyman, J. (2017, March). *Intelligent virtual helpers whittle away at human jobs*.

HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP

Ths. Ngô Xuân Ty*

Tóm tắt: Trong các doanh nghiệp sản xuất, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là những chỉ tiêu kinh tế quan trọng. Tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm luôn là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp. Làm rõ các khái niệm về hạch toán chi phí sản xuất, chi phí kinh doanh và đặc biệt là phân biệt, xác lập nội dung các phương pháp hạch toán chi phí sản xuất, phương pháp tính giá thành sản phẩm, dịch vụ của doanh nghiệp được xem là nội dung cốt lõi của công tác đào tạo sinh viên bậc đại học ngành kế toán cũng như những người đang làm công tác kế toán tại các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Trong phạm vi bài viết này chúng tôi muốn trao đổi một số nội dung cơ bản để giúp sinh viên ngành kế toán cũng như những người đang làm công tác kế toán tại các doanh nghiệp có sự hiểu biết tốt hơn, đầy đủ hơn về phương pháp kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành hiện nay.

• Từ khóa: kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm; phương pháp hạch toán chi phí sản xuất; phương pháp tính giá thành sản phẩm.

Summary: In manufacturing firms, production costs and product prices are important economic indicators. Saving production costs, lowering product costs are always the striving target of the business. Clarifying the concepts of production costs, business costs and especially distinguishing, establishing the content of production cost accounting methods, methods of calculating costs of products and services of enterprises. It is considered as the core content of the accounting work for undergraduate students as well as those doing accounting work at enterprises in the economy. In the scope of this article, we want to exchange some basic content to help students in accounting as well as those who are doing accounting work in enterprises have a better understanding of the current costing and cost accounting method.

• Keywords: production cost accounting and product costing; production cost accounting method; product cost method.

Ngày nhận bài: 07/11/2020

Ngày phản biện: 15/11/2020

Ngày chỉnh sửa: 05/12/2020

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/12/2020

1. Sự cần thiết phải hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá sản phẩm trong doanh nghiệp

Theo quan niệm truyền thống, chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của hao phí lao động sống, lao động vật hóa và các hao phí khác mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong một kỳ để phục vụ cho hoạt động sản xuất sản phẩm. Chi phí sản xuất của doanh nghiệp gắn với một kỳ nhất định: Chi phí sản xuất của một tháng, một quý, một năm. Chi phí sản xuất luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí hoạt động của doanh nghiệp.

Giá thành sản phẩm là chi phí sản xuất của những sản phẩm đã hoàn thành. Giá thành sản phẩm có mối quan hệ mật thiết với chi phí sản xuất, điều đó được thể hiện ở các công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} \\ \text{thành} & = & \text{sản xuất} & + & \text{sản xuất} & - & \text{sản xuất} \\ \text{sản} & & \text{dở dang} & & \text{phát} & & \text{sản xuất} \\ \text{phẩm} & & \text{đầu kỳ} & & \text{sinh} & & \text{dở dang} \\ & & & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Hoặc:

* Khoa Kế toán - Kiểm toán, Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá} \\ \text{thành} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{sản xuất} \\ \text{1 đơn vị} \\ \text{sản phẩm} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{số lượng sản} \\ \text{phẩm hoàn} \\ \text{thành} \end{array}$$

Như vậy tiết kiệm chi phí sản xuất là điều kiện để hạ giá thành sản phẩm tăng lợi nhuận của doanh nghiệp.

Trong các doanh nghiệp sản xuất, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn là phần hành kế toán chủ yếu và quan trọng nhất, nó chi phối trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả công tác kế toán của toàn doanh nghiệp. Tổ chức tốt kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một biện pháp quan trọng để quản lý tốt chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Thông tin của kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là tài liệu quan trọng phục vụ cho việc định giá bán sản phẩm, xác định các chỉ tiêu của mối quan hệ chi phí, khối lượng, lợi nhuận, ra các quyết định đúng đắn trong kinh doanh.

Trong những năm qua, công tác tốt kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn được coi trọng và hoàn thiện, tuy nhiên vẫn còn những hạn chế nhất định, chưa đáp ứng được những yêu cầu của công tác quản trị doanh nghiệp. Bài viết này sẽ đề cập đến những hạn chế và đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá sản phẩm trong doanh nghiệp sản xuất

2. Nội dung cơ bản kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp

2.1. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất của doanh nghiệp bao gồm các yếu tố: Chi phí nhân công, chi phí nguyên vật liệu, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài, các chi phí bằng tiền khác. Trong chế độ kế toán hiện hành, các yếu tố chi phí trên được hạch toán thành 3 khoản mục chi phí: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất

chung. Mỗi khoản mục lại được hạch toán chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí: Phân xưởng, tổ, đội, loại sản phẩm, đơn đặt hàng... Những khoản chi phí chỉ liên quan đến một đối tượng tập hợp chi phí được tập hợp trực tiếp cho đối tượng đó, những khoản chi phí cùng một lúc liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí được tổng hợp và phân bổ cho từng đối tượng theo tiêu chuẩn phù hợp.

Để hạch toán từng khoản mục chi phí theo từng đối tượng tập hợp chi phí, kế toán sử dụng các tài khoản: TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp, TK 627 - Chi phí sản xuất chung, TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, TK 631 - Giá thành sản xuất.

Trình tự kế toán tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm như sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh, kế toán ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có các TK liên quan (152, 611, 111, 112, 331...)

- Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh, kế toán ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp,

Có các TK liên quan (334, 338, 335...)

- Chi phí sản xuất chung phát sinh, kế toán ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung,

Có các TK liên quan (334, 338, 152, 153, 214...)

- Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí sản xuất và phản ánh giá thành sản phẩm (xem bảng).

2.2. Tính giá thành sản phẩm

Để tính giá thành sản phẩm, trước hết phải xác định được đối tượng tính giá thành. Theo qui định hiện hành, đối tượng tính giá thành là những sản phẩm, công việc, dịch vụ mà doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành cần phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Phương pháp kê khai thường xuyên	Phương pháp kiểm kê định kỳ
Nợ TK 154 - Chi phí SXKD dở dang	Kết chuyển CPSX dở dang đầu kỳ:
Có TK 621 - Chi phí NVL trực tiếp	Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất
Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp	Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang
Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung,	<i>Kết chuyển CPSX phát sinh trong kỳ:</i>
<i>Phản ánh giá thành sản phẩm hoàn thành:</i>	Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất
Nợ TK 155 - Thành phẩm	Có TK 621 - Chi phí NVL trực tiếp
Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán	Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán	Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung
Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang	<i>Kết chuyển CPSX dở dang cuối kỳ:</i>
	Nợ TK 154 - Chi phí SXKD dở dang
	Có TK 631 - Giá thành sản xuất
	<i>Ghi giá thành sản phẩm hoàn thành</i>
	Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán
	Có TK 631 - Giá thành sản xuất

Căn cứ để xác định đối tượng tính giá thành là: Đặc điểm tổ chức sản xuất sản phẩm, qui trình công nghệ sản xuất, chu kỳ sản xuất, tính chất của sản phẩm, trình độ, yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Thời điểm tính giá thành thực tế là thời điểm đã có sản phẩm hoàn thành, thời điểm cụ thể được xác định căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, yêu cầu cung cấp thông tin về giá thành.

Các phương pháp tính giá thành: Tùy thuộc vào đặc điểm tổ chức sản xuất, qui trình công nghệ, yêu cầu quản lý thành phẩm, các doanh nghiệp có thể tính giá thành sản phẩm theo các phương pháp sau:

** Phương pháp tính giá thành giản đơn*

Phương pháp này được áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất có qui trình công nghệ sản xuất giản đơn, khép kín, không gián đoạn, chu kỳ sản xuất ngắn, nguyên liệu vật liệu chính bỏ vào qui trình sản xuất chỉ tạo ra một loại sản phẩm.

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ qui trình công nghệ sản xuất sản phẩm, đối tượng tính giá thành là khối lượng sản phẩm hoàn thành của qui trình sản xuất đó. Công thức xác định:

$$Z = D_{dk} + C - D_{ck}$$

Trong đó: Z là tổng giá thành thực tế của sản phẩm hoàn thành, D_{dk} là chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ, C là chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ, D_{ck} là chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

** Phương pháp tính giá thành theo hệ số*

Phương pháp này áp dụng cho các doanh nghiệp có qui trình công nghệ sản xuất giản đơn, qui trình sản xuất sản phẩm khép kín, không gián đoạn về mặt kỹ thuật; chu kỳ sản xuất ngắn, xen kẽ; cùng sử dụng một loại nguyên vật liệu chính, kết thúc qui trình sản xuất tạo ra nhiều loại sản phẩm khác nhau.

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ qui trình công nghệ sản xuất ra các loại sản phẩm; đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm hoàn thành của qui trình công nghệ đó.

Nội dung tính giá thành theo phương pháp này gồm các bước:

Bước 1 Xác định hệ số giá thành cho từng loại sản phẩm (H_i): Kế toán dựa vào đặc điểm kinh tế kỹ thuật, các định mức và dự toán chi phí... để xác định cho mỗi loại sản phẩm một hệ số tính giá thành. Thường, loại sản phẩm có sản lượng lớn nhất được coi là sản phẩm chuẩn có hệ số chuẩn là 1.

Bước 2: Tính tổng lượng sản phẩm hoàn thành qui theo loại sản phẩm chuẩn (Q_c).

$$Q_c = \sum Q_i H_i$$

Trong đó: Q_c là tổng lượng sản phẩm hoàn thành qui đổi theo loại sản phẩm chuẩn, Q_i là số lượng hoàn thành của loại sản phẩm i , H_i là hệ số giá thành loại sản phẩm i .

Bước 3: Tính hệ số phân bổ giá thành của từng loại sản phẩm (H_{pi})

$$H_{pi} = Q_i H_i / Q_c$$

Trong đó: H_{pi} là hệ số phân bổ giá thành của loại sản phẩm i , Q_c là tổng lượng sản phẩm sản xuất qui theo loại sản phẩm chuẩn, Q_i là số lượng hoàn thành của loại sản phẩm i , H_i là hệ số giá thành loại sản phẩm i

Bước 4: Tính tổng giá thành liên sản phẩm hoàn thành theo phương pháp giản đơn.

$$Z_{lsp} = D_{dk} + C - D_{ck}$$

Trong đó: Z_{lsp} là tổng giá thành thực tế của liên sản phẩm hoàn thành, D_{dk} là chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ, C là chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ, D_{ck} là chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

Bước 5: Tính tổng giá thành thực tế của từng loại sản phẩm (Z_i)

$$Z_i = Z_{lsp} \times H_{pi}$$

Trong đó: Z_i là tổng giá thành thực tế của loại sản phẩm i , Z_{lsp} là tổng giá thành thực tế của liên sản phẩm hoàn thành, H_{pi} là hệ số phân bổ giá thành của loại sản phẩm i .

** Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ*

Phương pháp này áp dụng cho các doanh nghiệp có qui trình công nghệ sản xuất giản đơn, cùng sử dụng một loại nguyên liệu vật liệu chính, kết thúc qui trình công nghệ tạo ra một nhóm sản phẩm có nhiều qui cách, kích cỡ khác nhau.

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ qui trình công nghệ;

Đối tượng tính giá thành là từng qui cách, cỡ kích trong nhóm sản phẩm hoàn thành.

Nội dung tính giá thành theo phương pháp này gồm các bước sau:

Bước 1. Tính tổng giá thành thực tế của cả nhóm sản phẩm đã hoàn thành (Z_n)

$$Z_n = D_{dk} + C - D_{ck}$$

Trong đó: Z_n là tổng giá thành thực tế của nhóm sản phẩm hoàn thành, D_{dk} là chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ, C là chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ, D_{ck} là chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ

Bước 2: Tính tổng giá thành định mức hoặc giá thành kế hoạch theo sản lượng thực tế của các qui cách, kích cỡ (Z_{dm})

$$Z_{dm} = \sum Q_i \times Z_{dmi}$$

Trong đó: Z_{dm} là Tổng giá thành định mức tính theo sản lượng thực tế của các qui cách, Q_i là sản lượng thực tế của qui cách thứ i , Z_{dmi} là giá thành định mức của qui cách thứ i .

Bước 3: Tính tỷ lệ giá thành. (T)

$$T = Z_n / Z_{dm}$$

Trong đó: Z_n là tổng giá thành thực tế của nhóm sản phẩm hoàn thành, Z_{dm} là tổng giá thành định mức tính theo sản lượng thực tế của các qui cách,

Bước 4. Tính tổng giá thành thực tế của từng qui cách (z_i)

$$Z_i = Q_i \times Z_{dmi} \times T$$

Trong đó: Z_i là tổng giá thành thực tế của qui cách thứ i , Q_i là sản lượng thực tế của các qui cách thứ i , Z_{dmi} là giá thành định mức tính theo sản lượng thực tế của cỡ kích thứ i . T là tỷ lệ giá thành.

** Phương pháp tính giá thành loại trừ chi phí sản phẩm phụ*

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp qui trình sản xuất sử dụng cùng một loại nguyên vật liệu chính, kết quả sản xuất ngoài sản phẩm chính còn thu được sản phẩm phụ, để tính giá thành sản phẩm chính phải loại trừ chi phí sản xuất sản phẩm phụ.

Công thức tính giá thành:

$$Z = D_{dk} + C - D_{ck} - C_p$$

Trong đó: Z là tổng giá thành thực tế của sản phẩm chính hoàn thành, D_{dk} là chi phí sản

xuất dở dang đầu kỳ, C là chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ, D_{ck} là chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, C_p là chi phí sản xuất sản phẩm phụ,

** Phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành nửa thành phẩm*

Phương pháp này áp dụng với doanh nghiệp có qui trình công nghệ sản xuất phức tạp, quá trình sản xuất trải qua nhiều giai đoạn chế biến liên tục, nửa thành phẩm ở giai đoạn trước được chuyển sang chế biến tiếp ở giai đoạn sau liền kề hoặc bán ra ngoài

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng giai đoạn chế biến của qui trình công nghệ;

Đối tượng tính giá thành là nửa thành phẩm ở từng giai đoạn chế biến và thành phẩm ở giai đoạn cuối.

Nội dung tính giá thành: Căn cứ vào chi phí sản xuất đã tập hợp được ở từng giai đoạn, kế toán lần lượt tính tổng giá thành và giá thành đơn vị của nửa thành phẩm từng giai đoạn, bắt đầu từ giai đoạn 1 và kết chuyển tuần tự sang giai đoạn sau để tính tiếp tổng giá thành và giá thành đơn vị của nửa thành phẩm ở giai đoạn tiếp theo. Công việc cứ tiếp tục như vậy cho đến khi tính được tổng giá thành và giá thành đơn vị của thành phẩm ở giai đoạn cuối.

Trình tự tính toán như sau:

- Căn cứ vào chi phí sản xuất đã tập hợp được ở giai đoạn 1, tính giá thành nửa thành phẩm của giai đoạn 1 theo công thức:

$$Z_{ntp1} = D_{dk1} + C_1 - D_{ck1}$$

Trong đó: Z_{ntp1} là giá thành nửa thành phẩm giai đoạn 1, D_{dk1} là chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ của giai đoạn 1, C_1 là chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ của giai đoạn 1, D_{ck1} là chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ của giai đoạn 1.

- Căn cứ vào giá thành NTP của giai 1 chuyển sang và chi phí sản xuất khác tập hợp được ở giai đoạn 2, tính giá thành nửa thành phẩm của giai đoạn 2 theo công thức:

$$Z_{ntp2} = D_{dk2} + NTP_1 + C_2 - D_{ck2}$$

Trong đó: Z_{ntp2} là giá thành nửa thành phẩm giai đoạn 2, D_{dk2} là chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ của giai đoạn 2, NTP_1 là giá thành nửa thành phẩm giai đoạn 1 chuyển sang giai đoạn 2 chế biến tiếp, C_2 là chi phí sản xuất khác phát sinh trong kỳ của giai đoạn 2, D_{ck2} là chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ của giai đoạn 2.

- Cứ tiến hành tuần tự như vậy cho đến khi tính được giá thành thành phẩm ở giai đoạn cuối (giai đoạn n) theo công thức:

$$Z_{tp} = D_{dkn} + NTP_{n-1} + C_n - D_{ckn}$$

Trong đó: Z_{tp} là giá thành thành phẩm giai đoạn cuối, D_{dkn} là chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ của giai đoạn n, NTP_{n-1} là giá thành nửa thành phẩm giai đoạn n-1 chuyển sang giai đoạn n chế biến tiếp, C_n là chi phí sản xuất khác phát sinh trong kỳ của giai đoạn n, D_{ckn} là chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ của giai đoạn n

** Phương pháp tính giá thành phân bước không tính giá thành nửa TP*

Phương pháp này áp dụng với doanh nghiệp có qui trình công nghệ sản xuất phức tạp, theo kiểu chế biến liên tục hoặc chế biến song song.

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng giai đoạn chế biến của qui trình công nghệ;

Đối tượng tính giá thành là thành phẩm ở giai đoạn cuối.

Nội dung tính giá thành: Căn cứ vào chi phí sản xuất đã tập hợp được ở từng giai đoạn, kế toán tính chi phí sản xuất của từng giai đoạn nằm trong giá thành của thành phẩm, sau đó tổng hợp lại để tính tổng giá thành và giá thành đơn vị của thành phẩm theo từng khoản mục.

Việc tính toán thực hiện qua 2 bước:

Bước 1. Xác định chi phí sản xuất của từng giai đoạn nằm trong giá thành của thành phẩm. (C_{itp})

$$C_{itp} = \frac{D_{đki} + C_i}{Q_i} \times Q_{itp}$$

Trong đó:

C_{itp} là chi phí sản xuất của giai đoạn i nằm trong giá thành của thành phẩm.

$D_{đki}, C_i$ là chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và phát sinh trong kỳ của giai đoạn i .

Q_i là khối lượng sản phẩm mà giai đoạn I đầu tư chi phí.

Q_{itp} là khối lượng thành phẩm đã qui đổi theo nửa thành phẩm của giai đoạn i

($Q_{itp} = \text{Số lượng thành phẩm} \times \text{Hệ số cấu tạo của nửa thành phẩm giai đoạn } I \text{ trong thành phẩm}$)

Bước 2: Xác định tổng giá thành và giá thành đơn vị của thành phẩm:

$$Z_{tp} = \sum C_{itp}$$

Trong đó: Z_{tp} là tổng giá thành của thành phẩm, C_{itp} là chi phí sản xuất của giai đoạn i nằm trong giá thành của thành phẩm.

* Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng. (theo công việc)

Phương pháp này áp dụng với các doanh nghiệp tổ chức sản xuất theo đơn đặt hàng.

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng

Đối tượng tính giá thành là từng đơn đặt hàng đã hoàn thành.

Nội dung tính giá thành:

Mỗi khi có một đơn đặt hàng đi vào sản xuất, kế toán mở cho đơn đặt hàng đó một phiếu tính giá thành. Cuối kỳ căn cứ vào chi phí sản xuất đã tập hợp được ở từng phân xưởng chi tiết cho từng đơn đặt hàng, kế toán lấy số liệu ghi vào các phiếu tính giá thành của đơn đặt hàng tương ứng. Khi đơn đặt hàng đã hoàn thành, số cộng chi phí sản xuất tập hợp được trên phiếu tính giá thành là tổng giá thành của đơn đặt hàng đó.

3. Các giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá sản phẩm

3.1. Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất

- Hoàn thiện kế toán chi tiết chi phí sản xuất. Như đã trình bày ở trên, hiện nay chi phí sản xuất được kế toán chi tiết theo các khoản mục chi phí, theo từng đối tượng tập hợp chi phí. Kế toán chi tiết chi phí sản xuất có đề cập đến việc hạch toán chi phí theo biến phí và định phí song điều đó chưa rõ ràng, cách giải quyết chưa triệt để. Theo chúng tôi việc kế toán chi tiết chi phí sản xuất theo biến phí và định phí là rất cần thiết, nó phục vụ trực tiếp cho công tác định giá bán sản phẩm, tính toán các chỉ tiêu để xây dựng mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận như lãi trên biến phí, tỷ suất lãi trên biến phí, kết cấu chi phí, đòn bẩy kinh doanh, điểm hòa vốn, lập báo cáo kết quả dạng lãi trên biến phí, lập dự toán chi phí...

Để thực hiện giải pháp này cần thực hiện một số nội dung sau:

+ Phân loại từng khoản mục chi phí sản xuất theo biến phí, định phí, chi phí hỗn hợp

+ Tập hợp từng khoản mục chi phí phát sinh theo đối tượng tập hợp chi phí có chi tiết theo biến phí, định phí, chi phí hỗn hợp.

+ Tách chi phí hỗn hợp thành biến phí, định phí theo phương pháp thích hợp: Phương pháp bình phương bé nhất, phương pháp cực đại cực tiểu...

+ Tổng hợp chi phí sản xuất theo biến phí và định phí, cung cấp thông tin cho việc tính giá thành sản xuất theo biến phí.

Ngoài ra chi phí sản xuất cần được kế toán theo chi phí kiểm soát được và chi phí không kiểm soát được nhằm đáp ứng tốt yêu cầu quản trị doanh nghiệp.

- Hoàn thiện kế toán tổng hợp chi phí sản xuất.

Trong chế độ kế toán hiện hành, đang tồn tại 2 phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất: Phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp kiểm kê định kỳ. Theo chúng tôi

việc đưa ra phương pháp kiểm kê định kỳ ở đây là không cần thiết. Ở phương pháp kiểm kê định kỳ thông tin về giá thành thành phẩm chỉ có được sau khi biết thông tin về chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ, cuối kỳ, trên thực tế ta có thể biết được thông tin về giá thành thành phẩm trước khi có thông tin về chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ. Ngoài ra kế toán tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp kiểm kê định kỳ làm tăng công việc hạch toán nhưng việc cung cấp thông tin về giá thành lại không rõ ràng, trên sổ kế toán giá thành sản phẩm nhập kho, giao bán thẳng trực tiếp, gửi bán thẳng đều ghi vào bên nợ tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán. Như vậy nên bỏ tài khoản 631 - Giá thành sản xuất, bỏ phương pháp kiểm kê định kỳ trong kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

3.2. Hoàn thiện công tác tính giá sản phẩm sản xuất

* Hoàn thiện đối tượng tính giá

Theo quan niệm truyền thống, đối tượng tính giá của quá trình sản xuất là sản phẩm đã hoàn thành, điều đó là không hợp lý. Kết quả của quá trình sản xuất là sản phẩm dở của kỳ trước hoàn thành ở kỳ này, sản phẩm hỏng, thành phẩm, sản phẩm dở cuối kỳ, trong đó thành phẩm lại gồm sản phẩm mới đưa vào sản xuất và hoàn thành ngay trong kỳ. Như vậy để cung cấp đầy đủ thông tin phục vụ cho công tác quản trị doanh nghiệp thì đối tượng tính giá của quá trình sản xuất không chỉ là thành phẩm mà còn bao gồm cả sản phẩm dở, sản phẩm hỏng.

* Hoàn thiện thời điểm tính giá

Hiện tại, việc tính giá thường được xác định tại thời điểm cuối tháng, cuối quý khi có sản phẩm hoàn thành hoặc kết thúc công việc sản xuất. Với việc mở rộng đối tượng tính giá như đề xuất ở trên, với sự trợ giúp của các phương tiện tính toán cùng với yêu cầu ngày một cao về thông tin chi phí thì thời điểm tính giá cũng cần phải có sự thay đổi, không chỉ tính giá sản phẩm ở thời điểm cuối kỳ mà có

thể tính giá ở bất kỳ thời điểm nào, tùy thuộc vào nhu cầu thông tin của nhà quản lý. Như vậy thời điểm tính giá có thể xác định trong các khoảng thời gian ngắn hơn: 5 ngày, 10 ngày, 1 tháng ...

* Hoàn thiện phương pháp tính giá

Trong kế toán hiện đang tồn tại 2 phương pháp tính giá sản phẩm: Tính giá sản phẩm theo phương pháp bình quân và tính giá sản phẩm theo phương pháp nhập trước xuất trước. Ở phương pháp bình quân, giá của sản phẩm bao gồm chi phí sản xuất của kỳ trước chuyển qua và chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ này, còn ở phương pháp nhập trước xuất trước giá của sản phẩm chỉ bao gồm chi phí sản xuất phát sinh của kỳ này.

Qua nội dung các phương pháp tính giá thành đã trình bày ở phần 2 của bài viết, có thể thấy rằng bản chất của việc tính giá sản phẩm là việc phân bổ chi phí sản xuất có liên quan cho các đối tượng tính giá như sản phẩm dở dang, sản phẩm hỏng, thành phẩm. Nội dung tính giá sản phẩm sản xuất gồm các bước cơ bản sau:

Bước 1. Xác định khối lượng tương đương.

Để phân bổ chi phí sản xuất có liên quan cho các đối tượng tính giá, người ta sử dụng tiêu chuẩn phân bổ là khối lượng tương đương ở phân xưởng. Khối lượng tương đương ở phân xưởng là toàn bộ các khối lượng ở phân xưởng như khối lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ, khối lượng mới đưa vào sản xuất, khối lượng sản phẩm hỏng, khối lượng sản phẩm hoàn thành, khối lượng sản phẩm dở cuối kỳ được qui đổi theo khối lượng hoàn thành

Tương ứng với 2 phương pháp tính giá sản phẩm, là 2 phương pháp tính khối lượng tương đương: Phương pháp bình quân và phương pháp nhập trước xuất trước.

- Công thức tính khối lượng tương đương theo phương pháp bình quân.

$$Q_{td} = Q_{ht} + Q_{th} + Q_{tdck} \quad (1)$$

Trong đó: Q_{td} là tổng khối lượng tương đương.

Q_{ht} là khối lượng sản phẩm hoàn thành.

Q_{th} là khối lượng tương đương của sản phẩm hỏng, được tính bằng tích của khối lượng sản phẩm hỏng (Q_h) và mức độ chi phí đã bỏ vào sản phẩm hỏng (mh).

Q_{tdck} là khối lượng tương đương của sản phẩm dở dang cuối kỳ, được tính bằng tích của khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ (Q_{dck}) và mức độ chi phí đã bỏ vào sản phẩm dở cuối kỳ (mđ) (khối lượng tương đương phải tính riêng cho từng khoản mục chi phí). - Công thức tính khối lượng tương đương theo phương pháp nhập trước xuất trước.

$$Q_{td} = Q_{tdk} + Q_{bht} + Q_{th} + Q_{tdck} \quad (2)$$

Trong đó: Q_{td} là tổng khối lượng tương đương.

Q_{tdk} là khối lượng tương đương của khối lượng dở dang đầu kỳ, được tính bằng tích của khối lượng sản phẩm dở dang đầu kỳ (Q_{dk}) và mức độ chi phí phải bỏ thêm vào sản phẩm dở đầu kỳ (1 - mđ).

Q_{bht} là khối lượng bắt đầu đưa vào sản xuất và hoàn thành ngay trong kì.

Q_{th} là khối lượng tương đương của sản phẩm hỏng, được tính bằng tích của khối lượng sản phẩm hỏng (Q_h) và mức độ chi phí đã bỏ vào sản phẩm hỏng (mh).

Q_{tdck} là khối lượng tương đương của sản phẩm dở dang cuối kỳ, được tính bằng tích của khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ (Q_{dck}) và mức độ chi phí đã bỏ vào sản phẩm dở cuối kỳ (mđ) (khối lượng tương đương phải tính riêng cho từng khoản mục chi phí).

Bước 2. Tính chi phí sản xuất liên quan cho 1 đơn vị khối lượng tương đương.

$$\begin{matrix} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất của 1 đơn} \\ \text{vị khối lượng} \\ \text{tương đương} \end{matrix} = \frac{\begin{matrix} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{phải phân bổ} \\ \text{Tổng khối lượng} \\ \text{tương đương} \end{matrix}}{\quad} \quad (3)$$

Ở công thức (3)

- Nếu tính giá thành theo phương pháp bình quân: Chi phí sản xuất phải phân bổ gồm chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ cộng

(+) chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ (tính riêng cho biến phí, định phí của từng khoản mục). Tổng khối lượng tương đương tính theo công thức (1)

- Nếu tính giá thành theo phương pháp nhập trước xuất trước: chi phí sản xuất phải phân bổ chỉ gồm chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ (tính riêng cho biến phí, định phí của từng khoản mục) Tổng khối lượng tương đương tính theo công thức (2)

Bước 3. Tính chi phí sản xuất cho từng đối tượng.

$$\begin{matrix} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất tính} \\ \text{cho đối} \\ \text{tượng i} \end{matrix} = \begin{matrix} \text{Chi phí sản} \\ \text{xuất của 1} \\ \text{đơn vị khối} \\ \text{lượng tương} \\ \text{đương} \end{matrix} \times \begin{matrix} \text{Khối lượng} \\ \text{tương} \\ \text{của} \\ \text{đối tượng} \\ \text{thứ i} \end{matrix}$$

Cụ thể:

- Giá thành thành phẩm = $Q_{tp} \times (3)$
- Giá thành thành phẩm đưa vào sản xuất hoàn thành ngay trong kỳ = $Q_{bhtx} (3)$
- Trị giá sản phẩm dở cuối kỳ = $Q_{tdck} \times (3)$
- Chi phí sản xuất kỳ này phân bổ cho sản phẩm dở đầu kỳ = $Q_{tdk} \times (3)$
- Trị giá sản phẩm hỏng = $Q_{th} \times (3)$

Với cách làm trên ta có thể tính giá thành sản phẩm hoàn thành khi chưa biết chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, chi phí sản xuất của sản phẩm hỏng.

Trên đây là một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá sản phẩm trong các doanh nghiệp. Chúng tôi mong nhận được các góp ý để bài viết được hoàn thiện hơn.

Tài liệu tham khảo:

Luật Kế toán Việt Nam - 2015.
Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.
Thông tư số 53/2006/ TT-BTC hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp.
Giáo trình kế toán tài chính - Học viện Tài chính - Nhà xuất bản Tài chính - 2013.
Giáo trình kế toán quản trị doanh nghiệp - Học viện Tài chính - Nhà xuất bản Tài chính - 2009.

GIẢI PHÁP CỦA GOOGLE CHO GIÁO DỤC VÀ ỨNG DỤNG VÀO TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI

TS. GVCC. Bùi Đức Tiên*

Tóm tắt: Bài báo có hai phần chính. Phần đầu là tìm hiểu giải pháp của Google trong lĩnh vực giáo dục. Phần sau của bài báo trình bày một số kết quả ứng dụng những công cụ của Google trong giáo dục vào trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội. Những thuận lợi, khó khăn và khuyến nghị khi ứng dụng giải pháp này vào Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội cũng đã được chỉ ra.

• Từ khóa: giải pháp, ứng dụng, giáo dục, Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội, google.

Summary: The article has two main parts. The first part is to explore Google's solution in the field of education. The next part of the paper presents some results of the application of Google tools in education to the Hanoi University of Finance and Banking. The advantages, disadvantages and recommendations when applying this solution to Hanoi University of Finance and Banking have also been pointed out.

• Keywords: solutions, applications, education, Hanoi Banking and Finance University, google.

Ngày nhận bài: 07/11/2020

Ngày phản biện: 15/11/2020

Ngày chỉnh sửa: 05/12/2020

Ngày chấp nhận đăng bài: 10/12/2020

Ngày nay, chúng ta không còn xa lạ với việc sử dụng các phần mềm máy tính trong giảng dạy và quản lý đào tạo như: dùng MS. Power Piont, Impress Open Office để tạo các trang trình chiếu bài giảng; sử dụng MoEt TKB, TKB để lập thời khóa biểu; dùng UniSoft, EduMan để quản lý đào tạo. Gần đây, khi công nghệ mạng và viễn thông phát triển mạnh thì giải pháp của Google cho đào tạo từ xa, đào tạo trực tuyến, quản lý đào tạo được nhiều người sử dụng và đánh giá cao.

1. G Suite for Education là gì?

G Suite for Education (SE) là một bộ công cụ dành cho giáo dục của Google. Nó có thể làm việc cộng tác mọi lúc, mọi nơi. Với SE, người dạy có thể tạo các cơ hội học tập, các nhiệm vụ quản lý trực tiếp và rèn luyện người học suy nghĩ sâu sắc các vấn đề một cách liên tục.

Các công cụ của SE dựa trên nền điện toán đám mây và có thể mở rộng dễ dàng cho nhiều lớp học. Các tài nguyên đào tạo và giảng dạy đặt ở mục Trung tâm Giảng viên (Teacher Center) nên dễ dàng lấy và sử dụng.

Bộ công cụ này là miễn phí cho các trường học, có nhiều lớp bảo mật tốt và được hỗ trợ 24/7 mà không phải trả phí.

Hỗ trợ và kết nối với mọi học sinh. SE làm việc trực tuyến hoặc ngoại tuyến mọi lúc và trên mọi thiết bị. Sử dụng các công cụ này để tăng cường hợp tác, sáng tạo và tư duy phản biện. SE có thể giúp làm việc riêng rẽ với từng người hay toàn bộ lớp học.

Khác nhau trong và ngoài lớp học. Người dạy được cung cấp các thông tin phản hồi tức thời và dõi theo sự tiến bộ của mỗi học viên nhằm nâng cao hiệu quả học tập. Với các công cụ mạnh mẽ như Lớp

* Khoa Công nghệ thông tin - Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

học (Classroom), người dạy có thể quản lý chương trình giảng dạy, các bài tập và chấm điểm cùng một nơi.

Công nghệ phản hồi trực tiếp (Streamlines Feedback) giúp cho làm việc cộng tác nhóm từ xa trở nên dễ dàng như đang ngồi làm việc trực tiếp cùng nhau.

SE có những công cụ chính sau.

Gmail. Để xây dựng hệ thống email cho toàn trường. Hoặc sử dụng Gmail để trao đổi các email bảo mật với các lớp của mình.

Drive. Dùng để chứa và tổ chức các bài tập, văn bản, hoặc chương trình lớp học một cách an toàn và có thể truy nhập chúng từ bất kỳ thiết bị nào.

Calendar. Để chia sẻ lịch hoặc tạo ra lịch kết nối với các thành viên trong lớp hoặc giảng viên dùng để dõi theo các lịch trình.

Docs, Sheets, Slides. Hợp tác, chia sẻ phản hồi và làm việc cùng với học viên trong thời gian thực trên các văn bản, bảng tính và các bản trình chiếu.

Forms. Tạo các mẫu biểu (form), câu hỏi và khảo sát để thu thập và phân tích các phản hồi nhờ trợ giúp của học máy.

Jamboard. Là bảng thông minh dựa trên điện toán đám mây của Google. Dùng nó để phác thảo và hợp tác trên một khung vẽ tương tác. Có thể dùng trên máy tính, máy tính bảng, điện thoại thông minh.

Sites. Là công cụ tạo các web rất dễ dùng. Tạo các web sites chứa các chương trình giảng dạy, xây dựng các kỹ năng phát triển và giải phóng sự sáng tạo của học viên.

Hangouts Meet. Dùng cho hội nghị trực tuyến và gửi tin nhắn với các học viên. Giúp cho việc học hành vẫn được tiếp tục bên ngoài nhà trường.

Groups. Tạo và tham gia vào các diễn đàn của lớp để thúc đẩy giao tiếp và trò chuyện.

Vault. Thêm sinh viên, quản lý thiết bị, cấu hình bảo mật và cài đặt để dữ liệu của bạn được an toàn.

Classrooms. Tạo lớp học, giao bài tập, giao tiếp với sinh viên và gửi phản hồi. Nó có các tính năng cơ bản như sau:

Về phía giảng viên	Phía học viên
<ul style="list-style-type: none"> - Tạo lớp học. - Thêm học viên vào lớp học (quản lý theo địa chỉ email của học viên) và hệ thống tự động gửi email cho học viên mã lớp học. - Tải lên/ chọn và gán tài liệu học tập cho lớp. - Tạo bài tập và hạn nộp và giao bài. - Thấy được ai đã nộp bài. - Sửa bài, nhận xét, chấm điểm và nhân vào nút trả bài để báo cho học viên biết là bài của họ đã được chấm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia lớp học theo mã lớp được cung cấp. - Thấy được các tài liệu học. Có thể xem trực tiếp trên mạng/tải về. - Thấy các bài tập cần làm. Làm bài và nộp. - Thấy được bài đã được sửa, các nhận xét và điểm.

Ngoài gói SE cung cấp miễn phí cho các trường học, Google còn có gói thương mại G Suite Enterprise for Education (SEE). SEE có các tính năng như SE nhưng được trang bị các công cụ cấp doanh nghiệp, các kiểm soát bảo mật và phân tích nâng cao. Sau đây là bảng so sánh SE và SEE (trang 73).

2. Áp dụng giải pháp của Google cho giáo dục vào Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội, tên tiếng anh: Hanoi Finance Banking University (FBU), là một cơ sở giáo dục, đào tạo nên sẽ được miễn phí khi đăng ký và sử dụng SE. Khi đăng kí sử dụng SE nhà trường sẽ có những lợi ích sau.

G Suite for Education (SE)	G Suite Enterprise for Education (SEE)
Là bộ công cụ hiệu quả nhất trong phạm vi lớp học. Được xây dựng cho việc giảng dạy và học tập. SE đang và vẫn sẽ miễn phí cho các trường học.	SEE có toàn bộ các tính năng của SE nhưng thêm các công cụ cao cấp như bảo mật tăng cường, nhiều kiểm soát hơn và hội nghị video mạnh hơn. Có 2 loại bản quyền: bản <i>miền đầy đủ</i> (full-domain) cho toàn bộ người sử dụng trong miền của bạn và bản <i>miền hạn chế</i> (partial domain) chỉ cho một số người sử dụng.
<p>Kết nối</p> <p><i>Gmail.</i> Toàn bộ tổ chức dùng email trên nền Gmail.</p> <p><i>Calendar.</i> Các lịch được chia sẻ.</p> <p><i>Classrooms.</i> Cộng tác lớp học với Google Classroom.</p> <p><i>Hangouts Meet.</i> Dùng cho hội nghị tiếng và hình</p> <p>+ Cho phép quay số để truy nhập (chỉ ở Mỹ).</p>	<p>Kết nối</p> <p><i>Gmail.</i> Toàn bộ tổ chức dùng email trên nền Gmail.</p> <p><i>Calendar.</i> Các lịch được chia sẻ.</p> <p><i>Classrooms.</i> Cộng tác lớp học với Google Classroom.</p> <p><i>Hangouts Meet.</i> Dùng cho hội nghị tiếng và hình</p> <p>+ Cho phép quay số để truy nhập (Mỹ và quốc tế)</p> <p>+ Hội thảo lên đến 250 người tham dự</p> <p>+ Phát trực tiếp cho 100 nghìn người theo dõi</p> <p>+ Ghi lại hội nghị.</p>
<p>Tạo</p> <p>+ Tạo văn bản, bảng tính, trình chiếu và form</p> <p>+ Dễ dàng tạo các site.</p>	<p>Tạo</p> <p>+ Tạo văn bản, bảng tính, trình chiếu và form</p> <p>+ Dễ dàng tạo các site.</p>
<p>Truy nhập</p> <p>+ Lưu trữ đám mây không hạn chế.</p>	<p>Truy nhập</p> <p>+ Lưu trữ đám mây không hạn chế</p> <p>+ Tìm kiếm thông minh khắp G Suite với công cụ tìm kiếm đám mây.</p>
<p>Điều khiển</p> <p><i>Hỗ trợ 24/7 qua điện thoại, email và trực tuyến</i></p> <p><i>Khám phá điện tử eDiscovery các email, chat, files</i></p> <p>+ Duy trì và lưu trữ cho Gmail và Hangouts</p> <p>+ Kiểm soát các báo cáo để theo dõi hoạt động của người dùng</p> <p><i>Kiểm soát an ninh và quản trị</i></p> <p>+ Quản lý các thiết bị (Android, iOS)</p> <p>+ Ngăn ngừa mất dữ liệu cho Gmail và Drive</p> <p>+ Áp dụng công nghệ mã hóa bảo mật S / MIME cho Gmail</p> <p>+ Kiểm soát truy cập cấp doanh nghiệp với thực thi khóa bảo mật.</p>	<p>Điều khiển</p> <p><i>Hỗ trợ 24/7 qua điện thoại, email và trực tuyến</i></p> <p>+ Hỗ trợ tăng cường</p> <p><i>Khám phá điện tử eDiscovery các email, chat, files</i></p> <p>+ Duy trì và lưu trữ cho Gmail và Hangouts</p> <p>+ Kiểm soát các báo cáo để theo dõi hoạt động của người dùng</p> <p><i>Kiểm soát an ninh và quản trị</i></p> <p>+ Quản lý các thiết bị (Android, iOS)</p> <p>++ Tăng cường quản lý thiết bị di động</p> <p>+ Ngăn ngừa mất dữ liệu cho Gmail và Drive</p> <p>++ Áp dụng cả cho các vùng dữ liệu</p> <p>+ Áp dụng công nghệ mã hóa bảo mật S / MIME cho Gmail</p> <p>+ Kiểm soát truy cập cấp doanh nghiệp với thực thi khóa bảo mật</p> <p>+ Các nhật ký Gmail và báo cáo quản trị trong BigQuery</p> <p>+ Tích hợp Gmail với các công cụ lưu trữ của bên thứ ba một cách mềm mại</p> <p>+ Trung tâm an ninh</p> <p>+ Công cụ điều tra an ninh</p> <p>+ Phát hiện bất thường (beta)</p> <p>+ Chương trình bảo vệ nâng cao (beta)</p> <p>+ Hộp thử (Sandbox) an ninh.</p>

Thư điện tử. Vì trường đang sở hữu tên miền fbu.edu.vn nên trên nền tảng công nghệ của Gmail, trường có thể tạo ra những địa chỉ email dạng TenNguoiDung@fbu.edu.vn cho tất cả các đơn vị, phòng ban, cán bộ và sinh viên của mình. Việc mỗi đơn vị, phòng ban, cán bộ, giảng viên và sinh viên của trường có địa chỉ email với tên miền của trường không chỉ thuận tiện trong thư từ trao đổi mà còn tạo ra hình ảnh chính quy, hiện đại cho trường. Đây cũng là cách thức tốt để quảng bá hình ảnh của trường.

Trên trang web và các tờ quảng cáo tuyển sinh của nhà trường, nếu để địa chỉ email tuyển sinh TuyenSinh@fbu.edu.vn, chắc chắn sẽ mang đến cho người tìm hiểu để dự tuyển cảm giác tin tưởng hơn là địa chỉ email tự do hiện nay: fbu.tuyensinh@gmail.com. Trên danh thiếp của mình, lãnh đạo và các cán bộ của nhà trường sẽ thấy tự hào và tự tin hơn khi ghi địa chỉ email với tên miền của trường. Các địa chỉ email như: Hanh@fbu.edu.vn, PhamPhanDung@fbu.edu.vn sẽ đáng hoàng hơn các địa chỉ Hanh_fbu@yahoo.com, phamphandung57@gmail.com hiện nay. Hàng nghìn sinh viên của trường khi nhập trường đều được cấp một địa chỉ email với tên miền fbu.edu.vn thì khi giao dịch sẽ tạo hiệu ứng tốt có tốc độ lan truyền cao.

Hội nghị trực tuyến. Giống như Zoom, trường có thể dùng Hangouts Meet (tháng 5 vừa qua, Google chính thức đổi tên Hangouts Meet thành Google Meet) của SE để tổ chức các lớp học, hội thảo, hội nghị trực tuyến. Các thầy cô có thể sử dụng để trao đổi thêm với sinh viên ngoài giờ trên lớp. Các em sinh viên có thể sử dụng để trao đổi khi làm việc nhóm. Điểm mạnh khác biệt của Google Meet là có chức năng chuyển từ tiếng nói thành chữ viết khiến cho những người khiếm thính cũng có thể

tham dự hội nghị, lớp học. Chức năng này, hiện tại, chỉ có phụ đề tiếng Anh.

Lớp học. Sử dụng công cụ Lớp học (Classrooms) trong SE, các thầy, cô có thể tạo các lớp học ảo. Lớp học ảo này sẽ giúp các thầy cô rất nhiều trong việc tổ chức, quản lý lớp học, ra bài tập, sửa bài, chấm điểm và dõi theo tiến bộ của từng sinh viên trong lớp. Là công cụ tốt để kết nối giáo viên với sinh viên ngoài giờ trên lớp. Các thông báo của giáo viên cho lớp học và phản hồi của sinh viên trong lớp đều có thể thực hiện mọi lúc, mọi nơi, trên mọi thiết bị (máy tính, điện thoại, máy tính bảng). Công cụ này đòi hỏi phải có tài khoản SE nên chúng tôi chưa đưa vào sử dụng ở FBU được.

Lưu trữ. Sử dụng Google Drive để chứa dữ liệu trên mạng. Mỗi người có tài khoản miễn phí của Google đều có 15 GB để lưu cất tài liệu. Dung lượng này không giới hạn cho tài khoản SE. Nhà trường, thầy cô, sinh viên có thể sử dụng Google Drive để lưu trữ và chia sẻ tài liệu học tập, công văn, giấy tờ. Nếu lưu trữ tài liệu trên máy tính nào đó thì phải dùng máy tính đó ta mới có thể mở tài liệu để làm việc. Hơn nữa, việc chia sẻ tài liệu là khó khăn. Lưu trữ trên Google Drive sẽ giúp ta có thể làm việc mọi lúc mọi nơi với bất kì thiết bị kết nối mạng nào và chia sẻ rất thuận tiện.

Sử dụng Google Drive, chúng tôi đã tạo các thư mục chứa tài liệu học tập cho mỗi môn học và chia sẻ cho sinh viên từ năm 2019. Google Drive cũng được dùng để lưu trữ và chia sẻ các thông tin lớp học như danh sách lớp, điểm danh.

Soạn thảo văn bản, bảng tính, trình chiếu. Sử dụng Google Docs, Google Sheets, Google Slides để soạn thảo văn bản, lập bảng tính, làm các trang trình chiếu. Các ứng dụng này đều miễn phí, không phải cài đặt, có khả năng làm việc trực tuyến hoặc ngoại tuyến, làm việc cộng tác nhóm.

Với mỗi lớp học, dùng Google Sheets, chúng tôi tạo danh sách lớp lưu trữ trên Google Drive và chia sẻ cập nhật cho toàn lớp. Mỗi sinh viên sẽ tự cập nhật địa chỉ email, địa chỉ liên hệ, số điện thoại của mình vào danh sách này. Cả lớp sẽ cùng biết các địa chỉ này để liên hệ, trao đổi với nhau. Giáo viên có thể trao đổi và chia sẻ tài liệu học tập trực tiếp đến từng sinh viên. Bên cạnh danh sách lớp, chúng tôi cũng đặt bảng theo dõi tình hình học tập của sinh viên. Bất kì lúc nào, sinh viên đều có thể biết được tình hình đi học, điểm số của mình và các bạn trong lớp. Việc minh bạch thông tin đã tạo thêm động lực phấn đấu rèn luyện, học tập cho sinh viên.

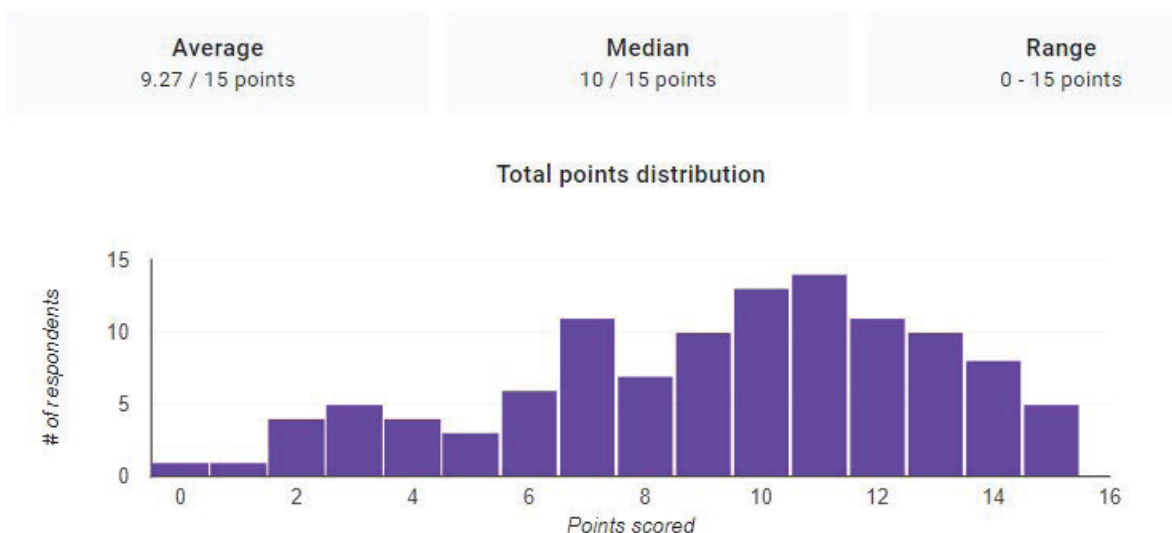
Ngoài các ứng dụng cơ bản này, trên kho ứng dụng của Google còn có rất nhiều ứng dụng hữu ích khác có thể sử dụng trong đào tạo. Một trong số đó là Google Drawing - một ứng dụng khá tốt để vẽ các sơ đồ. Sinh viên, nhất là sinh viên các ngành kỹ thuật, công nghệ thông tin có thể sử dụng ứng dụng này để làm các bản vẽ thiết kế. Sinh viên khóa 6 ngành công nghệ thông tin của FBU đã được giới thiệu công cụ này. Sinh viên

khóa 7 thì được hướng dẫn sử dụng công cụ này kỹ càng hơn.

Mẫu biểu. Google Forms là công cụ tốt để nhà trường hoặc các thầy cô muốn thu thập và đánh giá các ý kiến phản hồi từ sinh viên, phụ huynh về một vấn đề nào đó. Thí dụ, sau mỗi môn học, phòng đào tạo của trường dùng Forms để lấy ý kiến của sinh viên trong lớp về thầy cô, về môn học. Thầy cô và sinh viên có thể dùng Google Forms để thu thập và phân tích số liệu khảo sát cho các nghiên cứu khoa học, các dự án, đề án của mình. Đây còn là công cụ rất mạnh để tạo đề thi trắc nghiệm và tổ chức thi, chấm thi, đánh giá kết quả. Trong thời gian tới, các kỳ thi trắc nghiệm của FBU nên sử dụng công cụ này.

Chúng tôi đã áp dụng Forms trong kiểm tra giữa kỳ môn tin học đại cương cho các lớp tín chỉ DCB.05.11_01_2020_10, DCB.05.11_01_2020_11 và thu được kết quả rất tốt. Bài kiểm tra giữa kỳ này có 15 câu, mỗi câu có 4 phương án trả lời, trả lời đúng được 1 điểm. Mỗi học sinh nhận được đề thi với các câu hỏi và phương án trả lời xáo trộn khác nhau. Không có đề nào trùng

Hình 1. Báo cáo thống kê cho toàn bài



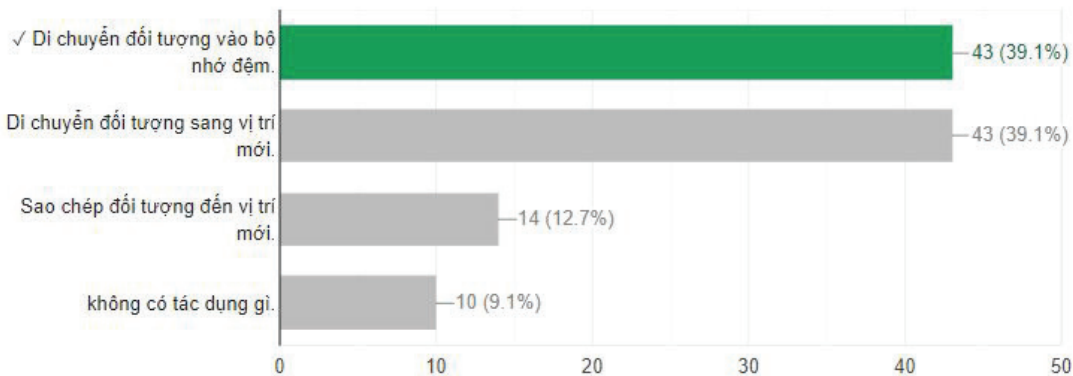
nhau. Ngay sau khi nộp bài, Forms sẽ gửi kết quả chấm bài cho sinh viên. Sinh viên biết được ngay câu nào trả lời đúng, câu nào sai, tổng số điểm. Qua đó, sinh viên có thể biết chỗ mạnh, yếu trong kiến thức của mình. Công cụ này cũng cung cấp tức thời cho giáo viên bảng điểm của lớp, các biểu đồ trực quan biểu diễn phổ điểm của bài thi, biểu đồ thống kê cho mỗi câu... Qua đó, giáo viên dễ dàng đánh giá chất lượng của từng sinh viên và của toàn lớp.

Phần trên của hình 1 cho ta các số thống kê trung bình, phần dưới là phổ điểm của bài kiểm tra. Nhìn vào biểu đồ ta thấy các câu 1, 2, 4, 5 ít người làm được. Các câu 10, 11, 12 nhiều sinh viên trả lời đúng. Như vậy, phần bài giảng liên quan đến các câu 1, 2, 4, 5 cần phải xem lại.

Hình 2. Báo cáo thống kê cho một câu hỏi

Câu 9. Trong Windows, kích chuột phải trên đối tượng, chọn Cut có tác dụng?

43 / 110 correct responses



Phía trên hình 2 là câu hỏi 9 và một số thống kê. Số lượng sinh viên làm đúng câu này là 43 trong tổng số 110 người. Phía dưới hình 2 là biểu đồ thống kê số lượng và tỷ lệ % sinh viên chọn từng phương án trong câu 9.

Tài liệu tham khảo:

G Suite for Education, 15/8/2020, <https://edu.google.com/products/gsuite-for-education/?modal_active=none>

Cuu Long Group. G Suite For Education quy trình triển khai GSuite cho giáo dục, 15/8/2020, <<https://clg.vn/g-suite-for-education-quy-trinh-trien-khai-g-suite-cho-giao-duc/>>

Trường đại học mở thành phố Hồ Chí Minh. Google Classroom, 15/8/2020, <<https://sites.google.com/a/oude.edu.vn/google-apps-for-hcm-open-university/all-google-apps/google-classroom-lop-hoc-dhien-tu-ket-hop-nhieu-tien-ich>>

Hướng dẫn sử dụng Google Classroom, 15/8/2020, <<https://www.youtube.com/watch?v=uG5OX1NbsV0>>

Đại học Cần Thơ. Hướng dẫn sử dụng Google Meet, 15/8/2020, <<https://helpdesk.ctu.edu.vn/day-hoc-truc-tuyen/28-huongdangdunggooglmeet>>

G Suite Learning Center. Bắt đầu với Hangouts Meet, 15/8/2020, <<https://gsuite.pupam.com/vi/learning-center/products/meet/get-started/#/>>

Đại học Tài chính- Ngân hàng Hà Nội. Đào tạo, 15/8/2020, <<https://fbu.edu.vn/>>

Androidcentral. Google Meet VS. Zoom, 15/8/2020, <<https://www.androidcentral.com/google-hangouts-meet-vs-zoom>>